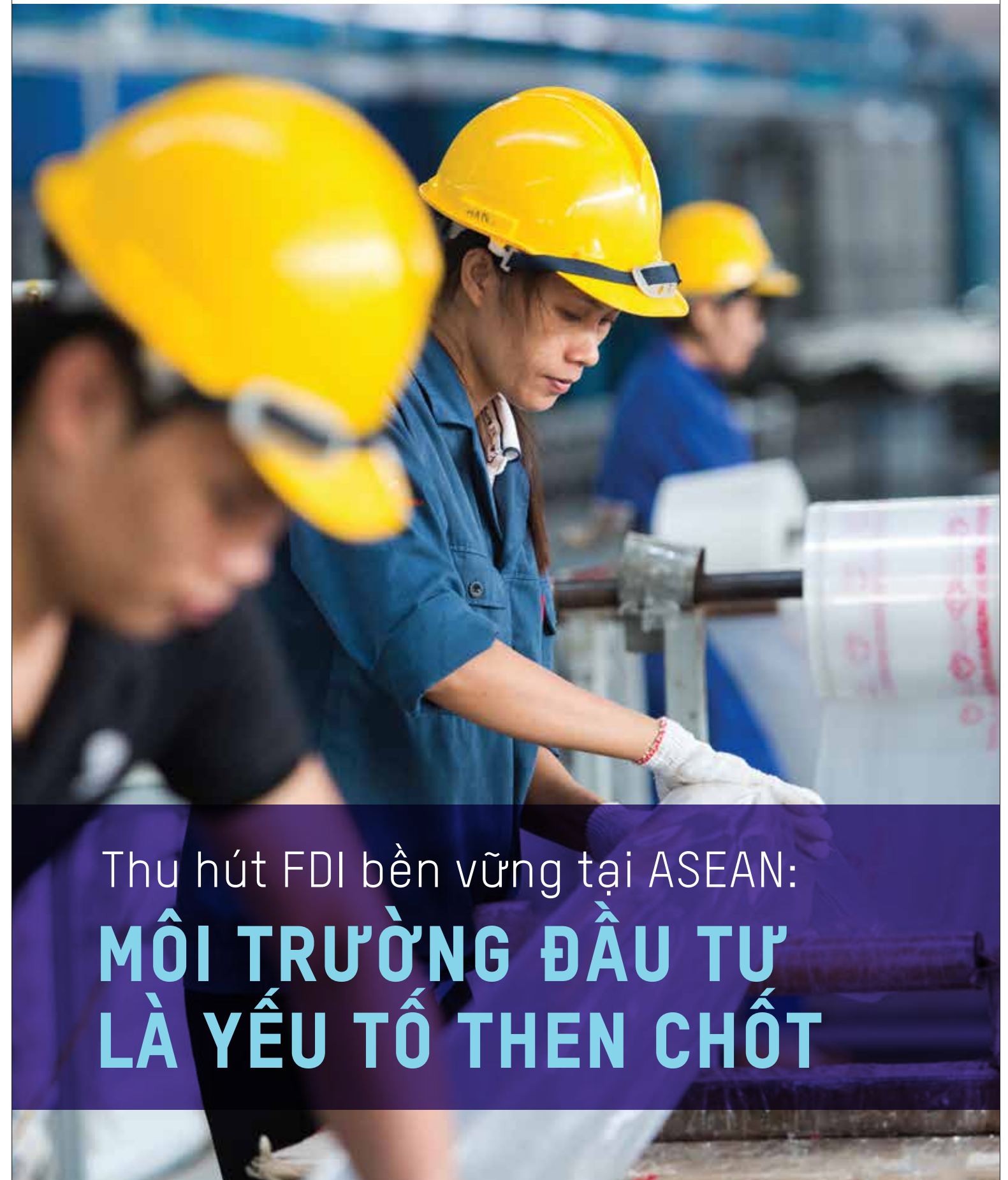


OXFAM IN VIETNAM

Report Book (VIETNAMESE) Size:
A4 (W20.5cm x H29.5cm) 72
pages (covers included)

designed by **AvantDG**

2021.04.23 | P.T.B.Anh
CMYK | Scale 1/1



Thu hút FDI bền vững tại ASEAN:
**MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ
LÀ YẾU TỐ THEN CHỐT**



Thu hút FDI bền vững tại ASEAN:

MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ LÀ YẾU TỐ THEN CHỐT

Tháng Mười, 2020

LỜI CẢM ƠN

Oxfam đã ủy quyền cho Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách Việt Nam (VEPR), tổ chức điều phối của Liên minh Công bằng Thuế Việt Nam (VATJ) và Tổ chức The PRAKARSA tại Indonesia, thực hiện bài báo này. Báo cáo được viết bởi Nguyễn Đức Thành, Phạm Văn Long và Hà Kiều Trinh từ VEPR và Herawati, Cut Nurul Aidha từ The PRAKARSA.

Nhóm tác giả xin được gửi lời cảm ơn tới một số chuyên gia và chuyên viên tại Oxfam đã hỗ trợ ở mặt kỹ thuật: bà Nguyễn Thu Hương, ông Nguyễn Quang Thái, ông Mustafa Talpur, bà Susana Ruiz Rodríguez và ông Henrique Alencar.

Bài viết này là một phần của chuỗi báo cáo được viết để cung cấp thông tin cho cuộc tranh luận công khai về các vấn đề chính sách phát triển và nhân đạo. Để biết thêm thông tin về các vấn đề được nêu trong bài báo này, vui lòng gửi email tới: pham.vanlong@vepr.org.vn.

Đây là ấn phẩm có bản quyền, tuy nhiên văn bản có thể được sử dụng miễn phí cho các mục đích vận động, tuyên truyền, giáo dục và nghiên cứu, với điều kiện người sử dụng ghi nguồn đầy đủ. Chủ bản quyền yêu cầu tất cả việc sử dụng đó đều phải đăng ký với họ nhằm mục đích đánh giá ảnh hưởng. Trong bất kỳ trường hợp nào khác, để sao chép, tái sử dụng trong các ấn phẩm, hoặc biên dịch và chuyển thể, phải được bảo đảm có sự cho phép và trả phí. Vui lòng gửi email tới: huong.nguyenthu@oxfam.org.

Thông tin trong ấn phẩm tại thời điểm in ấn là chính xác. Quan điểm được trình bày trong ấn phẩm đến từ các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm hay chính sách của Oxfam, VEPR, VATJ hay The PRAKARSA.

Vui lòng trích dẫn ấn phẩm này như sau:

VATJ và The PRAKARSA (2020). *Thu hút FDI bền vững tại ASEAN: Môi trường Đầu tư là Yếu tố Then chốt*. Hà Nội, Việt Nam.

Ảnh trang bìa: *Công nhân làm việc trong một nhà máy ở Việt Nam*
Nguyễn Đức Hiếu

MỤC LỤC

Danh mục đồ thị	4
Danh mục bảng	5
Danh mục kí tự viết tắt	6
Tóm tắt báo cáo	7
1. GIỚI THIỆU	11
1.1 Bối cảnh nghiên cứu	12
1.2 Khung nghiên cứu và định nghĩa	13
1.3 Giả thuyết	15
1.4 Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu	15
2. DÒNG VỐN FDI VÀO MỖI QUỐC GIA ASEAN	17
2.1 Dòng vốn FDI vào ASEAN	18
2.2 Dòng vốn FDI vào từng quốc gia	20
2.2.1 Singapore và Brunei	24
2.2.2 Indonesia, Malaysia, the Philippines, Thái Lan, và Việt Nam	28
2.2.3 Campuchia, Lào và Myanmar	33
3. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ DÒNG VỐN FDI Ở CÁC QUỐC GIA ASEAN	37
3.1 Tổng quan tài liệu	39
3.2 Môi trường kinh doanh và FDI ở các quốc gia ASEAN	42
3.2.1 Môi trường kinh tế vĩ mô	42
3.2.2 Chất lượng thể chế	45
3.2.3 Phát triển thị trường	49
3.2.4 Các yếu tố khác	51
3.3 Thảo luận	54
4. ƯU ĐÃI PHI THUẾ VÀ DÒNG VỐN FDI Ở CÁC QUỐC GIA ASEAN	57
4.1 Ưu đãi đất đai	59
4.2 Hỗ trợ việc làm và đào tạo	60
4.3 Ưu đãi tài chính	62
4.4 Các ưu đãi khác	63
5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	65
Tài liệu tham khảo	68

DANH MỤC ĐỒ THỊ

Hình 1: Khung nghiên cứu về thu hút FDI	14
Hình 2: Dòng vốn FDI vào ASEAN, 2013-19	18
Hình 3: ASEAN: các lĩnh vực FDI và quốc gia/khu vực đầu tư chính, 2017 - 2018	19
Hình 4: Dòng vốn FDI vào ASEAN theo từng quốc gia, 2017-18	20
Hình 5: Singapore: các lĩnh vực FDI chính, 2017-2018	24
Hình 6: 5 quốc gia đầu tư lớn nhất tại Singapore, 2017-2018	25
Hình 7: 5 quốc gia nhận nhiều FDI nhất từ Singapore, 2017-2018	25
Hình 8: FDI và OFDI ở Singapore, 2010-2018	26
Hình 9: Brunei - các lĩnh vực FDI chính và các quốc gia và khu vực đầu tư, 2017-18	27
Hình 10: Indonesia - các lĩnh vực FDI chính và các quốc gia và khu vực đầu tư, 2017-18	28
Hình 11: Malaysia - các lĩnh vực FDI chính và các quốc gia và khu vực đầu tư, 2017-18	29
Hình 12: Philippines - các lĩnh vực FDI chính và các quốc gia và khu vực đầu tư, 2017-18	30
Hình 13: Thái Lan - các lĩnh vực FDI chính và các quốc gia và khu vực đầu tư, 2017-18	31
Hình 14: Việt Nam - các lĩnh vực FDI chính và các quốc gia và khu vực đầu tư, 2017-18	32
Hình 15: Campuchia - các lĩnh vực FDI chính và các quốc gia và khu vực đầu tư, 2017-18	33
Hình 16: Lào - các lĩnh vực FDI chính và các quốc gia và khu vực đầu tư, 2017-18	34
Hình 17: Myanmar - các lĩnh vực FDI chính và các quốc gia và khu vực đầu tư, 2017-18	35
Hình 18: Môi trường kinh doanh và các thành phần	38
Hình 19: Chỉ số môi trường kinh tế vĩ mô, 2018	43
Hình 20: Chỉ số tự do kinh tế, 2018	43
Hình 21: Chỉ số xếp hạng độ mở cửa kinh tế, 2018	44
Hình 22: Xếp hạng môi trường đầu tư, 2018	45
Hình 23: Chỉ số hiệu quả chính phủ, 2018	46
Hình 24: Chỉ số chất lượng pháp lý, 2018	46

Hình 25: Chỉ số Nhận thức Tham nhũng, 2018	47
Hình 26: Chỉ số Thuận lợi Kinh doanh, 2018	48
Hình 27: Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, 2018	48
Hình 28: Quy mô thị trường, 2018	49
Hình 29: Phát triển thị trường tài chính, 2018	50
Hình 30: Hiệu quả thị trường lao động, 2018	50
Hình 31: Phát triển cơ sở hạ tầng, 2018	51
Hình 32: Khuynh hướng công nghệ, 2018	52
Hình 33: Chỉ số Phát triển Con người, 2018	52
Hình 34: Giáo dục và đào tạo đại học, 2018	53
Hình 35: Các loại ưu đãi phi thuế	58
Hình 36: Thời hạn thuê đất tối đa (bao gồm cả gia hạn) ở các nước ASEAN (năm)	59

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Tổng hợp về dòng vốn FDI vào các quốc gia ASEAN, theo ngành và quốc gia/khu vực đầu tư, 2017-18	22
Bảng 2: Tóm tắt về các yếu tố môi trường kinh doanh và tương quan của chúng với dòng vốn FDI	55
Bảng 3: Tổng hợp hỗ trợ việc làm và đào tạo tại các quốc gia ASEAN	61
Bảng 4: Tổng hợp ưu đãi tài chính ở các quốc gia ASEAN	62
Bảng 5: Tổng hợp các ưu đãi khác ở các quốc gia ASEAN	63

KÍ TỰ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
AFAS	Hiệp định Khung về Dịch vụ ASEAN
CLMV	Campuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam
CPI	Chỉ số Nhận thức Tham nhũng
CSO	Tổ chức xã hội dân sự
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HDI	Chỉ số phát triển con người
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
MNC	Tập đoàn đa quốc gia
NGO	Tổ chức phi chính phủ
PPP	Sức mua tương đương
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
OFDI	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài
R&D	Nghiên cứu và phát triển
RESP	Dự án Cung cấp Vật tư Khẩn cấp Nhanh chóng (Philippines)
SDGs	Mục tiêu Phát triển Bền vững
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SPE	Công ty phục vụ mục đích đặc biệt
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TRIPS	Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ
UNCTAD	Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc
UNU-WIDER	Viện Nghiên cứu Kinh tế Phát triển Thế giới của Đại học Liên Hợp Quốc
VEPR	Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách Việt Nam
VATJ	Liên minh Công bằng Thuế Việt Nam
WEF	Diễn đàn Kinh tế thế giới

TÓM TẮT BÁO CÁO

Sau giai đoạn suy giảm năm 2014-16, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đã có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây. Trong ba năm kể từ năm 2016, dòng vốn FDI đổ vào 10 quốc gia ASEAN đã tăng hơn 40% về giá trị tuyệt đối và 200% về tỷ trọng so với dòng vốn FDI toàn cầu. Tuy nhiên, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và do hậu quả của suy thoái kinh tế toàn cầu, dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển châu Á được dự đoán sẽ giảm khoảng 30-40%, dẫn đến sự sụt giảm nguồn thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp (UNCTAD, 2020).

Lĩnh vực sản xuất vẫn là điểm đến lớn nhất của dòng vốn FDI trong ASEAN, đóng góp 35,8% tổng dòng chảy và ghi nhận mức tăng 72,8% trong năm 2018. Ngược lại, trong cùng giai đoạn đó, FDI vào một số ngành dịch vụ quan trọng lại có sự suy giảm. FDI vào ngành bất động sản giảm nhẹ, trong khi ngành tài chính-bảo hiểm và ngành bán buôn-bán lẻ lại có sự sụt giảm đáng kể. Năm 2018, đầu tư nội khối ASEAN chiếm 15,9% tổng vốn FDI vào ASEAN và trở thành nguồn FDI quan trọng nhất trong khu vực, thay thế cho Hoa Kỳ. Tuy nhiên, một phần đáng kể đầu tư nội khối ban đầu thực chất hướng đến Singapore để sau đó tái đầu tư vào các quốc gia khác (Ban Thư ký ASEAN và UNCTAD, 2020).

Bằng chứng từ các nghiên cứu trước đây cho thấy một số yếu tố môi trường kinh doanh có tác động tích cực đối với việc lựa chọn địa điểm FDI. Các yếu tố kinh tế vĩ mô như tỷ lệ lạm phát, tự do kinh tế và tự do hóa thương mại có mối quan hệ đáng kể về mặt thống kê với dòng vốn FDI (Demirhan và Masca, 2008; Ghazalian và Amponsem, 2019; OECD, 2019). Các nghiên cứu về tác động của chất lượng thể chế đối với FDI chỉ ra rằng quản trị kém là một yếu tố

quan trọng dẫn đến dòng vốn vào thấp (Wei, 2000; Kaufman và cộng sự, 1999). Những nỗ lực thúc đẩy phát triển thị trường cũng có thể giúp các nước ASEAN thu hút nhiều vốn FDI hơn (Hoang và Bui, 2015; Soumaré và Tchana Tchana, 2015; Parcon, 2008). Báo cáo này chỉ ra rằng nhiều chỉ số về môi trường kinh tế vĩ mô, chất lượng thể chế và phát triển thị trường cũng có mối tương quan thuận với dòng vốn FDI. Chỉ số tự do kinh tế, thuận lợi kinh doanh, quy mô thị trường và phát triển con người là những yếu tố có mối tương quan mạnh nhất với quyết định của các nhà đầu tư nước ngoài.

Singapore và Brunei đều sở hữu nền tảng kinh tế vĩ mô vững chắc và môi trường kinh doanh thuận lợi nhưng lại có sự khác biệt lớn về dòng vốn FDI. Là một trong những thiên đường thuế lớn nhất ở châu Á, không ngạc nhiên khi Singapore thu hút phần lớn tổng vốn FDI vào khu vực. Oxfam (2016) đánh giá Singapore là thiên đường thuế tồi tệ thứ 5 trên thế giới và thứ nhất ở châu Á do những chính sách thuế doanh nghiệp có hại đã gây thất thoát một lượng lớn thu ngân sách của chính nền kinh tế này và cả các quốc gia khác. Việc gia tăng sử dụng các công ty phục vụ mục đích đặc biệt (SPE) ở Singapore như một cửa ngõ cho FDI đến từ bên ngoài đi vào khu vực đang gây bất lợi cho cơ sở thuế của các nước ASEAN còn lại (Damgaard và Elkjaer, 2017). Mặt khác, Brunei nhận được lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thấp nhất trong số các nước ASEAN mặc dù quốc gia này cũng đưa ra nhiều ưu đãi thuế. Sự chênh lệch này có thể do Brunei có quy mô thị trường nhỏ nhất trong khu vực, trong khi quy mô thị trường lại là một trong những yếu tố có mối tương quan chặt chẽ với dòng vốn FDI.

Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam có sự tương đồng cả về môi trường kinh doanh lẫn khả năng thu hút FDI. Mặc dù năm quốc gia này vẫn cần những nỗ lực đáng kể để cải thiện môi trường kinh doanh, nhưng nhìn chung trong khu vực, các quốc gia này có môi trường tương đối thuận lợi. Với nguồn lao động có kỹ năng và trình độ giáo dục khá cao, các quốc gia này thu hút một lượng lớn vốn FDI vào lĩnh vực sản xuất từ các nước Đông Á cũng như Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, Campuchia, Lào và Myanmar đang tụt lại phía sau với dòng vốn FDI thấp và môi trường kinh doanh kém thuận lợi. Việc thiếu lao động có kỹ năng khiến ba nước này gặp bất lợi trong việc thu hút các ngành sản xuất thâm dụng lao động. Ngoài ra, chất lượng thể chế thấp ở ba nước này là một lý do dẫn đến sự phụ thuộc của họ vào FDI từ Trung Quốc, vốn có xu hướng bị thu hút vào các quốc gia giàu tài nguyên với tổ chức thể chế kém (Kolstad và Wiig, 2012).

Bất chấp các bằng chứng về tác động đáng kể của môi trường kinh doanh lên việc thu hút FDI, các nước ASEAN đang có xu hướng tham gia vào cuộc chạy đua xuống đáy bằng việc đưa ra các ưu đãi khổng lồ thay vì tăng cường cải thiện môi trường kinh doanh (Oxfam, 2016). Bằng việc cung cấp ưu đãi thuế một cách rộng rãi để thu hút FDI, các nước ASEAN đã tạo ra một môi trường đầu tư thiếu công bằng cho các công ty vừa và nhỏ, đồng thời hy sinh một lượng lớn ngân sách nhà nước trong quá trình này. Hơn nữa, không có bằng chứng cụ thể nào cho thấy ưu đãi thuế có ảnh hưởng đến quyết định địa điểm đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài (James, 2014).

Bên cạnh các ưu đãi về thuế, các nước ASEAN cũng cạnh tranh gay gắt trong cuộc đua thu hút FDI bằng cách cung cấp một loạt các ưu đãi phi thuế như ưu đãi đất đai, hỗ trợ việc làm và đào tạo, và ưu đãi tài chính. Cuộc cạnh tranh này tập trung chủ yếu vào các ưu đãi về đất đai, gây tổn hại đến xã hội địa phương và làm gia tăng

chênh lệch về kinh tế-xã hội (Prachvuthy, 2011). Hơn nữa, bản chất thiếu minh bạch trong cơ chế cấp ưu đãi đất đai ở Campuchia, Lào và Myanmar đang mở ra cơ hội cho tham nhũng và trục lợi (Hassen, 2007). Ngoài các ưu đãi về đất đai, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam cũng đang cạnh tranh mạnh mẽ trong hỗ trợ việc làm và đào tạo, khuyến khích tài chính và một số ưu đãi phi thuế khác như hỗ trợ nhập cư và định cư, giảm phí thiết bị. Hỗ trợ việc làm và đào tạo có mục đích làm giảm bớt căng thẳng về tài chính mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường gặp phải khi cung cấp các chương trình đào tạo, điều này mang lại những tác động tích cực về kiến thức và công nghệ cho các nước sở tại (Moran, 2005). Tuy nhiên, không có bằng chứng nào từ nghiên cứu trước đây cho thấy các ưu đãi phi thuế nêu trên có tác động đáng kể đối với việc lựa chọn địa điểm FDI.

Các quốc gia ASEAN cần có những nỗ lực phối hợp để ngăn chặn cuộc đua bất lợi xuống đáy do các gói ưu đãi dư thừa gây ra. Việc tích cực đưa ra ưu đãi đầu tư có thể khiến các chính phủ phải chịu áp lực do tình trạng cạn kiệt tài khóa trong đại dịch COVID-19 năm 2020. Ngoài sự suy giảm dự kiến của dòng vốn FDI, dịch vụ y tế và các chương trình mạng lưới an sinh xã hội hiện nay cũng đòi hỏi tăng chi từ các chính phủ. Ví dụ, Philippines đã chi 5 triệu đô la cho Dự án Cung cấp Vật tư Khẩn cấp Nhanh chóng (RESP), cung cấp thực phẩm cho các hộ gia đình và công nhân ở Luzon. Indonesia hỗ trợ ngành y tế với khoản chi 3 triệu USD cho thiết bị và vật tư y tế để ứng phó với COVID-19 (ASEAN, 2020). Nhu cầu tăng chi tiêu ngân sách ngày càng tăng, cộng với nguồn thu từ FDI giảm, đã đặt ra một thách thức nghiêm trọng đối với các quốc gia ASEAN khi thâm hụt ngân sách của họ tăng từ 1,5% lên 4,2% tổng sản phẩm quốc nội (GDP), theo ước tính của IMF (2020).

Phân bổ chi ngân sách cho các dịch vụ công như y tế, giáo dục và bảo trợ xã hội là một trong những cách hiệu quả nhất để chống đói nghèo



và bất bình đẳng. Tuy nhiên, hầu hết các quốc gia trong khu vực ASEAN chưa đầu tư đúng mức vào những dịch vụ công thiết yếu này. Đối với một số quốc gia – Campuchia, Lào, Việt Nam, Malaysia và Myanmar – tình hình đang trở nên nghiêm trọng đến mức Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã cảnh báo rằng các Mục tiêu Phát triển Bền vững 2030 (SDGs) sẽ không đạt được trừ khi các nước này huy động được thêm các nguồn thu đáng kể trong những năm tới. Ngay cả trước khi cuộc khủng hoảng COVID-19 nổ ra, trong năm 2018 ước tính có khoảng 73,6 triệu trong số 653,9 triệu dân, tương ứng với 11,3% tổng dân số trong khu vực ASEAN, đã sống trong cảnh nghèo đói (VEPR và cộng sự, 2020). Các nước ASEAN cũng có mức độ bất bình đẳng kinh tế cao. Philippines, Malaysia và Singapore có chỉ số Gini lần lượt là 0,45, 0,42 và 0,40 trong giai đoạn 2010-2017, trong khi số

liệu của Indonesia, Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt Nam lần lượt là 0,39, 0,38, 0,37, 0,36 và 0,36 (VEPR và cộng sự, 2020). Người ta ước tính rằng tỷ lệ nghèo đói và bất bình đẳng kinh tế vốn đã cao sẽ còn tồi tệ hơn do COVID-19. Một phân tích mới đây ước tính rằng khu vực Châu Á Thái Bình Dương sẽ chứng kiến tỷ lệ thu nhập trên tiêu dùng giảm 20%, đẩy thêm 214,1 triệu người rơi vào cảnh nghèo đói với mức thu nhập 5,50 USD mỗi ngày (Sumner, Hoy, và Ortiz-Juarez, 2020).

Giữa bối cảnh này, chính phủ các nước ASEAN cần cùng nhau nhất trí về việc ngăn chặn cuộc đua xuống đáy và cải thiện môi trường kinh doanh để thu hút FDI lâu dài và bền vững cũng như cung cấp các nguồn lực tài chính để đối phó với đại dịch. Báo cáo này đưa ra các khuyến nghị sau.

KHUYẾN NGHỊ 1:

ĐỒNG THUẬN VỀ NHỮNG BIỆN PHÁP CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, TẬP TRUNG VÀO CÁC YẾU TỐ QUAN TRỌNG.

Các quốc gia thành viên ASEAN nên ngồi lại với nhau và đồng thuận về một cuộc “chạy đua lên hàng đầu” bằng cách cải thiện các yếu tố của môi trường kinh doanh có tác động đáng kể đến dòng vốn FDI. Ví dụ, các ưu tiên hàng đầu phải là mở cửa kinh tế, giảm gánh nặng hành chính trong kinh doanh và đào tạo nguồn nhân lực. Song song với đó, các quốc gia cần nỗ lực cải thiện các chỉ số khác về môi trường kinh tế vĩ mô và chất lượng thể chế, chẳng hạn như tự do kinh tế, hiệu quả chính phủ, chất lượng pháp lý, chất lượng cơ sở hạ tầng và khuynh hướng công nghệ. Điều này sẽ giúp các nước ASEAN định hướng lại việc xúc tiến đầu tư một cách bền vững hơn.

KHUYẾN NGHỊ 2:

NGĂN CHẶN CUỘC CẠNH TRANH TRONG VIỆC ĐƯA RA CÁC ƯU ĐÃI ĐẤT ĐAI.

Các nước ASEAN cần ngăn chặn cuộc cạnh tranh trong việc cung cấp các ưu đãi về đất đai để thu hút FDI bởi những tác động tiêu cực chúng gây ra cho cộng đồng bản địa dưới dạng xung đột đất đai và bất bình đẳng trong thu nhập. Miễn tiền thuê đất nên được loại bỏ dần khỏi các gói ưu đãi đất đai. Các Quốc gia Thành viên cũng nên áp dụng cách tiếp cận cho toàn khu vực đối với tiêu chuẩn chuyển nhượng đất, đặc biệt là nhất trí về thời hạn thuê đất tối đa là 50 năm cho toàn khu vực ASEAN. Chính phủ nên cho phép điều chỉnh giá thuê theo chu kỳ năm năm thay vì ấn định giá thuê trong toàn bộ thời gian thuê. Thay vì đưa ra các ưu đãi về đất đai, các nước ASEAN cần phối hợp sử dụng nguồn lực và ngân sách để phát triển cơ sở hạ tầng như đường và các tiện ích dịch vụ, đặc biệt trong các khu công nghiệp và kinh tế, nhằm mục đích thu hút FDI.

KHUYẾN NGHỊ 3:

XÂY DỰNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ VIỆC CẤP ƯU ĐÃI PHI THUẾ VÀ PHÁT TRIỂN CƠ CHẾ BÁO CÁO MINH BẠCH VÀ CÓ TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH.

Để tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc cấp ưu đãi phi thuế, các nước ASEAN cần xây dựng các quy tắc bao gồm thời hạn và tiêu chí lựa chọn đối tượng thụ hưởng một cách rõ ràng cho từng ưu đãi. Các nước cũng nên tránh cấp ưu đãi theo từng trường hợp cụ thể, điều này có thể mang lại cơ hội cho các hành vi tham nhũng. Các Quốc gia Thành viên cũng cần phát triển một cơ chế minh bạch và có trách nhiệm giải trình để báo cáo các ưu đãi đã cấp nhằm đảm bảo hợp tác trong toàn khu vực. Cơ chế này cần có sự tham gia của nhiều bên liên quan, chẳng hạn như các tổ chức xã hội dân sự (CSO) và các tổ chức học thuật.

1

GIỚI THIỆU



1.1 BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU

ASEAN vẫn là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư từ các nước công nghiệp. Trong giai đoạn 2010-2018, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ASEAN tăng trung bình 5,2% mỗi năm và chiếm 11,5% dòng vốn FDI toàn cầu vào năm 2018 (Ban Thư ký ASEAN và UNCTAD, 2019). Tuy nhiên, bất chấp sự tăng trưởng ổn định và thu hút lượng lớn vốn FDI trong vài thập kỷ qua, các nước thành viên ASEAN vẫn ghi nhận mức thu thuế thấp và thâm hụt ngân sách lớn. Nghiêm trọng hơn, đại dịch COVID-19 và sự suy giảm hoạt động kinh tế ở cấp độ toàn cầu được dự đoán sẽ có những tác động tiêu cực đến ngân sách nhà nước do nhu cầu chi tiêu của chính phủ cho y tế ngày càng tăng và dòng vốn FDI giảm do sự suy giảm kinh tế toàn cầu, hạn chế thương mại và nhu cầu trong nước giảm mạnh (Chandra, Mujahid và Mahyassari, 2020). Thâm hụt ngân sách của 9 trên 10 nước ASEAN vào năm 2020 dự kiến sẽ tăng đáng kể từ 1,5% lên 4,2% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) (IMF, 2020).

Ngay cả trước COVID-19, nhiều yếu tố đã dẫn đến tỷ lệ huy động nguồn thu từ thuế thấp trong khu vực mặc dù tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cao trong những năm trước đó. Một trong những lý do chính là thu ngân sách ở các nước này vẫn phụ thuộc phần lớn vào nguồn thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp trong khi nguồn thu này ngày càng giảm do việc cung cấp các ưu đãi lớn cho các nhà đầu tư (VEPR và cộng sự, 2020). Ưu đãi thuế đã dần trở thành một thông lệ chính sách tiêu chuẩn ở ASEAN khi các quốc gia thành viên đưa ra một loạt các

ưu đãi tài khóa cho các tập đoàn đa quốc gia (MNC) để thu hút đầu tư (UNCTAD, 2000). Đáng lo ngại hơn, các nước ASEAN có đặc điểm kinh tế tương đồng thường có xu hướng cạnh tranh với nhau thay vì phối hợp các chính sách, hướng tới lợi ích tập thể. Việc lạm dụng các ưu đãi thuế này khiến các nước ASEAN rơi vào "cuộc đua xuống đáy" khi các nước láng giềng cố gắng vượt mặt nhau trong cuộc đua thu hút các nhà đầu tư từ các nước công nghiệp phát triển, gây thất thu ngân sách cho tất cả các quốc gia trong khu vực. Trong mười năm qua, thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) thực trung bình của ASEAN đã giảm từ 25,1% năm 2010 xuống còn 21,7% năm 2020 (VEPR và cộng sự, 2020).

Bên cạnh ưu đãi về thuế, các nước ASEAN còn sử dụng các ưu đãi phi thuế để khuyến khích đầu tư, đặc biệt là các ưu đãi liên quan đến tiếp cận đất đai (miễn giảm tiền thuê đất, gia hạn thuế đất, cam kết giải phóng mặt bằng v.v...). Tuy nhiên, việc sử dụng chính sách ưu đãi về đất đai cần tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư và những chính sách khác của quốc gia. Các nhà hoạch định chính sách cũng nên cung cấp ưu đãi một cách có chọn lọc và xác định rõ điều kiện người nhận để ưu đãi đối với các dự án đầu tư được tận dụng một cách có hiệu quả.

Các ưu đãi thuế và phi thuế được các nước ASEAN sử dụng rộng rãi để thu hút FDI. Tuy nhiên, hiệu quả xúc tiến đầu tư thực sự của những chính sách ưu đãi này vẫn còn nhiều tranh cãi. Các nghiên cứu không tìm được bằng chứng nào

cho thấy ưu đãi thuế có tác động tích cực đến việc thu hút FDI ở các nước ASEAN - trên thực tế còn hoàn toàn ngược lại (James, 2014). Hầu hết các ưu đãi này được các nước thành viên ASEAN đưa ra không phải để thu hút đầu tư dài hạn mà thay vào đó là để lấp đầy những yếu kém trong quản trị và cơ sở hạ tầng để đáp ứng kỳ vọng ngắn hạn của các nhà đầu tư. Hơn nữa, cả ưu đãi thuế và phi thuế đều tạo ra môi trường đầu tư không công bằng cho các doanh nghiệp trong nước cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) (VEPR và cộng sự, 2020).

So với các ưu đãi thuế và phi thuế, môi trường kinh doanh của một quốc gia, được thể hiện qua các chỉ số như quy mô thị trường và chất lượng thể chế, có nhiều tác động tích cực hơn đến sức hấp dẫn của quốc gia này đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Kết quả nghiên

cứu của UNIDO (2011) nghiên cứu sức hút của các yếu tố khác nhau đối với các nhà đầu tư nước ngoài ở các nước Châu Phi cận Saharan cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm nhiều đến sự ổn định kinh tế và chính trị hơn các gói ưu đãi khi quyết định địa điểm để đầu tư. Tuy nhiên, ngoại trừ Singapore và Brunei, các quốc gia ASEAN đều ghi nhận thành tích thấp trong việc phát triển một môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển.

Trong bối cảnh hiện nay, dưới khuôn khổ Liên minh Công bằng Thuế Việt Nam (VATJ), Viện Nghiên cứu Kinh tế & Chính sách Việt Nam (VEPR) đã phối hợp với The PRAKARSA, một tổ chức phi chính phủ tại Indonesia, dưới sự ủy thác của Oxfam tại Việt Nam, để đánh giá tác động của môi trường kinh doanh và các ưu đãi phi thuế lên dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các nước ASEAN.

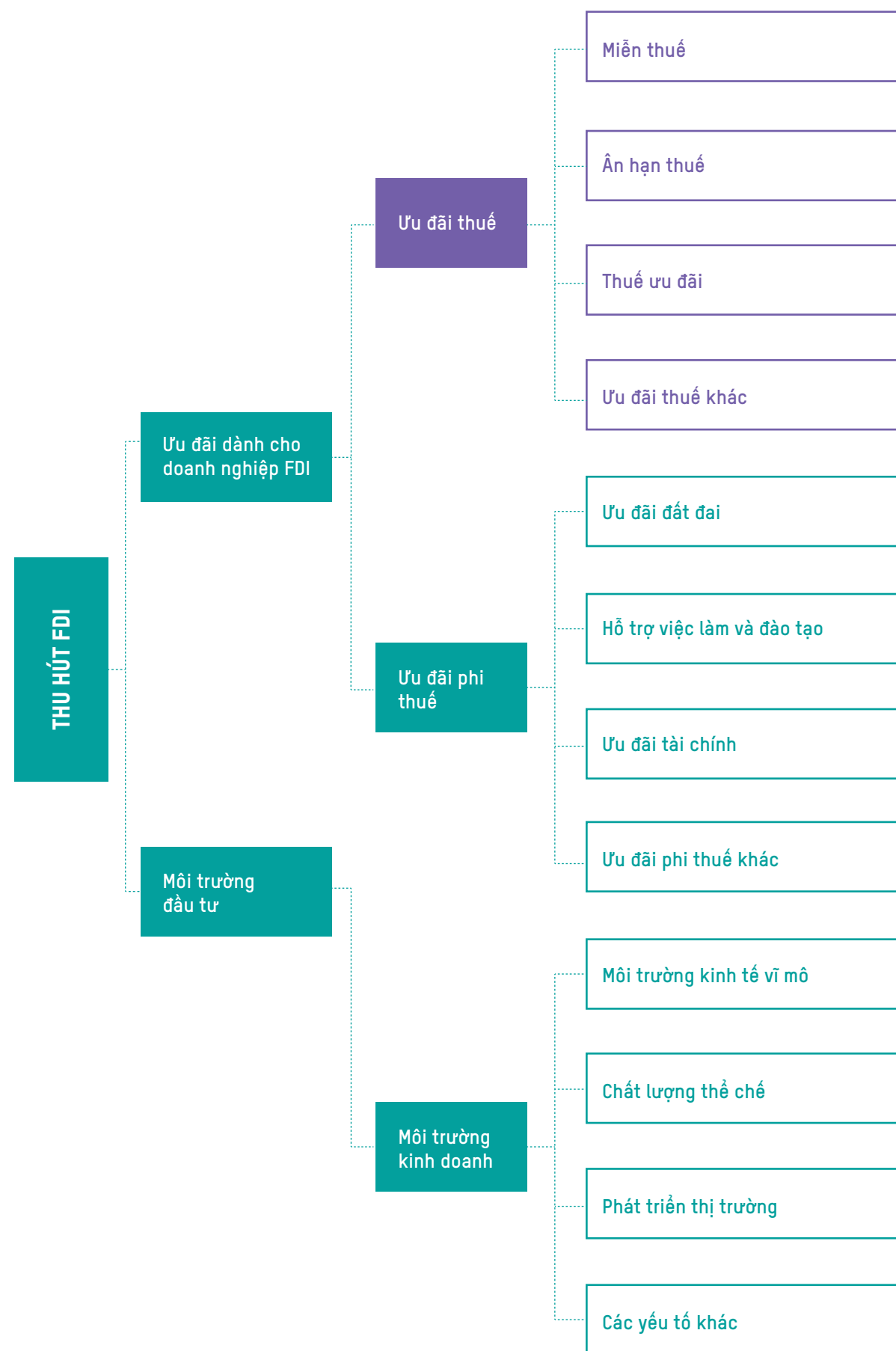


1.2 KHUNG NGHIÊN CỨU VÀ ĐỊNH NGHĨA

Các yếu tố quyết định tới FDI được chia thành hai loại chính, đó là ưu đãi nhắm đến các doanh nghiệp nước ngoài và môi trường đầu tư. Ưu đãi nhắm đến các doanh nghiệp nước ngoài chỉ các đặc quyền được cung cấp cho doanh nghiệp nước ngoài để khuyến khích đầu tư vào dựa trên Hình thức ưu đãi thuế và ưu đãi phi thuế. Ưu đãi thuế bao gồm các chính sách tài khóa do chính phủ thiết kế nhằm khuyến khích đầu tư bằng cách giảm thuế doanh nghiệp, ví dụ như miễn thuế, ân hạn thuế và thuế ưu đãi. Ưu đãi phi thuế bao gồm tất cả những ưu đãi ngoài các chính sách về thuế: ví dụ, ưu đãi đất đai, hỗ trợ việc làm và đào tạo, và ưu đãi tài chính là một số Hình thức ưu đãi phi thuế được sử dụng rộng rãi ở ASEAN.

Thuật ngữ "môi trường đầu tư" hướng tới các điều kiện kinh tế, xã hội và chính trị của một quốc gia có ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư vào quốc gia đó. Báo cáo này đề cập đến các yếu tố môi trường kinh doanh ảnh hưởng tới môi trường đầu tư có tác động tới dòng vốn FDI vào ASEAN, bao gồm môi trường kinh tế vĩ mô, chất lượng thể chế, mức độ phát triển thị trường và một số yếu tố khác, và phân tích các ưu đãi phi thuế trong vai trò thu hút dòng vốn FDI vào ASEAN.

HÌNH 1: KHUNG NGHIÊN CỨU VỀ THU HÚT FDI



? 1.3 GIẢ THUYẾT

Để giải thích các quyết định lựa chọn địa điểm FDI của các Tập đoàn đa quốc gia (MNC), báo cáo này đưa ra các giả thuyết:

GIẢ THUYẾT 1:

CÁC ƯU ĐÃI DÀNH CHO DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI GÂY RA CUỘC ĐUA XUỐNG ĐÁY.

Theo VEPR và cộng sự (2020), để thu hút FDI, các quốc gia ASEAN đã và đang cạnh tranh nhau trong cuộc đua xuống đáy bằng cách liên tục đưa ra các ưu đãi thuế dư thừa. Báo cáo này chỉ tập trung vào tác hại của các loại ưu đãi phi thuế mà các nước ASEAN sử dụng trong cuộc cạnh tranh thu hút FDI, không nói đến các ưu đãi thuế.

GIẢ THUYẾT 2:

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH THUẬN LỢI CÓ HIỆU QUẢ TRONG VIỆC THÚC ĐẨY FDI.

Báo cáo này kiểm tra đề xuất rằng so với các ưu đãi đầu tư có tác động hạn chế tới việc thu hút FDI (VEPR và cộng sự, 2020), môi trường kinh doanh đóng vai trò quan trọng hơn đối với các MNC trong quá trình họ đưa ra quyết định về địa điểm đầu tư.

🔍 1.4 MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này nhằm làm rõ tác động của môi trường kinh doanh và các ưu đãi phi thuế đối với mức độ thu hút FDI của các nước ASEAN, từ đó phân tích liệu chúng có đóng vai trò quyết định trong lựa chọn của các MNC khi đầu tư vào các nước ASEAN, hay ít nhất cũng có tác động đáng kể như mong đợi hay không. Các quốc gia thành viên ASEAN cần nhận thức về “cuộc đua xuống đáy” xuất phát từ việc cung cấp dư thừa ưu đãi thuế và phi thuế cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Để đạt được mục tiêu này, nhóm nghiên cứu sẽ thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Phân tích dòng vốn FDI vào từng quốc gia ASEAN với số liệu cụ thể (quy mô dòng vốn FDI, đến từ quốc gia nào trong và ngoài ASEAN và vào ngành/lĩnh vực nào).
- So sánh môi trường kinh doanh ở các nước ASEAN thông qua các chỉ số như Xếp hạng Mức độ thuận lợi kinh doanh của Ngân hàng Thế giới, Chỉ số Phát triển Con người (HDI) của UNDP, Chỉ số Tự do Kinh tế (Heritage), Chỉ số Nhận thức Tham nhũng (Transparency International) và các chỉ số khác đo lường mức độ cởi mở của các nền kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng (độ thuận lợi cho dịch vụ vận tải), chất lượng quản trị, hệ thống giáo dục và trường học, kỹ năng/chất lượng lao động, thị trường lao động, v.v.
- Nghiên cứu các ưu đãi phi thuế hiện hành như ưu đãi đất đai (tiền thuê đất, thời hạn thuê đất), cam kết giải phóng mặt bằng (nếu có), v.v. để phân tích mối tương quan giữa dòng vốn FDI vào mỗi quốc gia và ngành, và các đặc điểm quan trọng khác bên cạnh các ưu đãi thuế của quốc gia.

Một công nhân may ở Việt Nam
Ảnh: Oxfam

2

DÒNG VỐN FDI VÀO MỖI QUỐC GIA ASEAN

HẦU HẾT CÁC ƯU ĐÃI NÀY ĐƯỢC CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN ASEAN ĐƯA RA KHÔNG PHẢI ĐỂ THU HÚT ĐẦU TƯ DÀI HẠN MÀ ĐỂ LẤP ĐẦY NHỮNG YẾU KÉM TRONG QUẢN TRỊ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG, NHẪM ĐÁP ỨNG KỲ VỌNG NGẮN HẠN CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ.

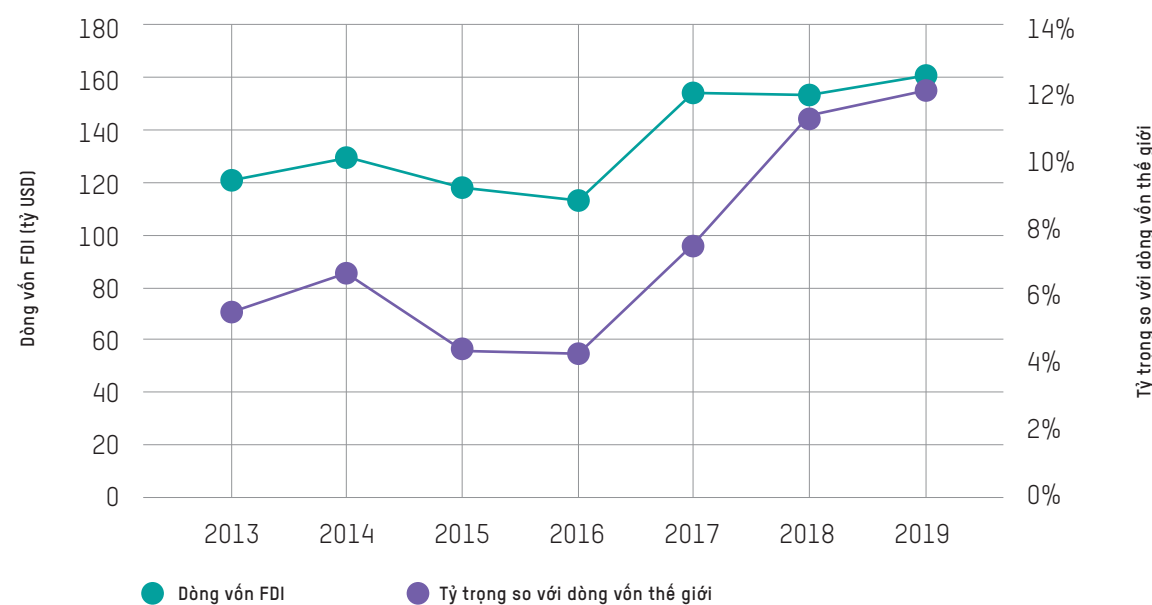


2.1

DÒNG VỐN FDI VÀO ASEAN

ASEAN đã chứng kiến dòng vốn FDI tăng mạnh 36,04% trong năm 2017 sau khi giảm nhẹ trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2016. Dòng vốn FDI giảm một lượng nhỏ trong năm 2018 nhưng đã tăng trở lại vào năm 2019, tổng cộng đạt mức 160 tỷ USD. Xét về giá trị tương đối, tỷ trọng dòng vốn FDI toàn cầu của ASEAN đã tăng liên tục kể từ năm 2016, tuy có sự chậm lại về tốc độ tăng trưởng từ năm 2018 đến năm 2019. Năm 2019, khu vực này đóng góp hơn 12% dòng vốn FDI toàn cầu. Tuy nhiên, Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển dự báo đại dịch COVID-19 sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định đầu tư nước ngoài vào các nước ASEAN (UNCTAD, 2020). Nguyên nhân chính là do lượng cầu có xu hướng sụt giảm và chuỗi cung ứng bị gián đoạn do các hạn chế thương mại để bảo vệ nhu cầu trong nước (Chandra, Mujahid và Mahyassari, 2020). UNCTAD dự đoán rằng thế giới có thể sẽ chứng kiến tổng giá trị FDI thấp đến 1 nghìn tỷ đô la lần đầu tiên kể từ năm 2005 và các nước đang phát triển ở châu Á sẽ trải qua sự sụt giảm lên tới 30-40% trong dòng vốn FDI vào năm 2020 (UNCTAD, 2020).

HÌNH 2: DÒNG VỐN FDI VÀO ASEAN, 2013-19



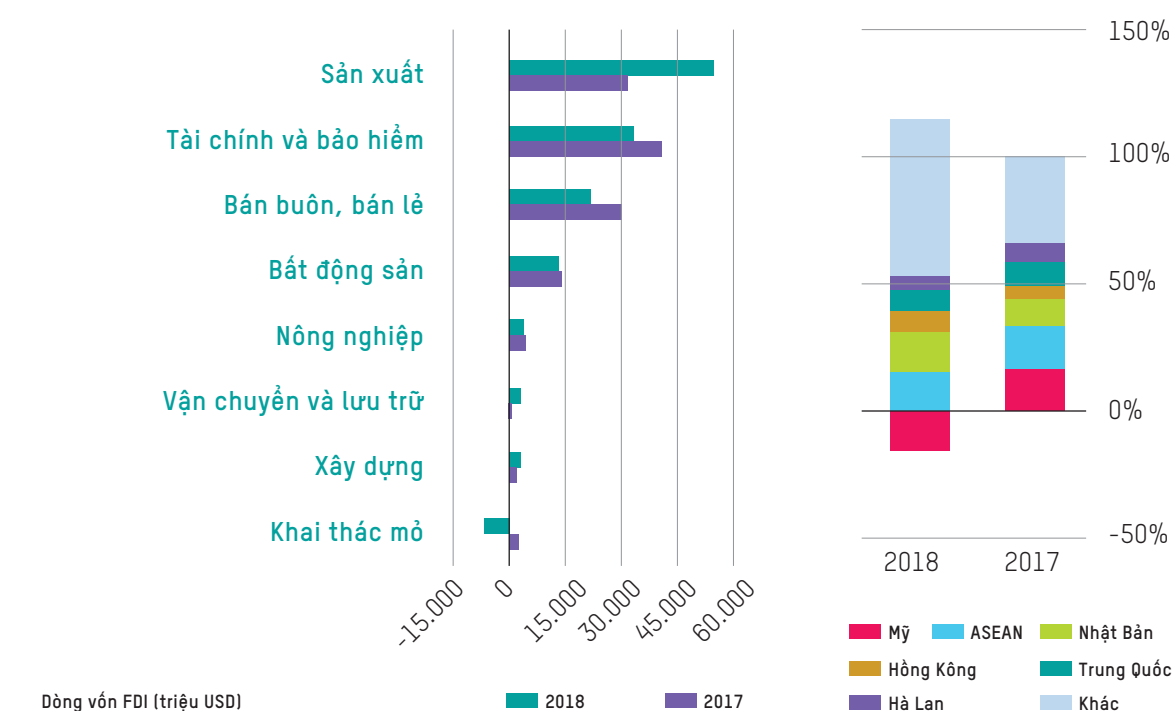
Nguồn: *Cổng dữ liệu thống kê ASEAN - ASEANStatsDataPortal (2020) và Ngân hàng Thế giới (2020).*

Xu hướng tăng của FDI trong lĩnh vực sản xuất tạo ra một trong những động lực chính thúc đẩy dòng vốn FDI vào ASEAN. Dòng vốn FDI vào lĩnh vực này tăng từ 31,73 tỷ USD năm 2017 lên 54,82 tỷ USD năm 2018, chiếm 35,81% dòng chảy vào khu vực. Lĩnh vực dịch vụ, bao gồm tài

chính, bán buôn và bán lẻ, đã gặp sự sụt giảm về đầu tư nhưng vẫn là lĩnh vực nhận được nhiều FDI vào ASEAN. Không có sự thay đổi nào đáng kể về dòng vốn FDI vào lĩnh vực bất động sản trong năm 2017-18, với FDI vào lĩnh vực này chiếm khoảng 8,7% đến 9% dòng vốn của ASEAN. Quy mô FDI vào nông nghiệp, vận chuyển và lưu trữ, và xây dựng đường như còn khá nhỏ so với bốn lĩnh vực lớn nhất. Tuy nhiên, ba lĩnh vực này vẫn giữ tầm quan trọng đối với các nhà đầu tư nước ngoài, mỗi lĩnh vực chiếm khoảng 2% dòng vốn FDI của ASEAN.

Nguồn FDI quan trọng nhất vào ASEAN là các khoản đầu tư nội khối, chiếm 16,71% tổng dòng chảy trong năm 2017 và 15,90% vào năm 2018. Hoa Kỳ là nhà đầu tư chính vào ASEAN trong năm 2017, nhưng FDI từ nguồn này đã giảm đáng kể xuống còn -15,33% so với tổng dòng chảy vào ASEAN. Các nhà đầu tư từ Nhật Bản và Hồng Kông cũng tăng đầu tư lần lượt 46,21% và 112,11% trong năm 2018, trong khi Trung Quốc và Hà Lan giảm đầu tư lần lượt 20,20% và 69,23%. Nhiều nền kinh tế trên thế giới đã bị ảnh hưởng nặng nề do hậu quả của sự bùng phát COVID-19, Trung Quốc, Mỹ và các nước EU không phải là ngoại lệ. Điều này có thể ảnh hưởng gián tiếp đến kế hoạch đầu tư của các MNC từ các nước này vào ASEAN (OECD, 2020).

HÌNH 3: ASEAN - CÁC LĨNH VỰC FDI VÀ QUỐC GIA/KHU VỰC ĐẦU TƯ CHÍNH, 2017 - 2018



Nguồn: *Cổng dữ liệu thống kê ASEAN - ASEANStatsDataPortal (2020).*

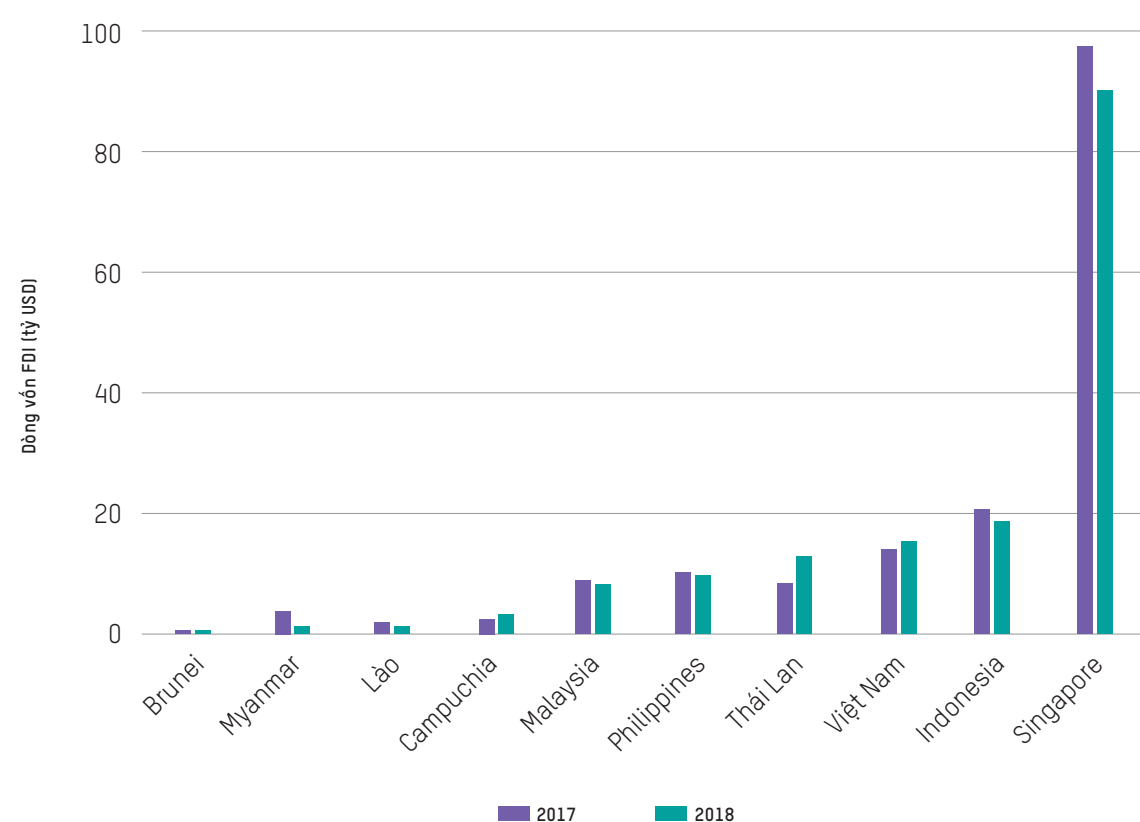


2.2

DÒNG VỐN FDI VÀO TỪNG QUỐC GIA

Từ năm 2017 đến 2018, sáu trên mười quốc gia trong khối ASEAN đã có sự suy giảm về dòng vốn FDI, trong khi bốn quốc gia còn lại có sự tăng trưởng. Dòng vốn FDI tăng 60% giúp Thái Lan vượt qua Malaysia và Philippines, trong khi mức giảm 32% đã đưa Myanmar trở thành quốc gia có dòng vốn FDI thấp thứ hai trong ASEAN vào năm 2018, chỉ cao hơn Brunei.

HÌNH 4: DÒNG VỐN FDI VÀO ASEAN THEO TỪNG QUỐC GIA, 2017-18



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2020).

Do sự khác biệt về những yếu tố kinh tế vĩ mô giữa các quốc gia ASEAN như dân số và độ phát triển kinh tế, việc chỉ so sánh dòng vốn FDI giữa các quốc gia có thể gây nhầm lẫn. Do đó, trong phần phân tích về dòng vốn FDI, báo cáo sẽ phân loại các nước ASEAN thành ba nhóm theo các chỉ số vĩ mô. Singapore và Brunei có dân số nhỏ nhất, điểm HDI cao nhất và GDP bình quân đầu người cao nhất (tính theo sức mua tương đương, hay viết tắt là PPP). Số liệu GDP bình quân đầu người của hai quốc gia này đều đạt trên 70.000 đô la Mỹ vào năm 2018 và được xếp hạng cao nhất thế giới, lớn hơn đáng kể so với các quốc gia khác trong khu vực, mỗi quốc gia có số liệu chưa đến 30.000 đô la Mỹ. Lào, Myanmar và Campuchia có tỷ lệ nghèo cao nhất và điểm HDI thấp nhất, cho thấy sự khác biệt lớn so với các quốc gia khác ASEAN khác. Các quốc gia còn lại, bao gồm Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Philippines và Việt Nam, tương đồng với nhau ở cấp độ kinh tế vĩ mô (VEPR và cộng sự, 2020), và từ đó tạo ra một nhóm riêng biệt.



Shienne Cabus và con gái đang đi lấy nước (Phillippines)

Ảnh: Aurelie Marrier d'Unienville / Oxfam

BẢNG 1: TỔNG HỢP VỀ DÒNG VỐN FDI VÀO CÁC QUỐC GIA ASEAN, THEO NGÀNH VÀ QUỐC GIA/ KHU VỰC ĐẦU TƯ, 2017-18

QUỐC GIA	CÁC NGÀNH ĐỨNG ĐẦU			CÁC QUỐC GIA/KHU VỰC ĐẦU TƯ ĐỨNG ĐẦU		
	NGÀNH	DÒNG VỐN FDI (TRIỆU USD)		QUỐC GIA/ KHU VỰC ĐẦU TƯ	DÒNG VỐN FDI (TRIỆU USD)	
		2017	2018		2017	2018
Brunei	Sản xuất	493	700	Hồng Kông	465	655
	Tài chính và bảo hiểm	-102	75	Nhật Bản	755	99
	Xây dựng	481	19	ASEAN	547	71
	Bán buôn, bán lẻ	-13	-29	Hà Lan	-24	26
	Khai thác mỏ	-478	-263	Vương quốc Anh	-562	-370
Campuchia	Tài chính và bảo hiểm	948	1.057	Trung Quốc	628	807
	Sản xuất	319	421	ASEAN	601	776
	Bất động sản	369	364	Hồng Kông	355	341
	Các lĩnh vực sơ khai	253	250	Hàn Quốc	164	248
	Xây dựng	107	242	Nhật Bản	219	186
Indonesia	Sản xuất	9.615	11.338	ASEAN	10.190	11.157
	Bán buôn, bán lẻ	4.555	5.262	Nhật Bản	3.913	5.679
	Nông nghiệp, săn bắn, và lâm nghiệp	3.614	3.116	Trung Quốc	1.994	3.398
	Vận chuyển và lưu trữ	527	2.991	Hồng Kông	548	1.161
	Khai thác mỏ	-1.294	-5.883	Hoa Kỳ	-2.458	-3.936
Lào	Xây dựng	413	710	Trung Quốc	1.305	1.043
	Cung cấp điện, khí đốt, hơi nước, và điều hòa	678	200	ASEAN	170	198
	Các lĩnh vực sơ khai	391	197	Nhật Bản	68	53
	Tài chính và bảo hiểm	44	110	Hàn Quốc	102	26
	Sản xuất	91	18			
Malaysia	Dịch vụ	4.860	4.064	Hoa Kỳ	-	1.616
	Sản xuất	1.465	3.841	Hồng Kông	1.604	1.583
	Xây dựng	465	173	Nhật Bản	-	1.204
	Nông nghiệp, săn bắn, và lâm nghiệp	47	25	Trung Quốc	1.604	-
				Singapore	1.418	-
				Vương quốc Anh	1.279	-

Lưu ý: Không có dữ liệu sẵn có về dòng vốn FDI theo ngành và quốc gia đầu tư vào Singapore. Vốn tích lũy FDI được sử dụng thay thế.

Nguồn: Cục Kế hoạch và Thống kê Kinh tế Brunei (2020), Ban Thư ký ASEAN và UNCTAD (2019), Ngân hàng Indonesia (2020), Cục Thống kê Malaysia, Cổng Thông tin Chính thức (2020), Ngân hàng Trung ương Philippines (2020), Cục thống kê Singapore (2020), Ngân hàng Thái Lan (2020).

QUỐC GIA	CÁC NGÀNH ĐỨNG ĐẦU			CÁC QUỐC GIA/KHU VỰC ĐẦU TƯ ĐỨNG ĐẦU		
	NGÀNH	DÒNG VỐN FDI (TRIỆU USD)		QUỐC GIA/ KHU VỰC ĐẦU TƯ	DÒNG VỐN FDI (TRIỆU USD)	
		2017	2018		2017	2018
Myanmar	Vận chuyển và lưu trữ	18	1.032	ASEAN	2.601	2.097
	Sản xuất	666	847	Trung Quốc	560	462
	Các lĩnh vực sơ khai	731	651	Hồng Kông	160	355
	Cung cấp điện, khí đốt, hơi nước, và điều hòa	446	410	Liên minh Châu Âu	440	213
	Bất động sản	138	351	Hàn Quốc	-200	178
Philippines	Sản xuất	1.182	1.095	ASEAN	726	1,070
	Tài chính và bảo hiểm	141	454	Hồng Kông	108	272
	Bất động sản	248	294	Trung Quốc	29	199
	Cung cấp điện, khí đốt, hơi nước, và điều hòa	1.388	199	Hoa Kỳ	473	185
	Nghệ thuật và giải trí	28	198	Đài Loan	83	158
Singapore	Tài chính và bảo hiểm	861.257	927.890	Hoa Kỳ	243.688	214.280
	Bán buôn, bán lẻ	279.367	272.010	Quần đảo Cayman	105.150	158.710
	Sản xuất	181.736	221.650	Quần đảo British Virgin	90.555	95.511
	Dịch vụ hỗ trợ và hành chính chuyên nghiệp, khoa học và kỹ thuật	114.311	174.792	Hà Lan	83.441	90.492
	Bất động sản	41.923	45.766	Nhật Bản	70.780	85.194
Thái Lan	Sản xuất	1.132	4.828	Nhật Bản	3.132	5.251
	Tài chính và bảo hiểm	3.375	4.182	Hồng Kông	971	2.189
	Bất động sản	1.799	2.257	ASEAN	1.814	1.671
	Bán buôn, bán lẻ	994	1.793	Hoa Kỳ	-121	810
	Xây dựng	-35	247	Trung Quốc	73	662
Việt Nam	Sản xuất	6.238	7.250	Nhật Bản	3.384	3.875
	Bất động sản	1.200	2.891	Hàn Quốc	2.820	3.720
	Bán buôn, bán lẻ	961	1.605	ASEAN	2.538	2.790
	Dịch vụ hỗ trợ và hành chính chuyên nghiệp, khoa học và kỹ thuật	404	939	Trung Quốc	987	930
	Cung cấp điện, khí đốt, hơi nước, và điều hòa	3.290	711	Hồng Kông	1.269	620

2.2.1 SINGAPORE VÀ BRUNEI

Mặc dù có sự tương đồng về các chỉ số kinh tế vĩ mô, Singapore là quốc gia nhận FDI lớn nhất trong ASEAN, trong khi Brunei là nước nhận ít nhất. Dòng vốn FDI vào cả hai nước này có sự khác biệt đáng kể so với các nước trong khu vực. Cũng có sự khác biệt lớn trong cơ cấu đầu tư theo ngành giữa Singapore và Brunei. Cụ thể, ngành tiếp nhận FDI lớn nhất ở Brunei là ngành sản xuất, trong khi FDI vào Singapore tập trung nhiều hơn ở các ngành dịch vụ như tài chính và thương mại bán buôn và bán lẻ.

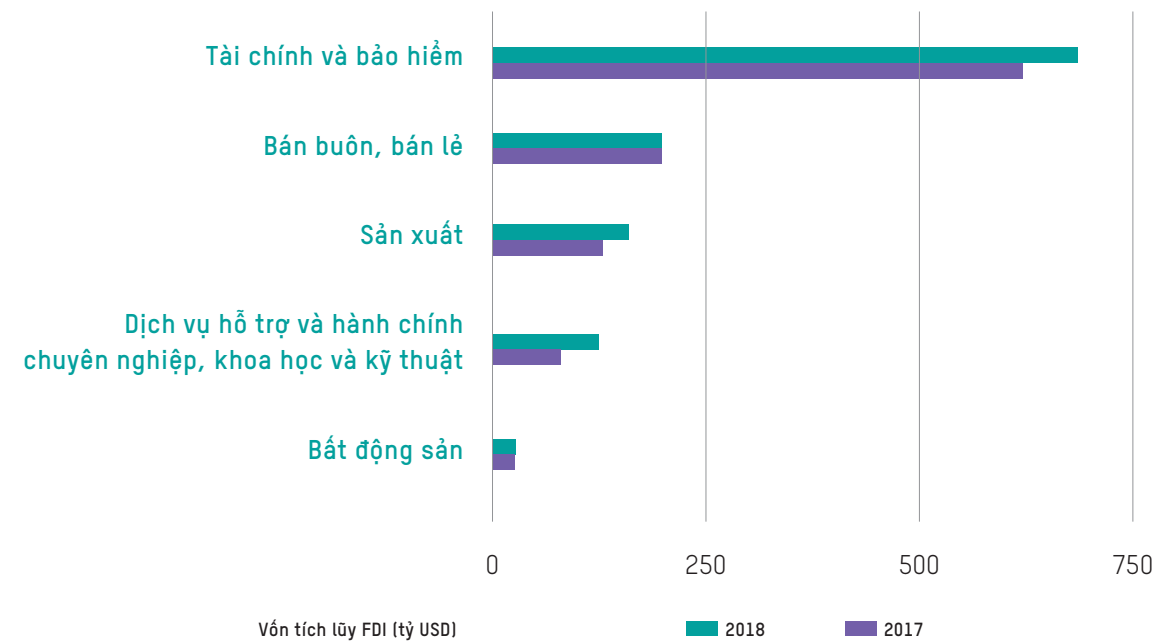
Do sự khác biệt rõ ràng về dòng vốn FDI của hai quốc gia này so với các quốc gia ASEAN khác, Singapore và Brunei sẽ bị loại khỏi các phân tích về sau để tránh sự thiếu chính xác do các dữ liệu ngoại lai do chúng gây ra.

SINGAPORE

Các hoạt động tài chính và bảo hiểm đã giúp kéo phần lớn vốn FDI vào Singapore, chiếm 55% tổng nguồn cung trong năm 2017 và 53% vào năm 2018. Trong giai đoạn này, FDI ngành thương mại bán buôn và bán lẻ có sự giảm nhẹ về vốn tích lũy, trong khi mức độ vốn tích lũy FDI trong lĩnh vực sản xuất và ba ngành dịch vụ chủ chốt

khác (tài chính và bảo hiểm; dịch vụ hỗ trợ và hành chính chuyên nghiệp, khoa học và kỹ thuật; bất động sản) đều tăng. Đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ và hành chính chuyên nghiệp, khoa học và kỹ thuật, vốn tích lũy FDI trong vòng một năm tăng 56,5% từ 83 tỷ USD lên 130 tỷ USD.

HÌNH 5: SINGAPORE: CÁC LĨNH VỰC FDI CHÍNH, 2017-2018

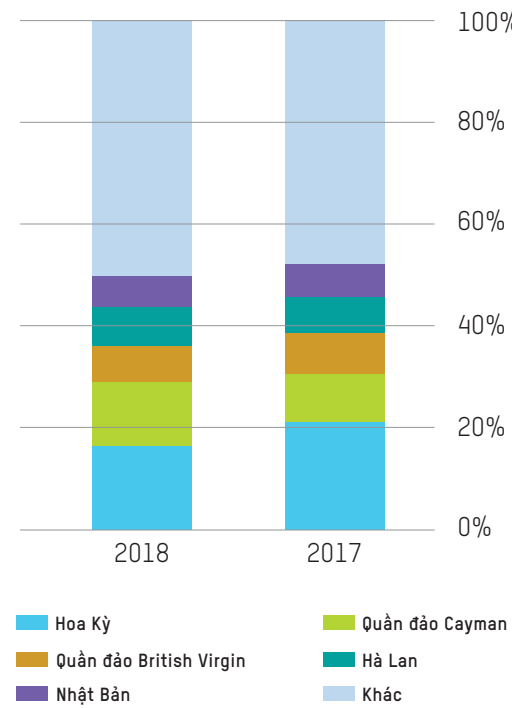


Nguồn: Cục Thống kê Singapore (2020).

Trong tổng cộng 24 tỷ USD đầu tư nội khối ASEAN năm 2018, hơn 15,5 tỷ USD đến từ Singapore. Quốc gia này là nhà đầu tư FDI lớn thứ ba của khu vực vào năm 2017, chỉ sau Hoa Kỳ và Nhật Bản. Đáng chú ý, Singapore cũng là quốc gia nhận lượng FDI lớn nhất trong ASEAN, thu hút hơn 50% dòng vốn FDI của ASEAN. Mặc dù dòng vốn FDI từ năm 2017 đến năm 2018 giảm, Singapore vẫn thu hút dòng vốn FDI lớn hơn đáng kể so với các quốc gia thành viên khác trong khu vực. Lý do là, với những gói ưu đãi thuế khổng lồ, Singapore đã trở thành thiên đường thuế của châu Á (Damgaard và Elkjaer, 2017). Tỷ lệ dòng vốn FDI ra so với dòng vốn vào trung bình của Singapore trong

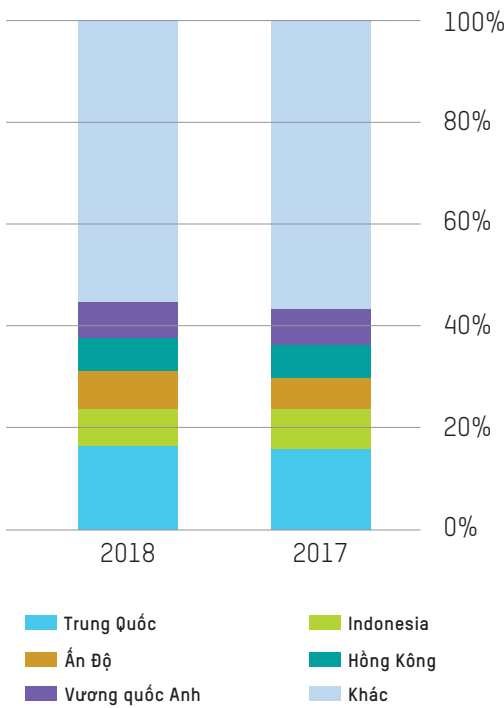
giai đoạn 2010-2019 là 55%. Theo UNCTAD (2020), phần lớn FDI từ Hoa Kỳ hướng vào Trung Quốc được chuyển qua Singapore. Thật vậy, Mỹ là nguồn FDI lớn nhất của Singapore, đóng góp 16,64% tổng nguồn vốn đầu tư vào trong năm 2018. Trong khi đó, Trung Quốc là quốc gia nhận được lượng FDI lớn nhất từ Singapore, chiếm 16,42% tổng nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào năm 2018. Trong số các nước ASEAN, Indonesia là nước nhận nhiều FDI nhất từ Singapore với hơn 48 tỷ USD, tiếp theo là Malaysia với 35,4 tỷ USD và Thái Lan với gần 20 tỷ USD. Ba quốc gia này đã đóng góp trên 83% nguồn vốn FDI từ Singapore vào ASEAN trong năm 2018.

HÌNH 6: 5 QUỐC GIA ĐẦU TƯ LỚN NHẤT TẠI SINGAPORE, 2017-2018



Nguồn: Cục Thống kê Singapore (2020).

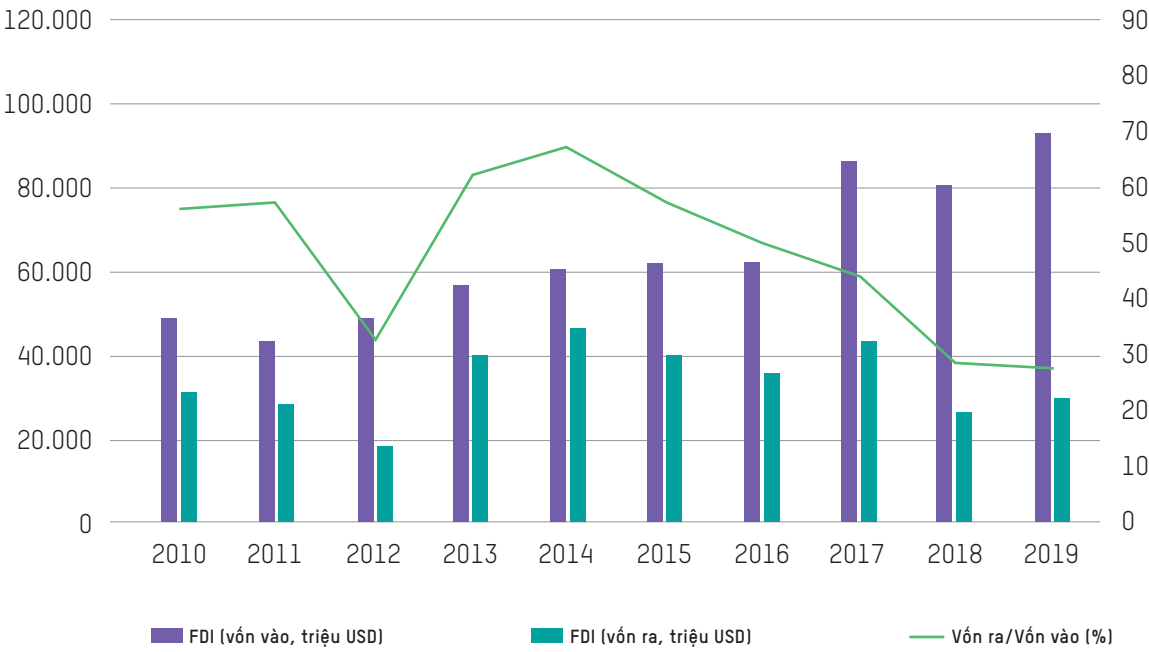
HÌNH 7: 5 QUỐC GIA NHẬN NHIỀU FDI NHẤT TỪ SINGAPORE, 2017-2018



Dòng vốn FDI vào Singapore đang tăng mạnh, trong khi dòng vốn FDI ra (OFDI) dao động ngẫu nhiên vào khoảng 30-40 tỷ USD trong 5 năm trở lại đây, dẫn đến sự suy giảm tỷ lệ dòng vốn ra so với dòng vốn vào sau khi tỷ lệ này đạt đỉnh vào năm 2014. Tuy nhiên, Singapore vẫn là một cửa ngõ quan trọng cho đầu tư vào Châu Á, thu hút lượng lớn vốn FDI ảo sớm sẽ được tái đầu tư vào những quốc gia khác để các doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi lớn về thuế do Singapore đưa ra. Chiến thuật này có thể có lợi cho Singapore

trong việc mở rộng cơ sở thuế, nhưng lại gây hại cho cơ sở thuế của các quốc gia khác trong khu vực. Tại Singapore, nhằm thu hút FDI, các lợi ích khổng lồ về thuế thường được lợi dụng bởi các công ty phục vụ mục đích đặc biệt (SPE), nguồn vốn FDI qua đó chỉ là tạm thời. Việc sử dụng các SPE không chỉ làm giảm tính hữu ích của FDI như một chỉ số đánh giá hoạt động kinh tế thực tế ở Singapore mà còn mở ra cơ hội cho các hoạt động trốn hoặc tránh thuế (Damgaard và Elkjaer, 2017).

HÌNH 8: FDI VÀ OFDI Ở SINGAPORE, 2010-2018



Lưu ý: Không có sẵn dữ liệu về FDI từ Singapore theo từng quốc gia.

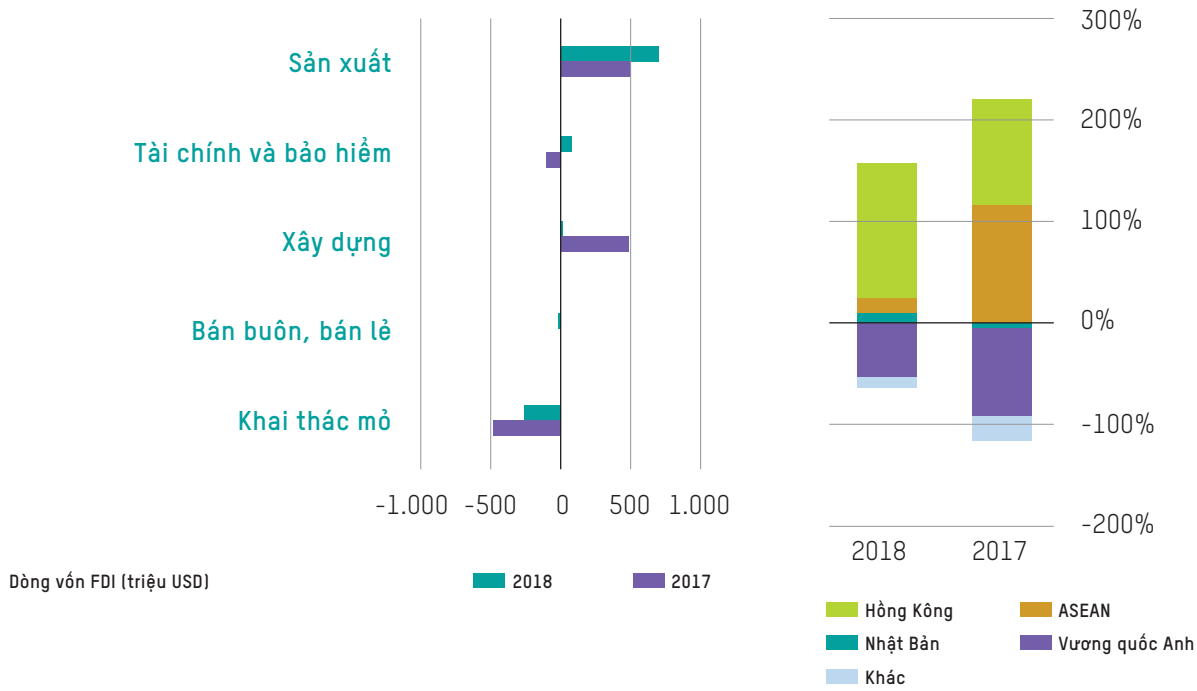
Nguồn: Cục Thống kê Singapore (2020).

BRUNEI

Trái ngược hoàn toàn với Singapore, chỉ khoảng 0,3% dòng vốn FDI của ASEAN chảy vào Brunei trong giai đoạn 2017-2018. Ngoài ra còn có chênh lệch lớn về dòng vốn FDI giữa Brunei và các quốc gia khác trong khu vực. Dòng vốn FDI của quốc gia này tăng nhẹ trong năm 2017-2018 chủ yếu do sự mở rộng đầu tư vào lĩnh vực sản xuất (tăng 42%) và sự gia tăng của dòng vốn đến từ Hồng Kông (tăng 41%). Ngược lại, FDI vào lĩnh vực xây dựng đã giảm 96% xuống chỉ còn 19 triệu USD trong năm 2018 và đầu tư nội khối ASEAN cũng giảm mạnh 87% xuống chỉ còn 71 triệu USD. Cũng cần lưu ý rằng

dòng vốn vào lĩnh vực sản xuất và dòng vốn từ Hồng Kông đều vượt quá tổng dòng vốn vào Brunei trong năm 2017 và 2018, chỉ ra rằng giá trị dòng vốn âm của một số thành phần có tác động quyết định vào tổng dòng vốn vào quốc gia này. Thật vậy, trong năm 2017 và 2018, hoạt động khai thác mỏ lần lượt chiếm -103,95% và -50,87% dòng vốn FDI vào Brunei, và FDI từ Vương quốc Anh chiếm lần lượt -88,50% và -53,00%. Hoạt động tài chính và bảo hiểm thu hút dòng vốn FDI dương trong năm 2018 sau một năm nhận dòng vốn âm, và dòng vốn FDI Nhật Bản cũng đảo chiều trở lại giá trị dương.

HÌNH 9: BRUNEI - CÁC LĨNH VỰC FDI CHÍNH VÀ CÁC QUỐC GIA VÀ KHU VỰC ĐẦU TƯ, 2017-18



Nguồn: Cục Kế hoạch và Thống kê Kinh tế Brunei (2020).

2.2.2 INDONESIA, MALAYSIA, PHILIPPINES, THÁI LAN, VÀ VIỆT NAM

Tại năm quốc gia này, FDI vào lĩnh vực sản xuất chiếm phần lớn tổng dòng vốn FDI và có sự gia tăng trong khoảng 2017-18 (ngoại trừ Philippines). Các lĩnh vực sơ khai ở bốn trên năm quốc gia này không đặc biệt hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài (ngoại trừ Indonesia).

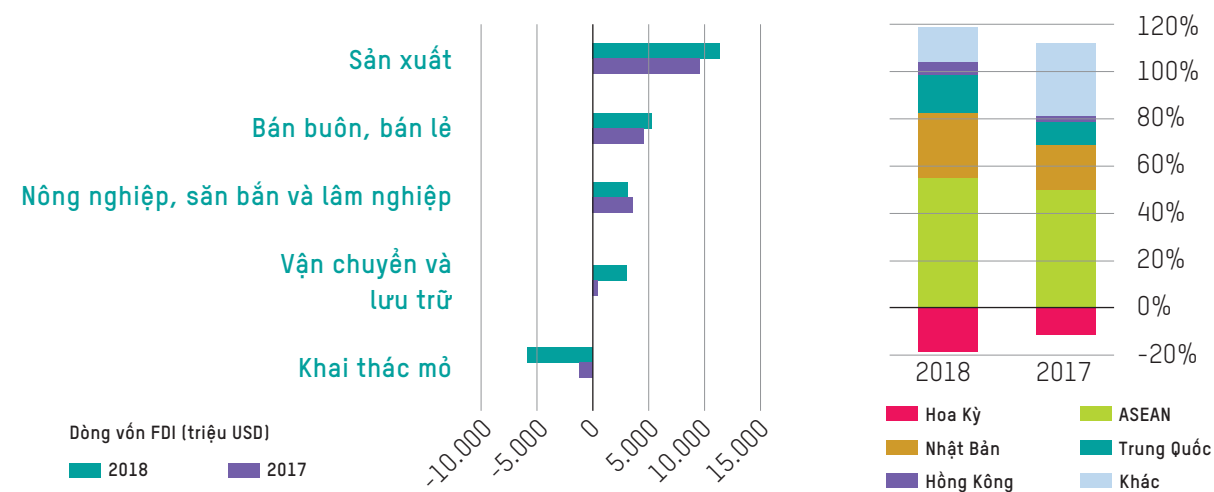
Đầu tư nội khu vực đóng vai trò quan trọng ở cả năm quốc gia, nhưng không có chênh lệch lớn về tỷ trọng trong tổng dòng vốn FDI giữa nguồn đầu tư này và các nguồn khác, ngoại trừ Indonesia, quốc gia có 54,26% tổng dòng vốn FDI năm 2018 đến từ các nước ASEAN khác.

INDONESIA

Indonesia nhận được dòng vốn FDI cao thứ hai ở ASEAN, sau Singapore, mặc dù có sự giảm nhẹ trong năm 2018. Sản xuất đã thu hút một lượng lớn đầu tư và chiếm khoảng một nửa tổng dòng chảy vào quốc gia này. Năm 2018, FDI vào các lĩnh vực sơ khai giảm (khai thác mỏ giảm 4,6 tỷ USD và nông nghiệp giảm 0,5 tỷ USD), vượt quá sự gia tăng vốn FDI vào lĩnh vực sản xuất (tăng 1,7 tỷ USD) và lĩnh vực dịch vụ (nguồn vốn vào lĩnh vực bán buôn và bán lẻ tăng 0,7 tỷ USD) và vận chuyển, lưu trữ và liên lạc (tăng 2,5 tỷ USD).

FDI từ hầu hết các quốc gia đầu tư chính đã tăng trong năm 2018, làm gia tăng tổng dòng vốn đầu tư vào. Khoảng 50% tổng dòng vốn vào Indonesia đến từ các Quốc gia Thành viên ASEAN khác, với dòng vốn đầu tư nội khối này tăng lên hơn 11 tỷ USD vào năm 2018. Nhật Bản và Trung Quốc là hai nhà đầu tư quan trọng khác của Indonesia, chiếm lần lượt 27,62% và 16,53% tổng đầu tư vào quốc gia này năm 2018. Sự suy giảm dòng chảy của Indonesia chủ yếu là do xu hướng giảm của FDI từ Mỹ và các nước châu Âu.

HÌNH 10: INDONESIA - CÁC LĨNH VỰC FDI CHÍNH VÀ CÁC QUỐC GIA VÀ KHU VỰC ĐẦU TƯ, 2017-18



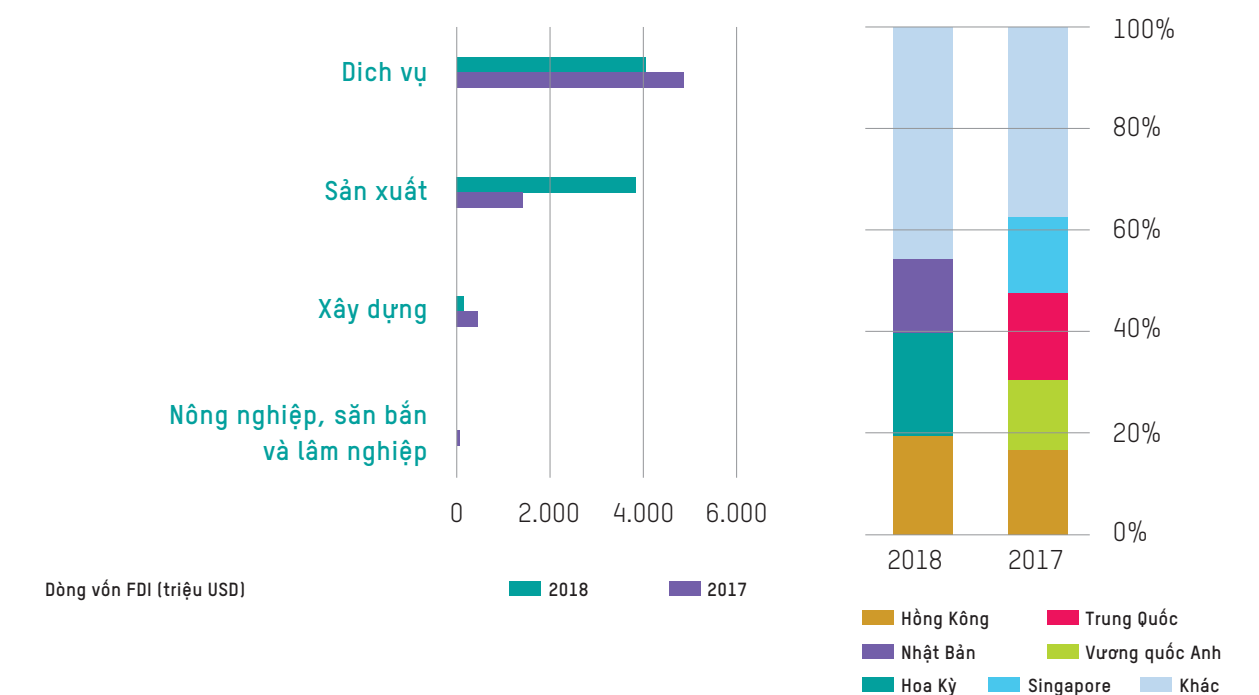
Nguồn: Ngân hàng Indonesia (2020).

MALAYSIA

Dòng vốn FDI vào Malaysia giảm 8,5% trong năm 2017-2018, chủ yếu là do FDI dịch vụ giảm. Mặc dù vậy, FDI vào các ngành dịch vụ vẫn đóng vai trò quan trọng nhất trong việc thu hút FDI vào Malaysia, chiếm hơn 50% tổng dòng vốn. Lĩnh vực sản xuất có dấu hiệu bắt kịp với lĩnh vực dịch vụ về thu hút FDI sau khi dòng vốn FDI của nó tăng 2,6 lần lên 3,8 tỷ USD vào năm 2018. FDI vào xây dựng và nông nghiệp không đáng kể, chiếm chưa đến 6% tổng dòng chảy vào Malaysia và thậm chí còn đang có xu hướng giảm.

Bốn nhà đầu tư chính của Malaysia trong năm 2017 là Hồng Kông, Vương quốc Anh, Trung Quốc và Singapore. Trung Quốc và Hồng Kông, trở thành hai nhà đầu tư lớn nhất vào năm 2017, mỗi nền kinh tế đầu tư 17,08% tổng dòng vốn. Năm 2018, Hồng Kông tiếp tục là một trong những nhà đầu tư nước ngoài lớn của Malaysia, cùng với Mỹ và Nhật Bản. FDI từ Hoa Kỳ chiếm 1/5 tổng dòng vốn, cao hơn một khoảng nhỏ so với FDI từ Hồng Kông có dòng vốn giảm nhẹ 1,3% từ năm 2019 đến năm 2020.

HÌNH 11: MALAYSIA - CÁC LĨNH VỰC FDI CHÍNH VÀ CÁC QUỐC GIA VÀ KHU VỰC ĐẦU TƯ, 2017-18



Lưu ý: Không có dữ liệu về dòng vốn FDI từ Hoa Kỳ và Nhật Bản trong năm 2017 hay từ Vương quốc Anh, Trung Quốc hoặc Singapore vào năm 2018.

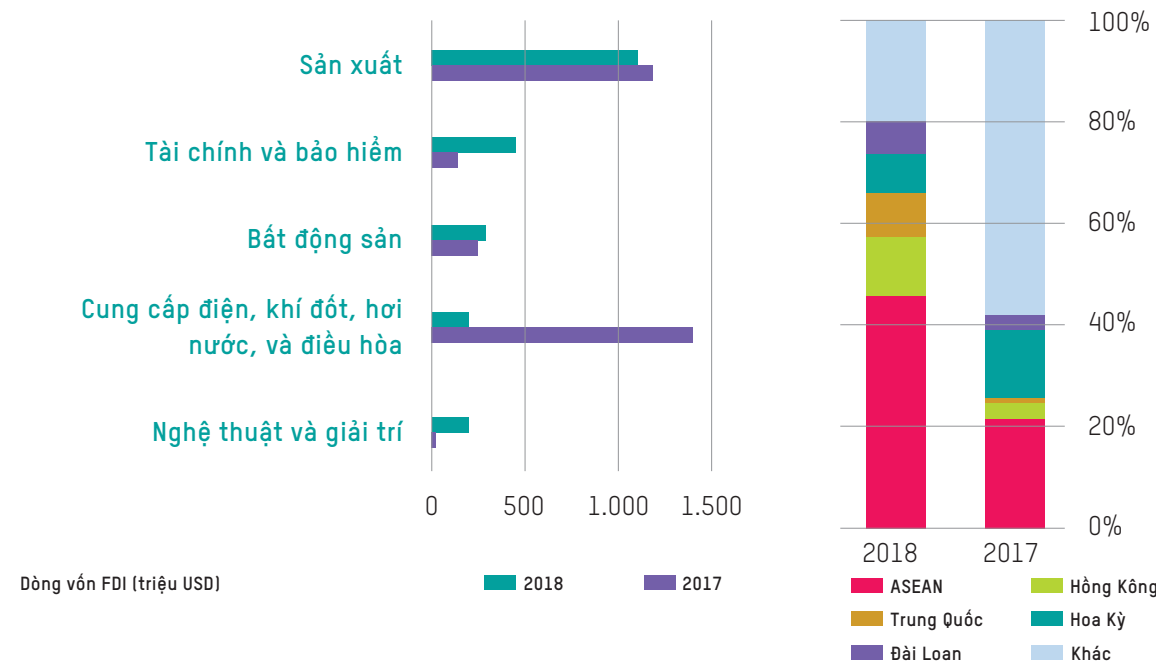
Nguồn: Cục Thống kê Malaysia, Cổng Thông tin Chính thức (2020).

PHILIPPINES

Trong giai đoạn 2017-2018, dòng vốn FDI vào Philippines vẫn ổn định ở mức khoảng 10 tỷ USD, nhưng có một số thay đổi đáng kể về thành phần. Từ vị trí là lĩnh vực nhận FDI lớn nhất trong năm 2017, ngành điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí đã bị sụt giảm mạnh 86% về dòng vốn FDI. Sau sự sụt giảm

của lĩnh vực này, lĩnh vực sản xuất trở thành lĩnh vực đóng vai trò thiết yếu nhất đối với tổng dòng vốn FDI. Các nhà đầu tư nước ngoài cũng tham gia đầu tư tích cực hơn vào lĩnh vực dịch vụ. FDI vào tài chính và bảo hiểm tăng 3,2 lần, trong khi FDI vào nghệ thuật và giải trí tăng 7,1 lần.

HÌNH 12: PHILIPPINES - CÁC LĨNH VỰC FDI CHÍNH VÀ CÁC QUỐC GIA VÀ KHU VỰC ĐẦU TƯ, 2017-2018



Lưu ý: Dòng vốn FDI được tính dựa trên vốn chủ sở hữu ròng trừ lượng tái đầu tư thu nhập.

Nguồn: Ngân hàng Trung ương Philippines (2020).

Dòng vốn FDI vào Philippines phụ thuộc rất nhiều vào đầu tư từ các quốc gia ASEAN khác. Đầu tư nội khối ASEAN đã tăng 1,5 lần chỉ trong vòng một năm từ 726 triệu USD năm 2017 lên 1,1 tỷ USD năm 2018. Vốn FDI từ Hồng Kông, Trung Quốc và Đài Loan cũng

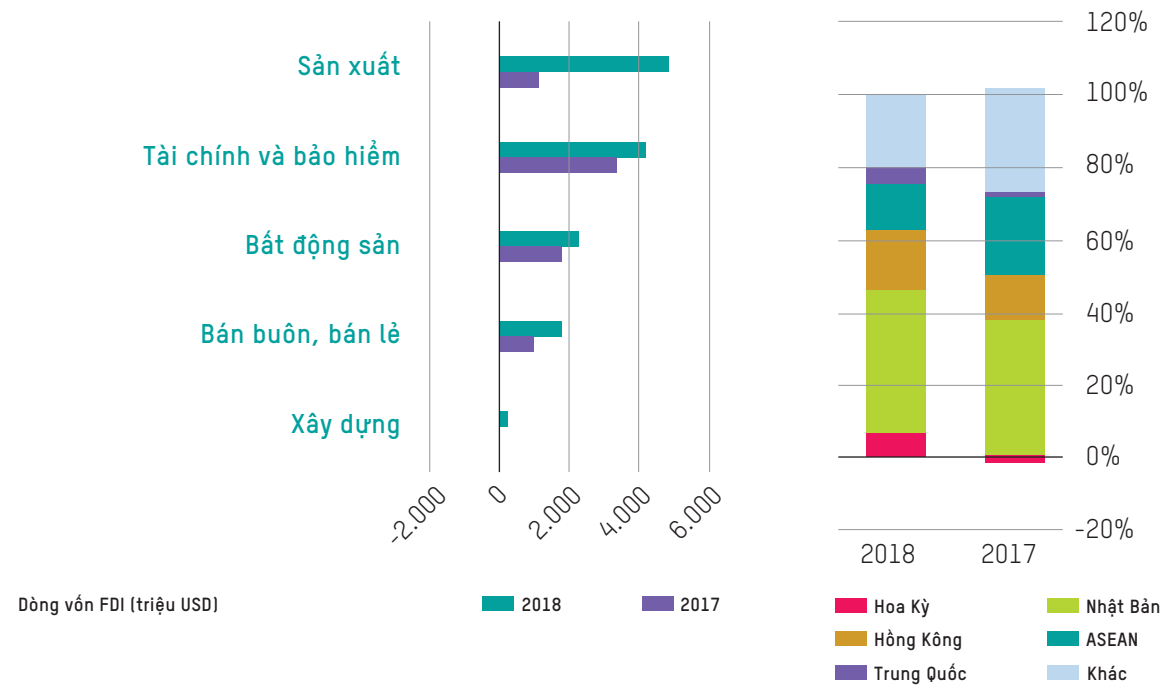
tăng mạnh: vốn đầu tư từ Hồng Kông vào Philippines đã tăng lên gấp 2,5 lần, Trung Quốc gấp 6,9 lần và Đài Loan gấp 1,9 lần. Ngược lại, Hoa Kỳ giảm đầu tư xuống còn 185 triệu USD vào năm 2018, đóng góp 7,87% tổng dòng vốn.

THÁI LAN

Thái Lan đã đạt được tiến bộ đáng chú ý trong việc thu hút FDI trong giai đoạn này, mở rộng tỷ trọng của dòng vốn so với khu vực từ 4,86% trong năm 2017 lên 8,08% vào năm 2018. Việc mở rộng chủ yếu là nhờ sự gia tăng dòng vốn vào lĩnh vực sản xuất FDI, dòng vốn vào lĩnh vực này chiếm 36,56% tổng dòng vốn trong năm 2018. Các lĩnh vực khác cũng nhận được dòng vốn FDI tăng ổn định trong năm 2018, tuy nhiên tỷ trọng của FDI vào tài chính, bảo hiểm và bất động sản trong tổng dòng vốn lại giảm.

Nhật Bản là nhà đầu tư quan trọng nhất ở Thái Lan và đóng góp đầu tư hơn một phần ba tổng dòng vốn. Các khoản đầu tư nội khối, vốn từng là nguồn vốn FDI quan trọng thứ hai vào Thái Lan trong năm 2017, đã giảm vào năm 2018, tỷ trọng của những khoản này trong tổng dòng chảy cũng theo đó mà giảm xuống một nửa. Ngược lại, FDI từ Hoa Kỳ, Hồng Kông và Trung Quốc tăng gấp bội cả về số lượng và tỷ trọng so với tổng dòng vốn FDI vào Thái Lan.

HÌNH 13: THÁI LAN - CÁC LĨNH VỰC FDI CHÍNH VÀ CÁC QUỐC GIA VÀ KHU VỰC ĐẦU TƯ, 2017-18



Nguồn: Ngân hàng Thái Lan (2020).

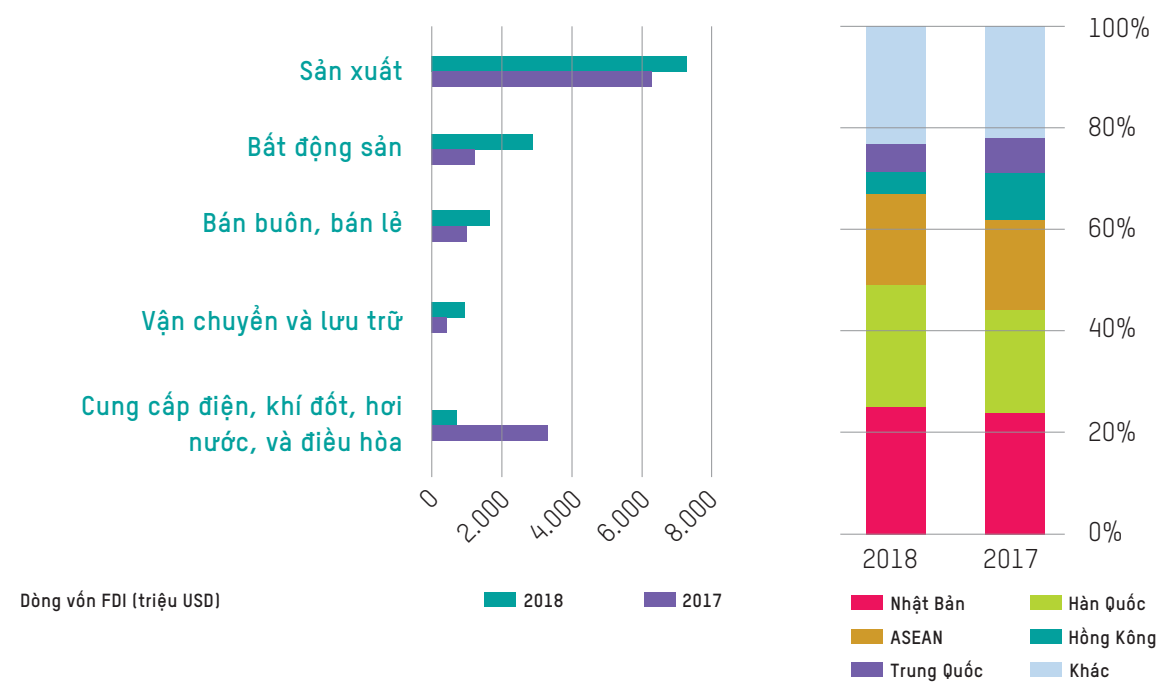
VIỆT NAM

Sự tăng trưởng vượt bậc của FDI tại Việt Nam trong giai đoạn 2017-18 chủ yếu là hệ quả của việc tăng FDI vào lĩnh vực sản xuất và một số ngành dịch vụ. Lĩnh vực sản xuất là lĩnh vực chính tiếp nhận đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đóng góp 46,77% tổng dòng chảy vào Việt Nam năm 2018. Ba ngành dịch vụ chủ chốt gồm bất động sản, thương mại bán buôn, bán lẻ và dịch vụ chuyên nghiệp, khoa học và kỹ thuật, thu hút tổng cộng 35,06% tổng dòng vốn. Dòng vốn FDI vào bất động sản nhân lên gấp 2,4 lần, FDI bán buôn và bán lẻ gấp 1,7 lần và FDI vào dịch vụ chuyên nghiệp, khoa học và kỹ thuật gấp 2,3 lần, bù lại mức giảm 78,39% của FDI vào ngành

cung cấp điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí.

Các quốc gia châu Á là những nhà đầu tư tích cực nhất tại Việt Nam năm 2017-18. Một nửa số vốn FDI vào Việt Nam năm 2018 đến từ Nhật Bản và Hàn Quốc. FDI từ các nước này tăng lần lượt 15% và 32%, góp phần lớn vào việc mở rộng tổng dòng vốn. Đầu tư từ các Quốc gia Thành viên ASEAN khác chiếm 18% tổng dòng chảy trong cả năm 2017 và 2018 và có sự gia tăng giữa hai năm. FDI từ Trung Quốc và Hồng Kông đều giảm trong năm 2018, nhưng FDI của Trung Quốc chỉ giảm nhẹ, trong khi FDI Hồng Kông giảm tới 50%.

HÌNH 14: VIỆT NAM - CÁC LĨNH VỰC FDI CHÍNH VÀ CÁC QUỐC GIA VÀ KHU VỰC ĐẦU TƯ, 2017-18



Nguồn: Ban Thư ký ASEAN và UNCTAD (2019).

2.2.3 CAMPUCHIA, LÀO, VÀ MYANMAR

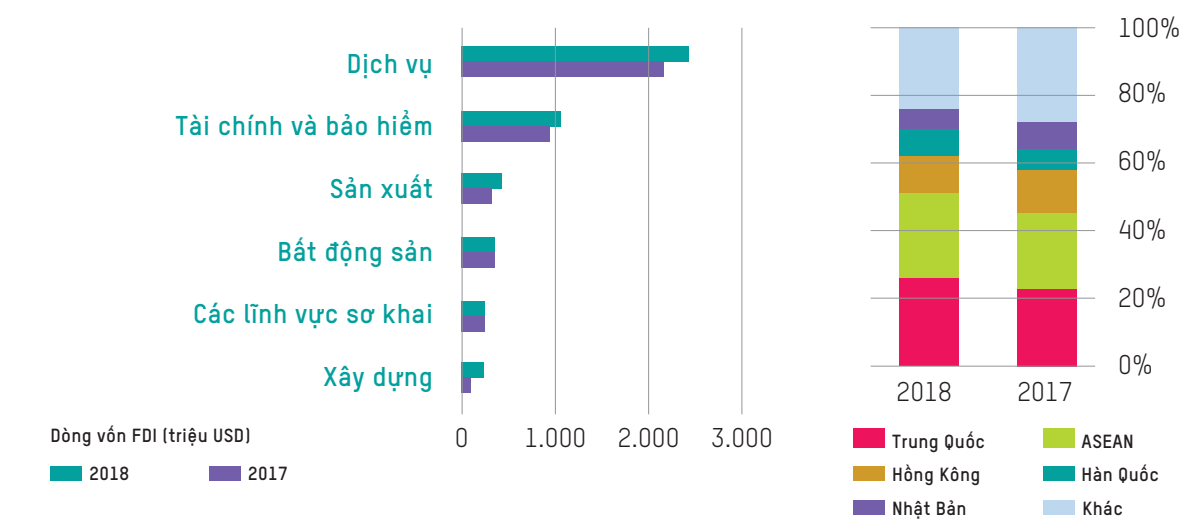
Ba quốc gia này là các quốc gia duy nhất trong khu vực có các lĩnh vực sơ khai nằm trong số năm quốc gia nhận FDI hàng đầu. Campuchia và Lào phụ thuộc nhiều vào FDI của Trung Quốc như nguồn FDI chính. Campuchia có các nguồn đầu tư đa dạng hơn Lào, trong đó FDI của Trung Quốc chiếm 79% tổng dòng chảy. Khác với Campuchia và Lào, Myanmar phụ thuộc nhiều hơn vào các khoản đầu tư nội khối ASEAN, nhưng Trung Quốc vẫn là nguồn FDI lớn thứ hai.

CAMPUCHIA

Campuchia có dòng vốn FDI tăng 15% từ 2,8 tỷ USD năm 2017 lên 3,2 tỷ USD năm 2018. Khoảng 1/3 FDI hướng vào các hoạt động tài chính và bảo hiểm. Ngành sản xuất và bất động sản nhận được lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) xấp xỉ nhau, cùng

chiếm 25% tổng vốn FDI. FDI vào hầu hết các ngành không thay đổi đáng kể trong giai đoạn hai năm, đặc biệt là lĩnh vực sơ khai và bất động sản có dòng vốn gần như không thay đổi. Lĩnh vực xây dựng là một ngoại lệ, với dòng vốn FDI tăng gấp đôi trong năm 2018.

HÌNH 15: CAMPUCHIA - CÁC LĨNH VỰC FDI CHÍNH VÀ CÁC QUỐC GIA VÀ KHU VỰC ĐẦU TƯ, 2017-18



Nguồn: Ban Thư ký ASEAN và UNCTAD (2019).

Các nhà đầu tư lớn nhất của Campuchia đến từ các quốc gia châu Á khác, trong đó Trung Quốc và các nước ASEAN khác chiếm một nửa tổng dòng vốn FDI. Từ năm 2017 đến 2018, các công

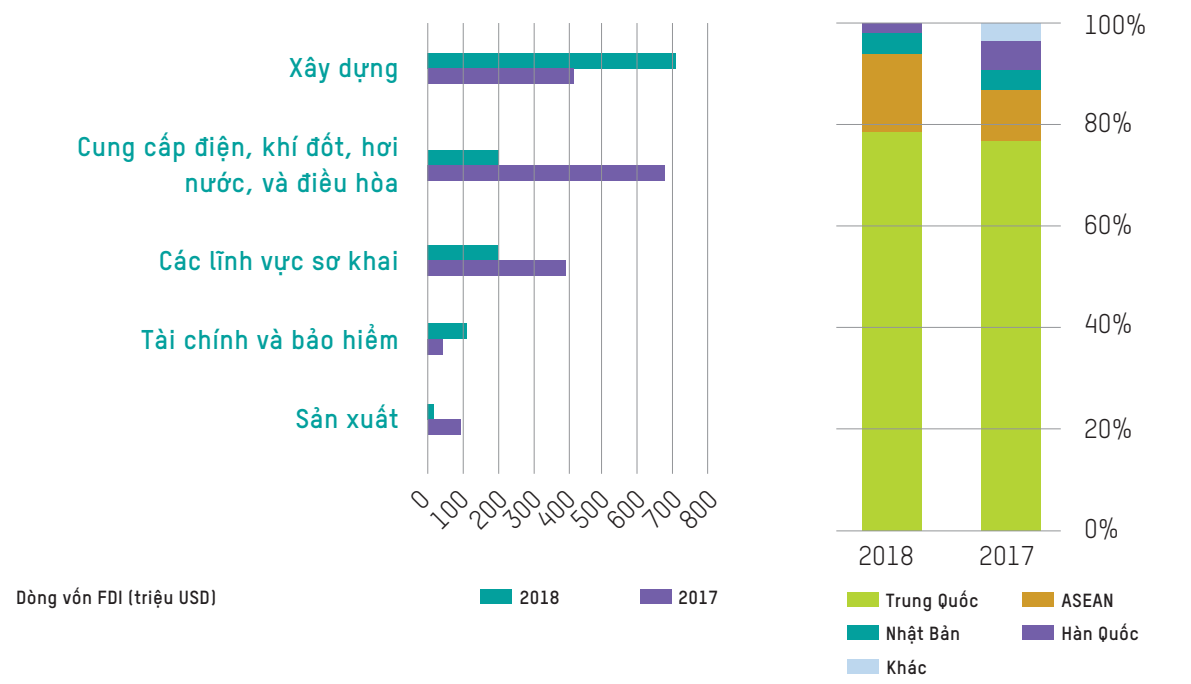
ty Hàn Quốc đã mở rộng đầu tư vào quốc gia, trong khi MNC từ Hồng Kông và Nhật Bản lựa chọn giảm đầu tư.

LÀO

Năm 2017, lĩnh vực cung cấp điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí là lĩnh vực hấp dẫn nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài ở Lào, chiếm 40% tổng vốn đầu tư vào quốc gia này. Tuy nhiên, trong năm 2018, vốn FDI vào ngành này đã giảm 70,5% và bị vượt qua bởi lĩnh vực xây dựng, với mức tăng trưởng 71,9% và chiếm hơn một nửa tổng dòng vốn FDI năm này. Khác với hầu hết các nước ASEAN nơi FDI sản xuất nhận được một tỷ trọng lớn FDI, FDI ngành này vào Lào chỉ chiếm 5,37% dòng vốn trong năm 2017 và 1,36% trong năm 2018. FDI vào lĩnh vực sơ khai cũng giảm đáng kể, trong khi FDI vào các hoạt động tài chính và bảo hiểm tăng gấp đôi trong năm 2018.

Một dự án khổng lồ nhằm xây dựng đường sắt Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Quốc - Lào được khởi công năm 2017 và dự kiến hoàn thành vào năm 2021, nên không ngạc nhiên khi gần 80% dòng vốn FDI vào Lào có nguồn gốc từ Trung Quốc trong giai đoạn này, trong đó ít nhất 41,5% đi vào xây dựng (UNCTAD, 2019). Mặc dù dòng vốn FDI của Trung Quốc trong năm 2018 giảm về mặt tuyệt đối, nhưng tỷ trọng của dòng vốn này đã tăng từ 77% trong năm 2017 lên 79% vào năm 2018. FDI từ Nhật Bản và Hàn Quốc cũng giảm lần lượt 22% và 74%, nhưng tỷ trọng của Nhật Bản trong tổng dòng vốn không thay đổi ở mức 4%, trong khi tỷ trọng của Hàn Quốc giảm từ 6% xuống 2%. Trong khi đó, đầu tư nội khối ASEAN tăng 17% và đóng góp 15% tổng dòng chảy vào năm 2018.

HÌNH 16: LÀO - CÁC LĨNH VỰC FDI CHÍNH VÀ CÁC QUỐC GIA VÀ KHU VỰC ĐẦU TƯ, 2017-18



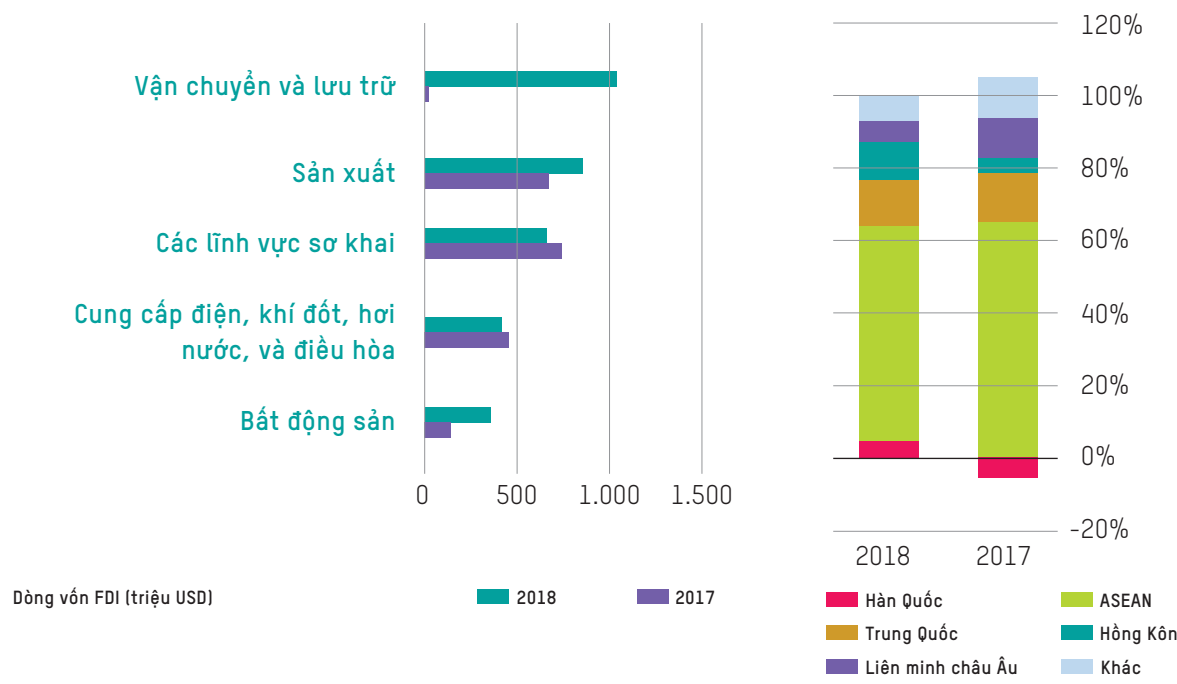
Nguồn: Ban Thư ký ASEAN và UNCTAD (2019).

MYANMAR

Bất chấp sự sụt giảm đáng kể trong năm 2018, dòng vốn FDI của Myanmar vẫn tương đối cao và tiếp tục cho thấy tiềm năng trong cả ba lĩnh vực chính (sơ khai, sản xuất và dịch vụ). Ngành cơ sở hạ tầng có sự gia tăng FDI ấn tượng nhất trong năm 2018 với dòng chảy tăng từ chỉ 18 triệu USD năm 2017 lên tới 1 tỷ USD. Cũng có những điểm sáng trong lĩnh vực sản xuất và bất động sản. FDI vào các ngành sơ khai và ngành điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí giảm nhẹ nhưng nhìn chung vẫn ở mức cao.

Nguồn FDI chủ yếu vào Myanmar là đầu tư nội khối, chiếm 65% tổng dòng vốn năm 2017 và 59% năm 2018 sau khi giảm hơn 500 triệu USD qua một năm. FDI từ Trung Quốc và Liên minh châu Âu cũng giảm cả về giá trị tuyệt đối và tương đối. Trong khi đó, các công ty từ Hồng Kông tăng cường đầu tư vào Myanmar hơn hai lần và dòng vốn FDI từ Hàn Quốc đổi chiều từ - 200 triệu USD lên 178 triệu USD.

HÌNH 17: MYANMAR - CÁC LĨNH VỰC FDI CHÍNH VÀ CÁC QUỐC GIA VÀ KHU VỰC ĐẦU TƯ, 2017-18



Nguồn: Ban Thư ký ASEAN và UNCTAD (2019).



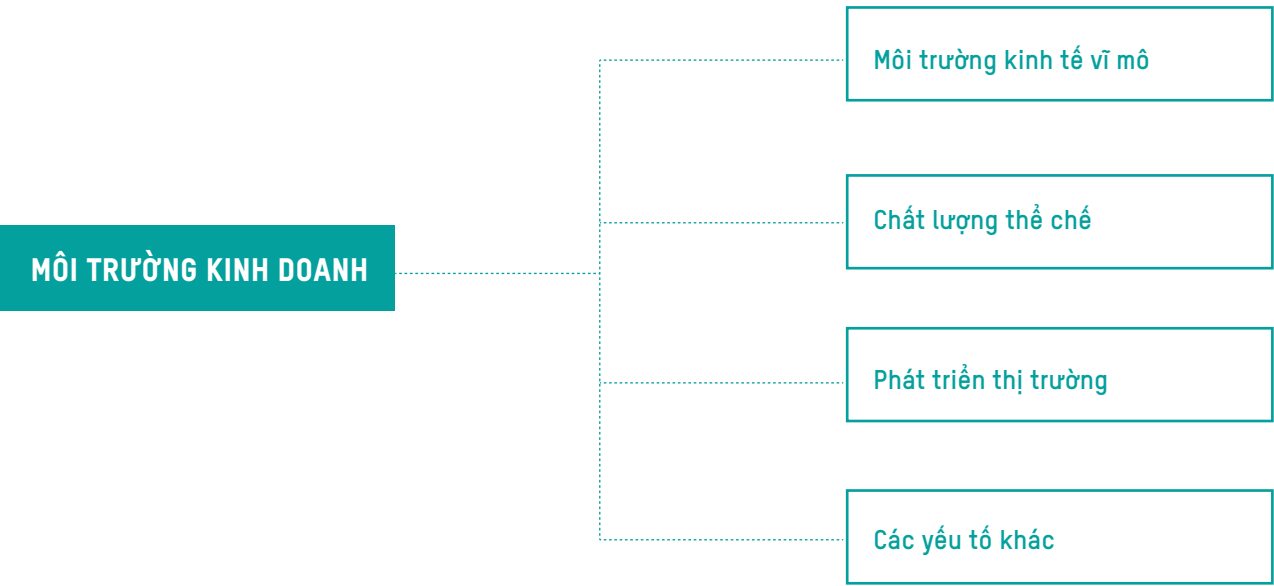
Sinh kế của những người sản xuất nhỏ
Ảnh: Kimlong Meng / Oxfam

3

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ DÒNG VỐN FDI Ở CÁC QUỐC GIA ASEAN

Môi trường kinh doanh là yếu tố quyết định then chốt đến việc lựa chọn địa điểm của các MNC ở các nước đang phát triển. Môi trường kinh doanh ở các quốc gia ASEAN có sự khác biệt rõ rệt về các yếu tố như sự tự do kinh tế, thuận lợi kinh doanh, chất lượng quản trị, cơ sở hạ tầng và chất lượng lao động.

HÌNH 18: MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ CÁC THÀNH PHẦN



Singapore bỏ xa các nước ASEAN khác trong việc tạo môi trường lý tưởng cho các doanh nghiệp. Quốc gia này đứng đầu trong ASEAN cũng như trên thế giới về nhiều yếu tố bao gồm sự tự do kinh tế, hiệu quả của chính phủ, mở cửa kinh tế, môi trường đầu tư, giáo dục và đào tạo đại học. Singapore cũng dẫn đầu khu vực về mọi mặt, ngoại trừ môi trường kinh tế vĩ mô và quy mô thị trường, là những mặt mà quốc gia này còn yếu.

Môi trường kinh doanh ở Brunei rất thuận lợi, với quần thể dân cư có sức khỏe và giáo dục tốt, cơ sở hạ tầng phát triển và công nghệ tiên tiến. Brunei đứng thứ hai trong khu vực, chỉ sau Singapore, về các yếu tố thúc đẩy chất lượng quản trị như hiệu quả của chính phủ, chất lượng điều hành và nhận thức về tham nhũng. Tuy nhiên, quốc gia cần có những hành động thiết thực hơn nữa để thúc đẩy phát triển thị trường. Năm 2018, quốc gia này đứng cuối cùng trong các nước ASEAN về các khía cạnh thị trường như quy mô thị trường và phát triển thị trường tài chính.

Do Singapore và Brunei có chênh lệch rõ ràng với các quốc gia ASEAN khác cả về dòng vốn FDI và môi trường kinh doanh, hai quốc gia này sẽ được loại khỏi phân tích ở các phần sau để tránh làm sai lệch kết quả.



3.1

TỔNG QUAN TÀI LIỆU

Bằng chứng thực nghiệm từ các nghiên cứu trước đây cho thấy mức độ thu hút FDI nhạy cảm với một số chỉ số môi trường kinh doanh. Các khía cạnh của môi trường kinh doanh như môi trường kinh tế vĩ mô, chất lượng thể chế và phát triển thị trường được nhận thấy có ảnh hưởng đáng kể đến các quyết định FDI.

Các yếu tố kinh tế vĩ mô như tỷ lệ lạm phát, độ tự do kinh tế và tự do hóa thương mại có mối quan hệ chặt chẽ về mặt thống kê với dòng vốn FDI. Tỷ lệ lạm phát, một chỉ báo của sự ổn định kinh tế, có tương quan nghịch với dòng vốn FDI (Demirhan và Masca, 2008). Sự tự do kinh tế được nhận định là có tác động quyết định tới FDI (Ghazalian và Amponsem, 2019). Tự do hóa thương mại, thường được nhắc tới như một phần của sự tự do kinh tế, là yếu tố then chốt trong những cải cách chính sách nhằm thu hút FDI. Theo OECD (2019), mối quan hệ nghịch giữa Chỉ số hạn chế FDI¹ do quy định và lượng vốn tích lũy FDI vào cho thấy rằng một quốc gia có môi trường kinh doanh hạn chế hơn thường có xu hướng thu hút dòng vốn FDI ít hơn. Đáng chú ý, bằng chứng từ Malaysia, Indonesia, Việt Nam và Philippines cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng phản hồi tích cực với các cải cách lớn về quy định trong việc thúc đẩy tự do hóa. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tự do hóa dịch vụ nhanh chóng có thể gây tổn hại cho các nhà cung cấp dịch vụ trong nước và làm gia tăng tình trạng nghèo đói và bất bình đẳng ở các nước đang phát triển. Thật vậy, Philippines, Indonesia, Malaysia và Việt Nam, những quốc gia đã trải qua những cải cách

tự do hóa lớn, ghi nhận tình trạng bất bình đẳng tài sản đáng báo động trong giai đoạn 2010-2017, với các chỉ số Gini lần lượt là 0,84, 0,84, 0,82 và 0,74 (VEPR và cộng sự, 2020). Do đó, khi xây dựng chính sách tự do hóa thương mại, chính phủ các nước cần xem xét các mối đe dọa tiềm tàng của tự do hóa đối với nhóm dễ bị tổn thương và thực hiện các chính sách, nếu cần thiết, để giải quyết các tác động tiêu cực về nghèo đói và bất bình đẳng (McCulloch và cộng sự, 2001).

Những nghiên cứu về ảnh hưởng của chất lượng thể chế tới FDI chỉ ra rằng quản trị kém là một yếu tố lớn dẫn tới dòng vốn FDI thấp. Chất lượng quản trị thấp ở nước sở tại có thể làm tăng chi phí do tham nhũng, chính phủ kém hiệu quả và việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) yếu. Wei (2000) cho rằng tham nhũng là một yếu tố cản trở đầu tư nước ngoài. Kaufman và cộng sự (1999) nhận thấy sự bất ổn và bạo lực chính trị, hiệu quả của chính phủ, gánh nặng pháp lý, pháp quyền và tình trạng hối lộ có ảnh hưởng mạnh mẽ đến dòng vốn FDI. Bénassy-Quéré, Coupet và Mayer (2007) bổ sung rằng thông tin lĩnh vực ngân hàng, mức độ thuận lợi tham gia thị trường và các thể chế pháp lý là những yếu tố ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến lượng vốn FDI nhận được.

Nhiều nước ASEAN đã nhận thức được tầm quan trọng của quyền sở hữu trí tuệ trong việc thu hút FDI. Adams (2010) chỉ ra rằng mối tương quan thuận giữa bảo hộ quyền SHTT và mức độ thu hút FDI có ý nghĩa thống kê. Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến

[1] Chỉ số hạn chế về quy định FDI của OECD (Chỉ số FDI) đo lường mức độ hạn chế của các quy định về FDI của một quốc gia trong 22 lĩnh vực kinh tế và 69 quốc gia, bao gồm tất cả các quốc gia OECD và G20.

thương mại của quyền SHTT (TRIPS), có hiệu lực từ năm 1995, đã củng cố quyền SHTT ở hầu hết các quốc gia đang phát triển và do đó thúc đẩy dòng vốn FDI vào những nước này. Tuy nhiên, hiệp định TRIPS làm dấy lên lo ngại về đói nghèo và bất bình đẳng giữa các nước đang phát triển vì quyền SHTT làm tăng giá hàng hóa và dịch vụ do các công ty được trao quyền độc quyền sử dụng các phát minh của họ. Ví dụ, trong lĩnh vực y tế, hiệp định TRIPS có thể làm tăng chi phí chăm sóc sức khỏe ở các nước đang phát triển, ảnh hưởng xấu đến khả năng tiếp cận thuốc của các nhóm dễ bị tổn thương (Oxfam International, 2002).

Yi và Naghavi (2017) cũng phát hiện ra tác động tiêu cực của bảo hộ quyền SHTT đối với phúc lợi ở các nước đang phát triển, mặc dù mục đích của nó là thu hút FDI và khuyến khích đổi mới trong nước. Phân tích của họ nêu bật một tình thế tiến thoái lưỡng nan trong việc lựa chọn giữa việc thúc đẩy FDI và tận dụng cơ hội đón nhận sự lan tỏa công nghệ quốc tế mà các nước đang phát triển phải đối mặt. Chính sách nghiêm ngặt về quyền SHTT cũng ngăn cản sự phổ biến công nghệ bằng cách bất hợp pháp hóa việc sao chép. Do đó, mức độ bảo vệ quyền SHTT tối ưu của một quốc gia thay đổi tùy theo trình độ công nghệ, với các nước phát triển yêu cầu thực thi quyền sở hữu trí tuệ chặt chẽ hơn. Nếu bảo hộ quyền SHTT được quy định

vượt quá mức tối ưu, nó sẽ gây hại cho nền kinh tế (Yi và Naghavi, 2017). Theo đó, mỗi quốc gia nên thiết kế các chính sách về quyền SHTT, chẳng hạn như các điều khoản bản quyền, luật bằng sáng chế và các ngoại lệ, tùy theo môi trường kinh tế và công nghệ. Yi và Naghavi (2017) cũng đề xuất các quốc gia đang phát triển nên khuyến khích phát minh trong nước để thu hẹp khoảng cách về công nghệ trước khi thắt chặt bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Những nỗ lực hướng tới thúc đẩy phát triển thị trường cũng có thể giúp các nước ASEAN nhận được nhiều vốn FDI hơn. Kết quả từ nghiên cứu của Hoàng và Bùi (2015) chỉ ra rằng quy mô thị trường nội khối, tính bằng GDP, là một trong những yếu tố chính khuyến khích dòng vốn FDI vào ASEAN. Tuy nhiên, chúng cho thấy các nước nhỏ cũng có thể thu hút FDI qua những biện pháp như cải thiện chất lượng thể chế và ổn định chính trị, xóa bỏ các rào cản thương mại với các nước láng giềng và phát triển cơ sở hạ tầng quốc tế. Phát hiện từ Soumaré và Tchana Tchana (2015) cho thấy mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa sự phát triển thị trường chứng khoán trong nước và lượng vốn FDI nhận được. Thị trường chứng khoán phát triển cho thấy những dấu hiệu của sức sống, môi trường kinh doanh thân thiện và sự cởi mở với các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, ngành ngân hàng, một chỉ số

khác của thị trường tài chính, cho thấy mối quan hệ nhân quả không rõ ràng với dòng vốn FDI (Soumaré và Tchana Tchana, 2015). Hiệu quả thị trường lao động, theo Parcon (2008), có mối quan hệ phi tuyến tính với sự lựa chọn địa điểm FDI. Các tiêu chuẩn tuyển dụng và sa thải linh hoạt giúp làm giảm chi phí của các doanh nghiệp trong việc điều chỉnh nhu cầu lao động theo tình hình kinh tế, điều này khuyến khích FDI, nhưng thị trường lao động lỏng lẻo sẽ làm giảm năng suất lao động, điều này lại không khuyến khích FDI.

Các quốc gia có chất lượng cơ sở hạ tầng cao đang có lợi thế hơn trong việc thu hút FDI. Goodspeed, Martinez-Vazquez và Zhang (2011) đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng và dòng vốn FDI, cho thấy độ nhạy cảm của FDI đối với chất lượng cơ sở hạ tầng của nước sở tại ở cả các nước phát triển và đang phát triển. Gopalan, Rajan và Dương (2019) nhấn mạnh tầm quan trọng của phát triển cơ sở hạ tầng trong việc kéo dòng vốn FDI của Greenfield vào Trung Quốc và khối ASEAN. Mô hình tác động cố định ở nghiên cứu này cũng tiết lộ rằng trong số các biến cơ sở hạ tầng, chiều dài của những con đường trải nhựa là yếu tố đóng góp chính vào việc thu hút dòng vốn FDI mới. Mật độ các con đường dày đặc giúp giảm chi phí vận tải, mang lại lợi ích cho các

nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các nhà đầu tư trong lĩnh vực sản xuất.

Với ngày càng nhiều sự tham gia của công nghệ vào quá trình sản xuất, năng lực công nghệ có thể trở thành một yếu tố quan trọng giúp thu hút FDI. Palit và Nawani (2007) tiết lộ rằng mức độ phát triển công nghệ trong nước là lý do Hồng Kông, Singapore, Hàn Quốc và Trung Quốc tiếp tục là các điểm đến hấp dẫn đầu tư, trong khi một số quốc gia ASEAN như Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Philippines bị bỏ lại phía sau. Trung Quốc và Ba con hổ châu Á có lợi thế so sánh trong việc thu hút FDI thâm dụng công nghệ nhờ liên tục phát triển năng lực công nghệ trong nước (Palit và Nawani, 2007).

Các chính phủ ASEAN có thể khuyến khích đầu tư nước ngoài bằng cách nâng cao kỹ năng và năng suất của lực lượng lao động. Bằng chứng từ sáu quốc gia ASEAN gồm Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan cho thấy vốn con người và năng suất lao động có quan hệ thuận với dòng vốn FDI. Điều quan trọng là, chi phí lao động trên danh nghĩa cũng có mối quan hệ thuận với lượng vốn FDI, cho thấy khi xác định địa điểm đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm nhiều đến chất lượng lao động cao hơn chi phí lao động rẻ (Hoàng, 2012). Do đó, hỗ trợ về chất lượng lao động có thể trở thành động lực lớn cho FDI vào các quốc gia ASEAN.



Công nhân làm việc trong một nhà máy chế biến tôm ở Việt Nam
Ảnh: Oxfam



3.2

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ FDI Ở CÁC QUỐC GIA ASEAN

Nhìn chung, các nước ASEAN cần nỗ lực hơn nữa trong việc cải thiện môi trường kinh doanh. Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Philippines và Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hơn so với Campuchia, Lào và Myanmar, những quốc gia có nhiều yếu tố môi trường kinh doanh thường bị xếp hạng kém cả trong khu vực lẫn trên thế giới.

Ở các quốc gia ASEAN, hầu hết các yếu tố môi trường kinh doanh đều có mối tương quan thuận với dòng vốn FDI. Nói cách khác, các điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh

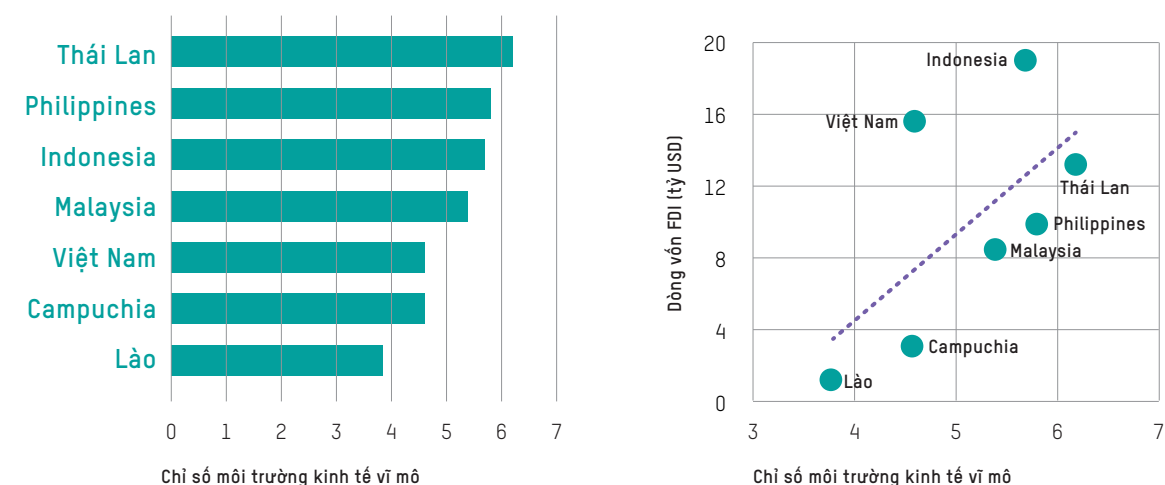
doanh có thể gắn liền với dòng vốn FDI lớn. Tuy nhiên, chỉ có mở cửa kinh tế, thuận lợi kinh doanh, quy mô thị trường và phát triển con người mới được cho thấy là có liên quan chặt chẽ với dòng vốn FDI. Ba khía cạnh, bao gồm bảo vệ quyền SHTT, sự phát triển thị trường tài chính và hiệu quả thị trường lao động, cho thấy mối quan hệ rất yếu hoặc không có mối quan hệ với dòng vốn FDI. Các mục sau sẽ thảo luận chi tiết về các yếu tố quan trọng của môi trường kinh doanh tại ASEAN và mối quan hệ của chúng đối với dòng vốn FDI.

3.2.1 MÔI TRƯỜNG KINH TẾ VĨ MÔ

MÔI TRƯỜNG KINH TẾ VĨ MÔ

Như có thể thấy trong Hình 19, một số quốc gia ASEAN, chẳng hạn như Indonesia, có thể được hưởng lợi trong việc thu hút FDI nhờ bối cảnh kinh tế vĩ mô vững chắc. Mặt khác, các quốc gia sở hữu môi trường kinh tế vĩ mô kém hiệu quả, như Lào và Campuchia, lại tụt lại phía sau trong việc thu hút FDI. Tuy nhiên, mối tương quan giữa môi trường kinh tế vĩ mô và dòng vốn FDI không quá mạnh. Mặc dù Thái Lan dẫn đầu khối ASEAN về chỉ số môi trường kinh tế vĩ mô, nhưng dòng vốn FDI của nước này lại đứng sau Việt Nam, quốc gia có môi trường kinh tế vĩ mô tương đối bất lợi.

HÌNH 19: CHỈ SỐ MÔI TRƯỜNG KINH TẾ VĨ MÔ, 2018



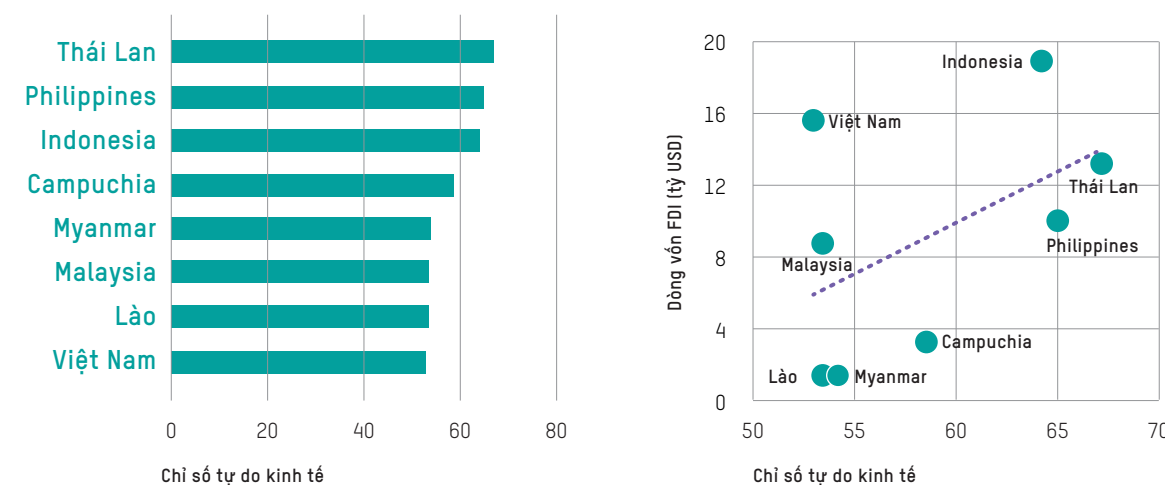
Lưu ý: Không có dữ liệu cho Myanmar. Môi trường kinh tế vĩ mô được đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 7 (1 = thấp, 7 = cao).

Nguồn: Diễn đàn Kinh tế thế giới - WEF (2017).

TỰ DO KINH TẾ

Sự chênh lệch về tự do kinh tế giữa các quốc gia ASEAN không quá lớn, được đo lường bởi Chỉ số Tự do Kinh tế của Heritage. Như thể hiện trong Hình 20, các nền kinh tế tự do hơn có xu hướng thu hút dòng vốn FDI lớn hơn, nhưng mối quan hệ này không chặt chẽ. Có một số ngoại lệ bao gồm Việt Nam là nền kinh tế bị hạn chế nhiều nhất nhưng nhận được nhiều FDI hơn so với các nền kinh tế tự do hơn như Thái Lan và Philippines.

HÌNH 20: CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ, 2018



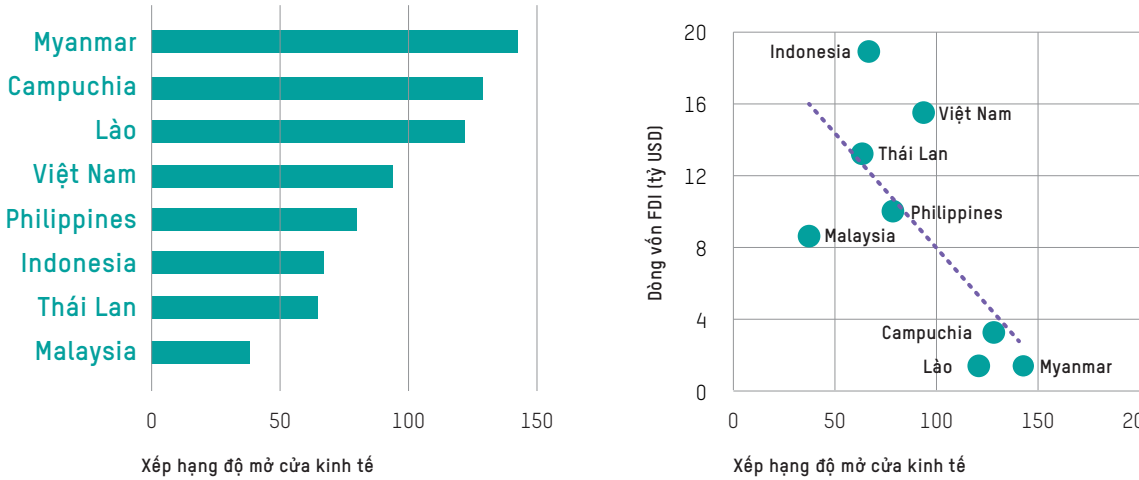
Lưu ý: Tự do kinh tế được chấm theo thang điểm từ 0 đến 100 (0 = hạn chế, 100 = tự do).

Nguồn: Quỹ Di Sản - The Heritage Foundation (2020).

MỞ CỬA KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

Xếp hạng toàn cầu về độ mở của nền kinh tế của các nước có yếu tố ảnh hưởng lớn từ xếp hạng môi trường đầu tư. Malaysia và Thái Lan cung cấp môi trường đầu tư thuận lợi nhất trong khu vực, theo đó trở thành những nền kinh tế cởi mở nhất. Trong khi đó, các nước CLMV (Campuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam) bị xếp hạng kém về môi trường đầu tư, điều này đã kéo xếp hạng về độ mở cửa kinh tế của các nước này xuống thấp. Đáng chú ý nhất là môi trường đầu tư của Myanmar xếp hạng thấp thứ hai trong tổng số 157 quốc gia về Chỉ số Độ mở Kinh tế của Viện nghiên cứu chính sách Legatum, cho thấy rằng những cải thiện đáng kể là cần thiết để quốc gia này có thể nâng cao thứ hạng về môi trường đầu tư cũng như độ mở về kinh tế.

HÌNH 21: CHỈ SỐ XẾP HẠNG ĐỘ MỞ CỬA KINH TẾ, 2018

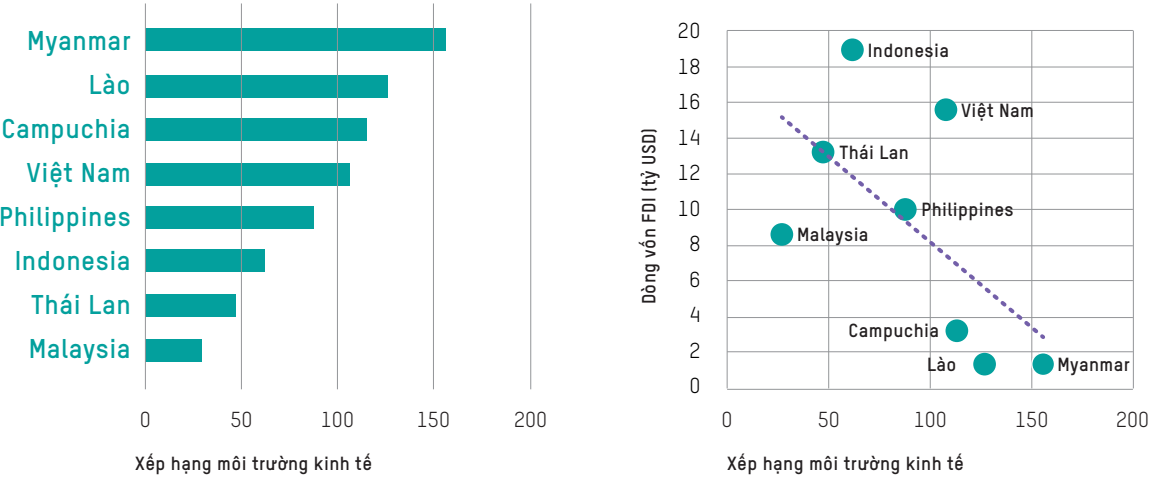


Lưu ý: Viện nghiên cứu chính sách Legatum xếp hạng độ mở kinh tế ở 157 quốc gia dựa trên bốn yếu tố: tiếp cận thị trường và cơ sở hạ tầng; môi trường đầu tư; điều kiện doanh nghiệp; và quản trị.

Nguồn: Viện nghiên cứu chính sách Legatum (2019).

Dòng vốn FDI có mối tương quan thuận với độ mở của nền kinh tế và môi trường đầu tư. Một môi trường đầu tư lý tưởng, thường dẫn đến một nền kinh tế mở, có xu hướng gắn liền với dòng vốn FDI cao. Malaysia đã đặt ra một ngoại lệ đối với quy tắc này với việc thu hút dòng vốn FDI thấp mặc dù nền kinh tế có độ mở cao và môi trường đầu tư thuận lợi. Sự hình thành hai nhóm quốc gia tách biệt có thể dễ thấy trong các biểu đồ phân tán ở Hình 22 và 23, một trong hai nhóm đó bao gồm năm quốc gia có môi trường đầu tư thuận lợi, nền kinh tế mở và dòng vốn FDI cao, và nhóm kia thì ngược lại.

HÌNH 22: XẾP HẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ, 2018



Lưu ý: Chỉ số Mở cửa Kinh tế Toàn cầu của Viện nghiên cứu chính sách Legatum xếp hạng môi trường đầu tư ở 157 quốc gia dựa trên quyền tài sản; bảo vệ cho các nhà đầu tư; thực thi hợp đồng; hệ sinh thái tài chính; và hạn chế đối với đầu tư quốc tế.

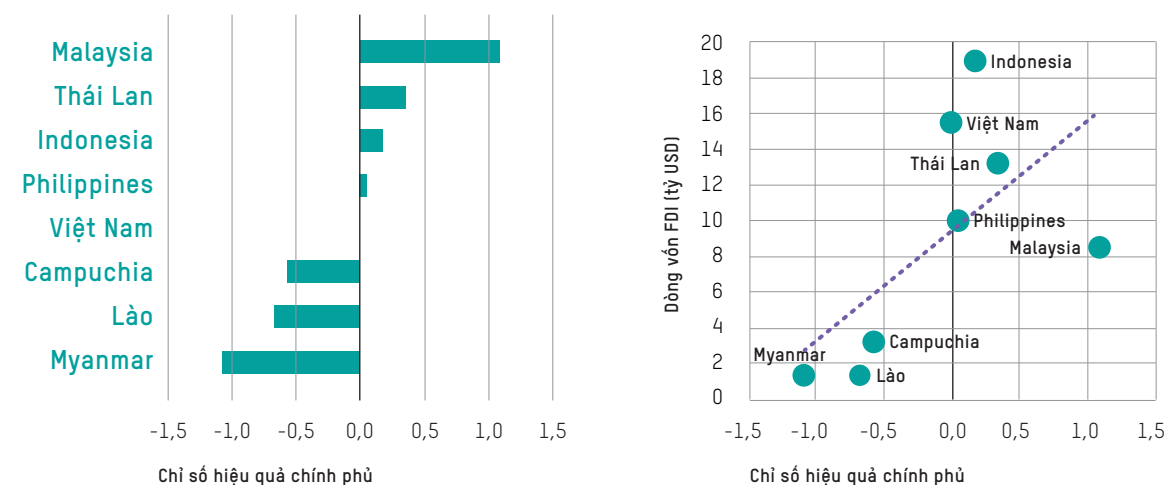
Nguồn: Viện nghiên cứu chính sách Legatum (2019).

3.2.2 CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ

HIỆU QUẢ CHÍNH PHỦ

Hiệu quả của chính phủ có chênh lệch lớn trong khu vực, trong đó chính phủ của Malaysia là một trong những chính phủ hiệu quả nhất trong khi chính phủ của Myanmar kém hiệu quả hơn 87,5% chính phủ của các quốc gia trên toàn thế giới, theo Chỉ số Phát triển Thế giới của Ngân hàng Thế giới. Trong số tám chính phủ ASEAN được phân tích ở đây, bốn quốc gia đạt điểm dương cho hiệu quả của chính phủ, trong khi Campuchia, Lào và Myanmar, nhận được điểm âm. Có một mối quan hệ tích cực giữa hiệu quả của chính phủ và dòng vốn FDI. Ví dụ, Myanmar thua kém hầu hết các nước trong khu vực cả về hiệu quả của chính phủ và dòng vốn FDI. Trục tung Hình 23 chia các nước thành hai nhóm tách biệt. Nhóm 5 quốc gia thu hút dòng vốn FDI cao hơn cũng như chính phủ hiệu quả hơn nằm ở bên phải trục, trong khi 3 quốc gia còn lại nằm ở bên trái.

HÌNH 23: CHỈ SỐ HIỆU QUẢ CHÍNH PHỦ, 2018



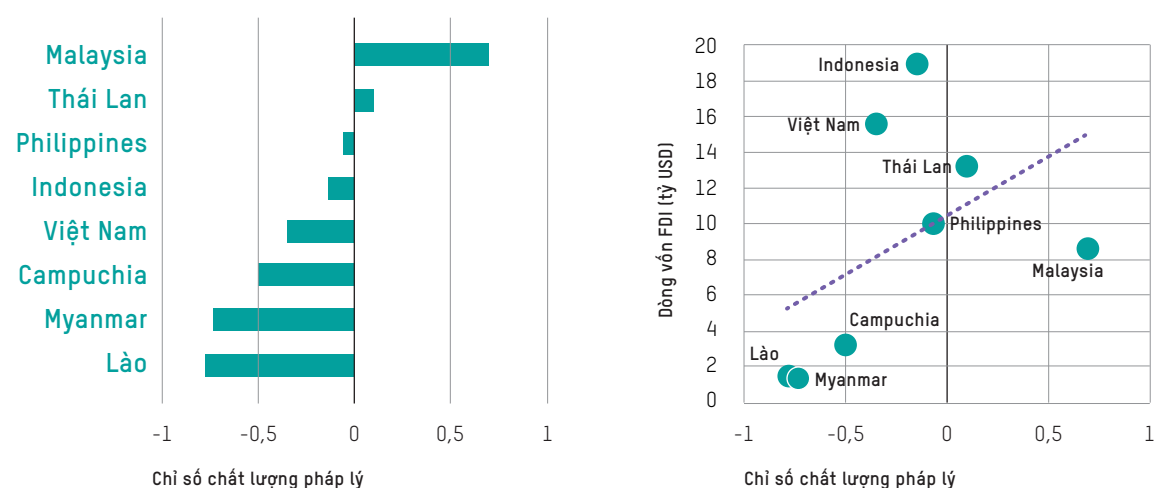
Lưu ý: Điểm số hiệu quả của chính phủ được lấy từ Chỉ số Phát triển Thế giới của Ngân hàng Thế giới. Hiệu quả của chính phủ được chấm theo thang điểm từ -2,5 đến 2,5 (-2,5 = thấp, 2,5 = cao).

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2020).

CHẤT LƯỢNG PHÁP LÝ

Chỉ số về chất lượng pháp lý cho thấy khả năng của chính phủ trong việc hỗ trợ phát triển khu vực tư nhân thông qua pháp luật. Sáu trong số chín quốc gia trong khối ASEAN nhận được điểm số âm về chất lượng pháp lý trong năm 2018. Theo Hình 24, một nền kinh tế có chính sách và pháp luật tốt hơn sẽ có xu hướng sở hữu dòng vốn FDI cao hơn, tuy nhiên, mối tương quan còn yếu. Việt Nam thiếu một hệ thống pháp lý hợp lý nhưng lại thực hiện tốt việc thu hút FDI; ngược lại, Malaysia tương đối thành công trong việc xây dựng hệ thống pháp lý tốt nhưng nhận được ít vốn FDI hơn.

HÌNH 24: CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG PHÁP LÝ, 2018



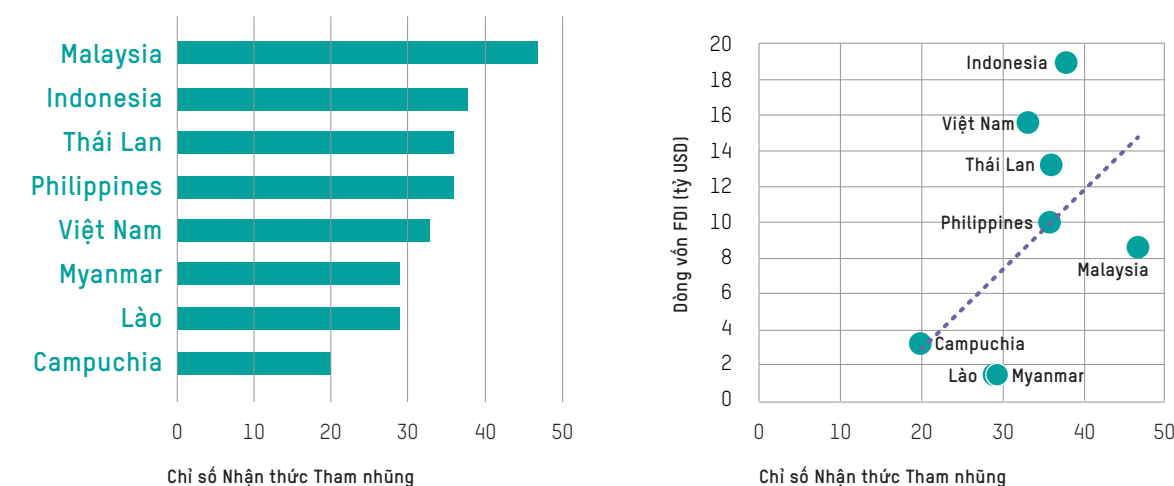
Lưu ý: Điểm số chất lượng pháp lý được lấy từ Chỉ số Phát triển Thế giới của Ngân hàng Thế giới. Chất lượng pháp lý được chấm theo thang điểm từ -2,5 đến 2,5 (-2,5 = thấp, 2,5 = cao).

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2020).

NHẬN THỨC VỀ THAM NHƯNG

Tình trạng tham nhũng hiện đang xảy ra ở khắp các quốc gia ASEAN, trong đó Chỉ số Nhận thức Tham nhũng (CPI) của Tổ chức Minh bạch Quốc tế trung bình là 33,5, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình trên thế giới là 43. Hơn nữa, bảy trong tám quốc gia trong khu vực (trừ Malaysia) bị đánh giá dưới mức trung bình. Hình 25 cho thấy mối tương quan giữa chỉ số nhận thức tham nhũng và dòng vốn FDI là tích cực, đồng nghĩa với việc dòng vốn FDI cao đi kèm với kiểm soát tham nhũng chặt chẽ.

HÌNH 25: CHỈ SỐ NHẬN THỨC THAM NHƯNG, 2018



Lưu ý: CPI của Tổ chức Minh bạch Quốc tế được chấm điểm trên thang điểm từ 0 đến 100 (0 = tham nhũng cao, 100 = rất sạch).

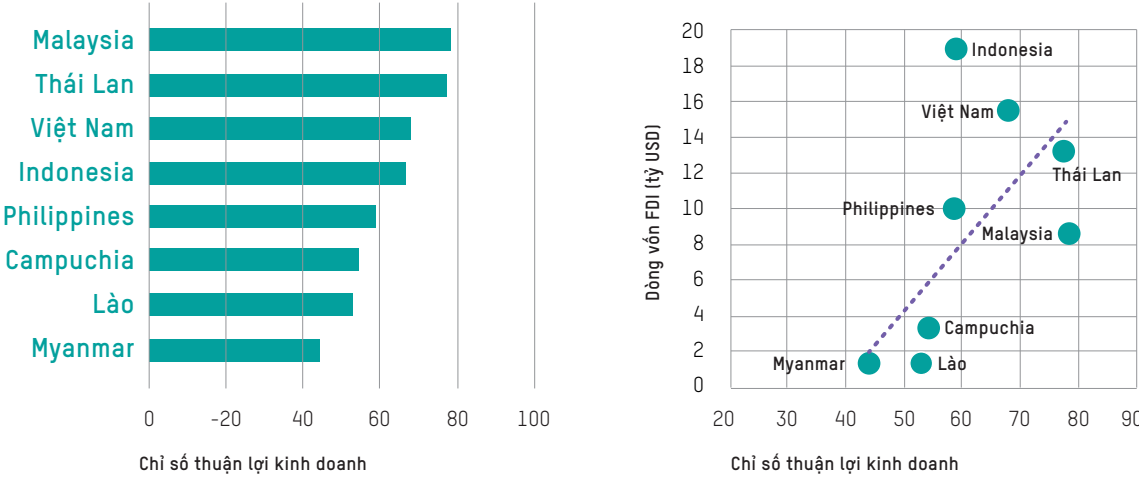
Nguồn: Tổ chức Minh bạch Quốc tế (2020).



THUẬN LỢI KINH DOANH

Độ thuận lợi kinh doanh của một nền kinh tế phản ánh khả năng mà môi trường pháp lý có thể hỗ trợ cho sự hoạt động của các doanh nghiệp địa phương. Mức độ thuận lợi kinh doanh ở ASEAN chênh lệch lớn, với Malaysia và Thái Lan đạt điểm lần lượt là 78,43 và 77,44 cho Chỉ số Thuận lợi Kinh doanh của Ngân hàng Thế giới năm 2018, trong khi Myanmar đạt điểm dưới trung bình. Hình 26 cho thấy mối tương quan thuận giữa mức độ thuận lợi kinh doanh và dòng vốn FDI giữa các nước ASEAN. Các quốc gia có môi trường pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp có khả năng hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài tốt hơn.

HÌNH 26: CHỈ SỐ THUẬN LỢI KINH DOANH, 2018



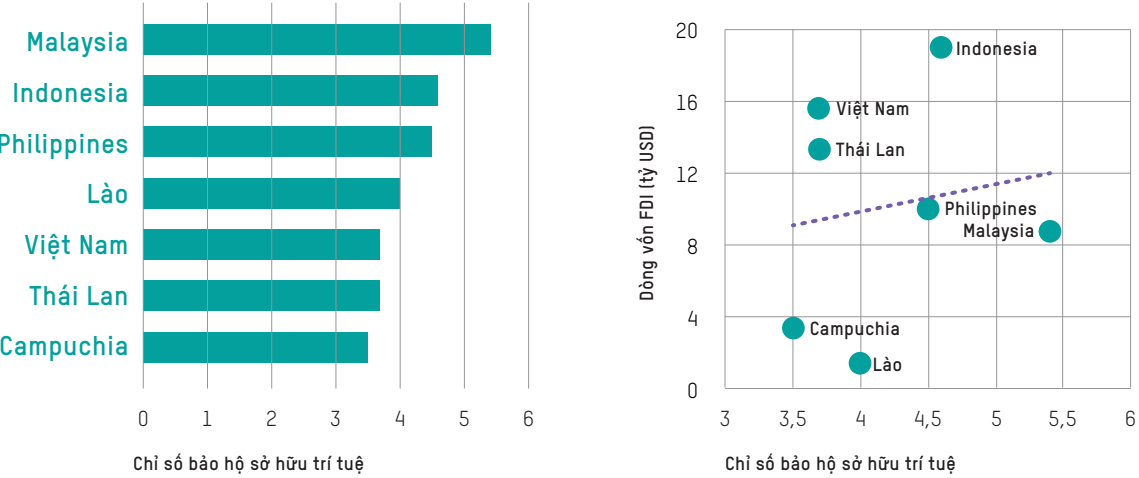
Lưu ý: Chỉ số Thuận lợi Kinh doanh được lấy từ Chỉ số Phát triển Thế giới của Ngân hàng Thế giới. Mức độ thuận lợi kinh doanh được đánh giá theo thang điểm từ 0 đến 100 (0 = thấp, 100 = cao).

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2020).

BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) đánh giá mức độ bảo hộ quyền SHTT là tương đối hiệu quả ở Malaysia, trong khi ở Thái Lan và các nước CLMV vẫn còn non trẻ so với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới (WEF, 2017). Khoảng chênh lệch về bảo vệ quyền SHTT là khá xa giữa bốn vị trí đầu tiên trong bảng xếp hạng khu vực, nhưng giữa ba vị trí cuối cùng lại không có sự cách biệt rõ ràng. Trong biểu đồ phân tán Hình 27, các điểm được phân phối ngẫu nhiên, cho thấy mối quan hệ yếu hoặc không có mối quan hệ nào giữa bảo hộ sở hữu trí tuệ và dòng vốn FDI.

HÌNH 27: BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ, 2018



Lưu ý: Không có dữ liệu cho Myanmar. Điểm cho các chỉ số bảo vệ quyền SHTT được lấy từ WEF (2017) và được chấm theo thang điểm từ 1 đến 7 (1 = thấp, 7 = cao).

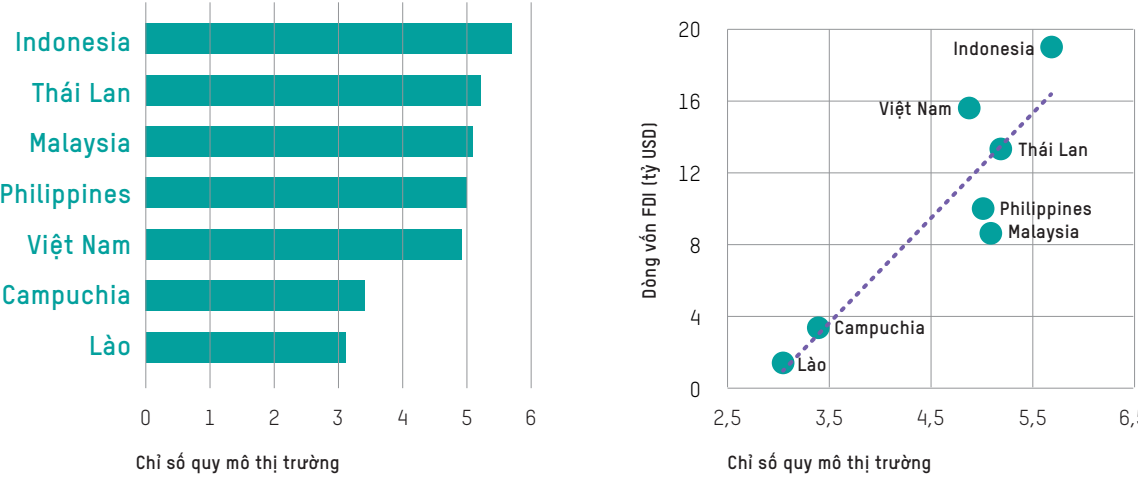
Nguồn: Diễn đàn Kinh tế thế giới - WEF (2017).

3.2.3 PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

QUY MÔ THỊ TRƯỜNG

Trong Hình 28, dòng vốn FDI có mối tương quan thuận và mạnh với quy mô thị trường, và sự chênh lệch lớn về quy mô thị trường chia các nước ASEAN thành hai nhóm riêng biệt trong biểu đồ phân tán. Theo dữ liệu của WEF, Campuchia và Lào thuộc nhóm có quy mô thị trường nhỏ hơn và dòng vốn FDI thấp hơn, trong khi các nước khác có quy mô thị trường lớn hơn và dòng vốn FDI cao hơn. Mối tương quan thuận giữa quy mô thị trường và dòng vốn FDI trong nhóm trước mạnh hơn so với mối tương quan ở nhóm sau. Ví dụ, Việt Nam có quy mô thị trường nhỏ nhất trong nhóm sau nhưng nhận được dòng vốn FDI cao thứ hai, trong khi Malaysia đứng thứ ba về quy mô thị trường nhưng đứng thứ năm về dòng vốn FDI.

HÌNH 28: QUY MÔ THỊ TRƯỜNG, 2018



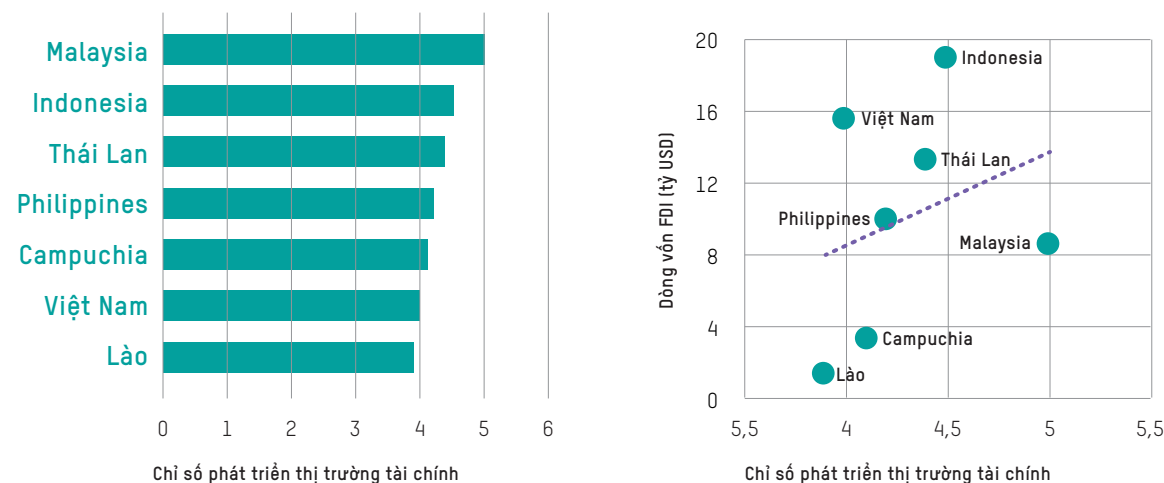
Lưu ý: Không có dữ liệu cho Myanmar. Điểm cho quy mô thị trường được lấy từ WEF (2017) và được chấm theo thang điểm từ 1 đến 7 (1 = nhỏ, 7 = lớn).

Nguồn: Diễn đàn Kinh tế thế giới - WEF (2017).

PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

Lĩnh vực tài chính của các nước ASEAN vẫn còn nhiều mặt cần cải thiện. Malaysia có thị trường tài chính phát triển nhất trong khu vực với chỉ số phát triển thị trường tài chính là 5 trên 7 điểm, theo WEF. Điểm của các quốc gia ASEAN khác dao động từ 3,9 của Lào đến 4,5 của Indonesia. Như có thể thấy trong Hình 29, một thị trường tài chính vững chắc tương ứng với dòng vốn FDI lớn. Malaysia là một ngoại lệ, tuy đứng đầu khu vực về phát triển thị trường tài chính nhưng chỉ đứng thứ 5 về dòng vốn FDI.

HÌNH 29: PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH, 2018



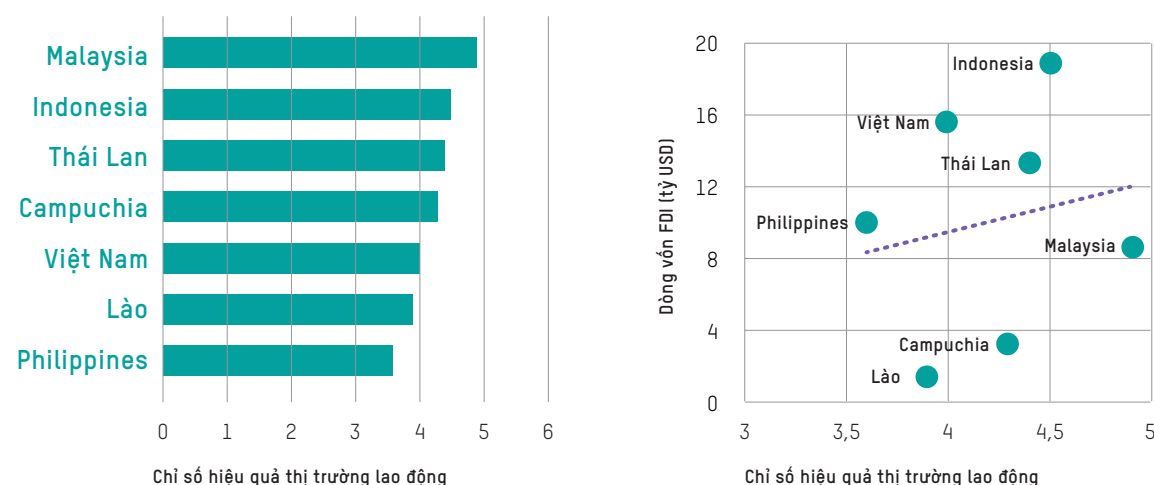
Lưu ý: Không có dữ liệu cho Myanmar. Điểm phát triển thị trường tài chính được lấy từ WEF (2017) và được chấm theo thang điểm từ 1 đến 7 (1 = thấp, 7 = cao).

Nguồn: Diễn đàn Kinh tế thế giới - WEF (2017).

HIỆU QUẢ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Không có sự khác biệt lớn giữa các quốc gia ASEAN về hiệu quả thị trường lao động. Khoảng cách giữa hiệu quả thị trường lao động cao nhất và thấp nhất chỉ có 1,3 điểm, theo tiêu chuẩn tính điểm của WEF. Malaysia có thị trường lao động hiệu quả nhất, trong khi Philippines có thị trường lao động kém hiệu quả nhất. Mối liên hệ giữa chỉ số hiệu quả thị trường lao động và dòng vốn FDI có tính chất thuận nhưng yếu. Bất chấp thị trường lao động kém hiệu quả, Việt Nam và Philippines được xếp hạng trong số các quốc gia nhận vốn FDI lớn nhất trong khu vực.

HÌNH 30: HIỆU QUẢ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG, 2018



Lưu ý: Không có dữ liệu cho Myanmar. Điểm phát triển thị trường tài chính được lấy từ WEF (2017), dựa trên chỉ số về thủ tục tuyển dụng và sa thải. Hiệu quả thị trường lao động được đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 7 (1 = thấp, 7 = cao).

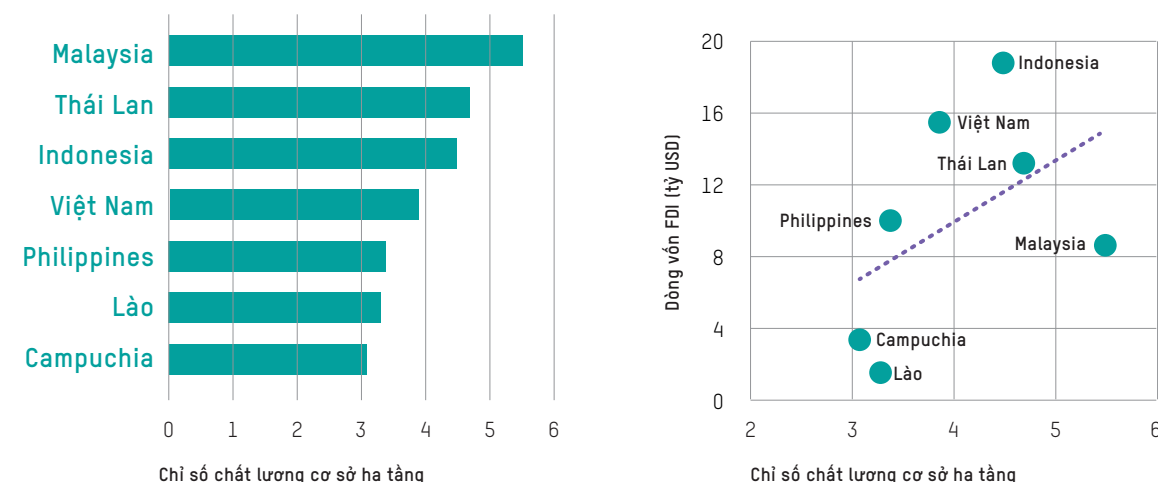
Nguồn: Diễn đàn Kinh tế thế giới - WEF (2017).

3.2.4 CÁC YẾU TỐ KHÁC

CƠ SỞ HẠ TẦNG

Các nước ASEAN cho thấy sự khác biệt lớn về chất lượng cơ sở hạ tầng. Điểm cơ sở hạ tầng của Malaysia là 5,5 theo thang điểm 7 của WEF, tạo ra một khoảng cách rất lớn với điểm số của 3,1 của Campuchia, vốn thấp nhất trong khu vực. Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng vẫn là một thách thức đối với việc thúc đẩy kinh doanh ở Philippines, Lào và Campuchia. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng chất lượng cao có mối tương quan chặt chẽ với dòng vốn FDI lớn; ví dụ như Campuchia và Lào tụt hậu cả về phát triển cơ sở hạ tầng và dòng vốn FDI. Cũng có một số trường hợp ngoại lệ, chẳng hạn như Malaysia, quốc gia nổi trội về phát triển cơ sở hạ tầng nhưng lại thu hút ít vốn FDI hơn các nước có cơ sở hạ tầng kém phát triển hơn như Việt Nam và Philippines.

HÌNH 31: PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG, 2018



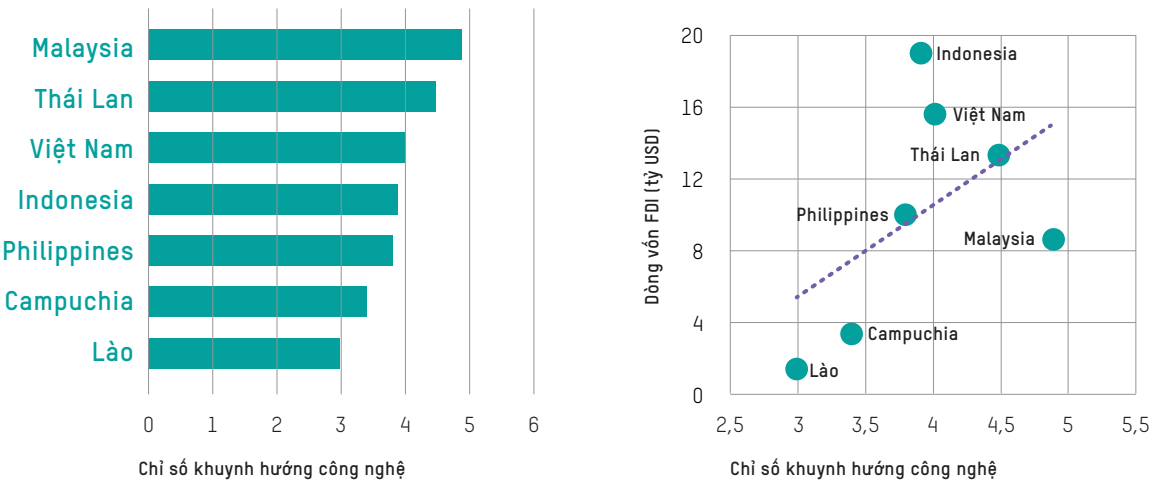
Lưu ý: Không có dữ liệu cho Myanmar. Điểm cho cơ sở hạ tầng được lấy từ WEF (2017) và được chấm theo thang điểm từ 1 đến 7 (1 = thấp, 7 = cao).

Nguồn: Diễn đàn Kinh tế thế giới - WEF (2017).

KHUYNH HƯỚNG CÔNG NGHỆ

Các quốc gia ASEAN có sự khác nhau rất lớn ở khuynh hướng công nghệ. Khuynh hướng này ở Malaysia và Thái Lan được đánh giá khá cao, trong khi ở các nước đang phát triển khác trong khu vực vẫn cần có những tiến bộ đáng kể, đặc biệt là Lào với chỉ 3 điểm theo thang điểm 7 của WEF cho chỉ số này. Hình 32 cho thấy mối quan hệ giữa khuynh hướng công nghệ và dòng vốn FDI là mối quan hệ thuận và mạnh. Một quốc gia có khuynh hướng công nghệ tốt hơn sẽ thu hút nhiều FDI hơn và FDI có thể tạo ra tác động lan tỏa đến trình độ công nghệ trong nước.

HÌNH 32: KHUYNH HƯỚNG CÔNG NGHỆ, 2018



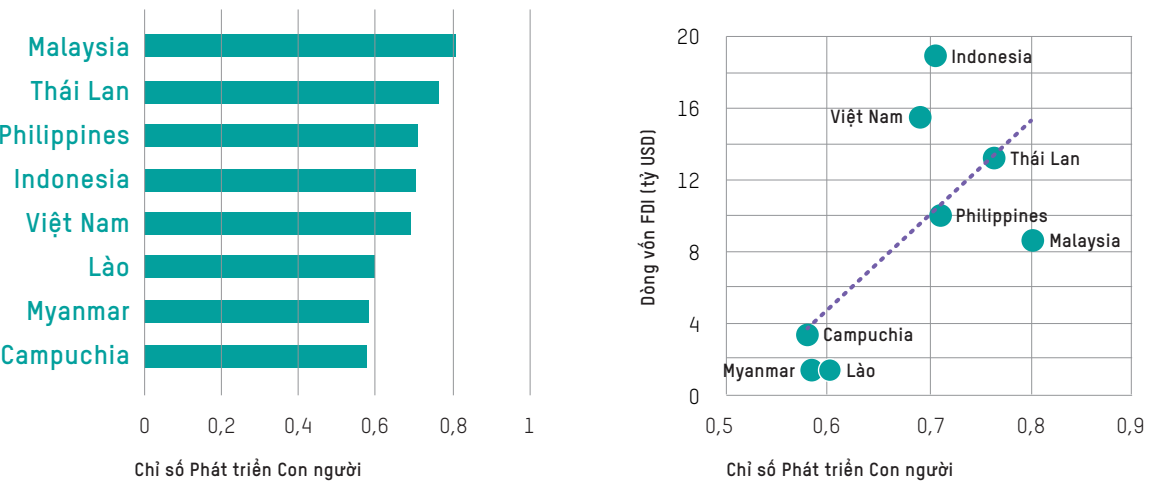
Lưu ý: Không có dữ liệu cho Myanmar. Điểm cho mức độ sẵn sàng công nghệ được lấy từ WEF (2017) và được chấm theo thang điểm từ 1 đến 7 (1 = thấp, 7 = cao).

Nguồn: Diễn đàn Kinh tế thế giới - WEF (2017).

PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

Malaysia dẫn đầu khu vực với chỉ số phát triển con người ấn tượng trên 0,8 về chỉ số HDI của UNDP. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều mặt về phát triển con người cần được cải thiện ở các nước khác trong khu vực. Sáu trong số mười Quốc gia Thành viên ASEAN được chấm dưới mức điểm trung bình của thế giới là 0,76 vào năm 2018. Các nước CLMV đạt điểm thấp nhất và trong đó, Việt Nam là quốc gia duy nhất có số điểm trên 0,6. Mối tương quan thuận giữa phát triển con người và dòng vốn FDI được thể hiện trong Hình 33. Các điểm trong biểu đồ này cũng tạo thành hai nhóm tách biệt: Nhóm Campuchia, Lào và Myanmar có kết quả hoạt động kém cả về phát triển con người và thu hút FDI, trong khi nhóm còn lại vượt trội về cả hai.

HÌNH 33: CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI, 2018



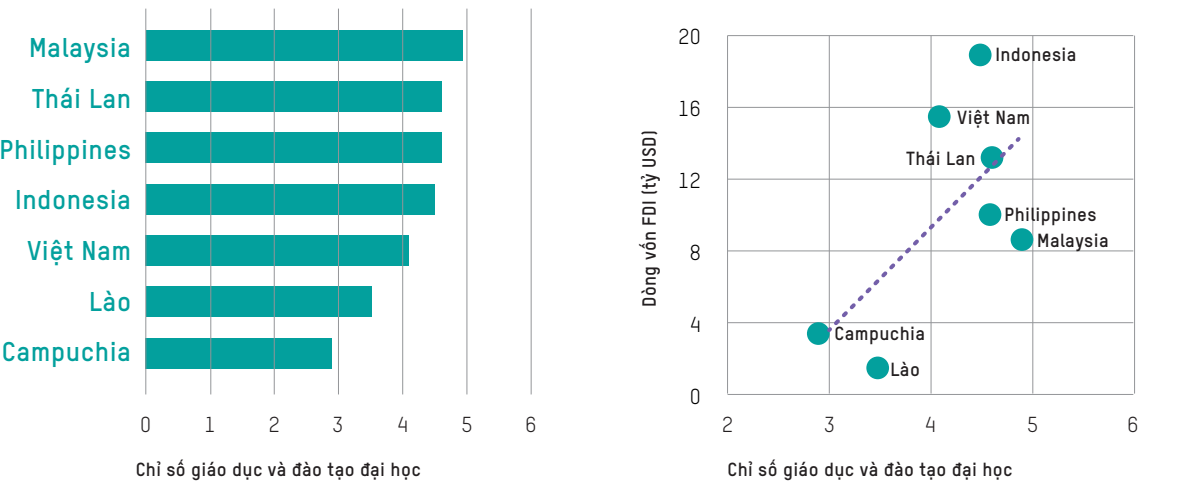
Lưu ý: Điểm cho sự phát triển con người được lấy từ các Báo cáo Phát triển Con người của UNDP và được chấm theo thang điểm từ 0 đến 1 (0 = thấp, 1 = cao).

Nguồn: Báo cáo Phát triển Con người của UNDP (2020).

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Nhìn chung, chất lượng giáo dục và đào tạo đại học ở ASEAN còn thấp, với đất nước đứng đầu khu vực là Malaysia chỉ đứng thứ 45 trên thế giới. Chênh lệch về chỉ số giáo dục và đào tạo đại học giữa Malaysia, Philippines, Thái Lan và Indonesia không lớn nhưng bắt đầu nói rộng hơn giữa các quốc gia ở vị trí cuối cùng của bảng xếp hạng khu vực, bao gồm Việt Nam, Lào và Campuchia. Tương quan giữa chất lượng giáo dục và đào tạo đại học và dòng vốn FDI là tích cực. Nhóm Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam, với trình độ giáo dục đại học tiên tiến, là những nước nhận FDI lớn, mặt khác, Lào và Campuchia còn đang thiếu sót cả chất lượng giáo dục đào tạo đại học và nguồn vốn FDI.

HÌNH 34: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, 2018



Lưu ý: Không có dữ liệu cho Myanmar. Điểm cho giáo dục và đào tạo đại học được lấy từ WEF (2017) và được chấm theo thang điểm từ 1 đến 7 (1 = thấp, 7 = cao).

Nguồn: Diễn đàn Kinh tế thế giới - WEF (2017).



Các em học sinh THCS ở Việt Nam
Ảnh: Oxfam



3.3

THẢO LUẬN

Mở cửa kinh tế, thuận lợi kinh doanh, quy mô thị trường và phát triển con người là những yếu tố có mối tương quan tuyến tính thuận chiều với dòng vốn FDI mạnh nhất. Hầu hết các yếu tố khác có mối tương quan thuận với dòng vốn FDI và chỉ có ba yếu tố, bao gồm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, phát triển thị trường tài chính và hiệu quả thị trường lao động, có mối tương quan yếu hoặc không có tương quan tuyến tính. Hệ số tương quan tuyến tính thấp của thị trường tài chính và hiệu quả thị trường lao động với FDI phù hợp với kết quả từ nghiên cứu trước đây, khẳng định mối quan hệ yếu hoặc phi tuyến tính giữa hai yếu tố này và FDI. Đặc biệt, Soumaré và Tchana Tchana (2015) chỉ ra tác động mạnh mẽ của thị trường chứng khoán lên FDI, nhưng không đủ bằng chứng để khẳng định tác động của khu vực ngân hàng đối với FDI, điều này có thể dẫn đến mối quan hệ không rõ ràng giữa thị trường tài chính nói chung với lượng vốn FDI nhận được. Parcon (2008) nhận thấy mối quan hệ phi tuyến tính giữa thị trường lao động và FDI, do hai tác động đối lập lên dòng vốn FDI của tính linh hoạt thị trường lao động. Một thị trường lao động được quản lý chặt chẽ có thể đảm bảo việc làm, mang lại sự ổn định cho xã hội và thu hút FDI, nhưng một thị trường lao động cứng nhắc sẽ làm tăng chi phí tuyển dụng và sa thải, cản trở dòng vốn FDI.

Đối với các yếu tố môi trường kinh doanh có mối quan hệ thuận với dòng vốn FDI, các quốc gia ASEAN thường được chia thành hai nhóm riêng biệt, một nhóm có môi trường kinh doanh thuận lợi và dòng vốn FDI cao, nhóm còn lại có cả môi trường kinh doanh không thuận lợi lẫn dòng vốn FDI thấp. Ở hầu hết các yếu tố, ngoại trừ tự

do kinh tế, nhóm đầu bao gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam, và nhóm sau bao gồm Campuchia, Lào và Myanmar. Cần có những nỗ lực đáng kể để cải thiện môi trường đầu tư nếu nhóm các quốc gia sau muốn tăng lượng FDI thu hút được. Phát triển con người ở Campuchia, Lào và Myanmar vẫn còn thiếu và là một trở ngại cho các quốc gia này trong việc thu hút FDI vào các ngành sản xuất thâm dụng lao động. Điều kiện môi trường kinh doanh không mấy thuận lợi ở ba quốc gia này, đặc biệt là chất lượng thể chế, giải thích tại sao ba quốc gia này phụ thuộc nhiều vào FDI từ Trung Quốc vốn có xu hướng bị thu hút bởi các quốc gia giàu tài nguyên với thể chế kém (Kolstad và Wiig, 2012).

Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam, là nhóm có môi trường kinh doanh thuận lợi hơn và vì vậy dòng vốn FDI cũng cao hơn Campuchia, Lào và Myanmar. Điều này phù hợp với phát hiện của OECD (2019) rằng các cải cách lớn trong tự do hóa ở bốn nước trong nhóm trên dẫn đến dòng vốn FDI tăng. Trong số năm quốc gia thuộc nhóm này, môi trường kinh doanh của Việt Nam là ít thuận lợi nhất, với nền kinh tế hạn chế, môi trường đầu tư không thuận lợi, thể chế kém hiệu quả và quy mô thị trường nhỏ. Đáng ngạc nhiên là quốc gia này chỉ đứng sau Indonesia về thu hút vốn FDI. Mặt khác, mặc dù sở hữu môi trường kinh doanh thuận lợi nhất trong khu vực nhưng Malaysia lại nhận được lượng vốn FDI ít nhất trong 5 quốc gia. Điều này chỉ ra rằng phải tồn tại các yếu tố khác cũng đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các công ty.

BẢNG 2: TÓM TẮT VỀ CÁC YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ TƯƠNG QUAN CỦA CHÚNG VỚI DÒNG VỐN FDI

YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH	TƯƠNG QUAN TUYẾN TÍNH VỚI DÒNG VỐN FDI			CÁC QUỐC GIA XẾP HẠNG CAO	CÁC QUỐC GIA XẾP HẠNG THẤP
	MẠNH, THUẬN	TRUNG BÌNH, THUẬN	YẾU/KHÔNG CÓ TƯƠNG QUAN		
MÔI TRƯỜNG KINH TẾ VĨ MÔ					
Môi trường kinh tế vĩ mô		✓		Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Việt Nam	Campuchia, Lào
Tự do kinh tế		✓		Campuchia, Indonesia, Philippines, Thái Lan	Lào, Malaysia, Myanmar, Việt Nam
Mở cửa kinh tế	✓				
Môi trường đầu tư		✓		Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Việt Nam	Campuchia, Lào, Myanmar
CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ					
Hiệu quả chính phủ		✓		Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Việt Nam	Campuchia, Lào, Myanmar
Chất lượng thể chế		✓		Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Việt Nam	Campuchia, Lào, Myanmar
Nhận thức về tham nhũng		✓		Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Việt Nam	Campuchia, Lào, Myanmar
Thuận lợi kinh doanh	✓			Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Việt Nam	Campuchia, Lào, Myanmar
Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ			✓	Dữ liệu không xác định	Dữ liệu không xác định
PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG					
Quy mô thị trường	✓			Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Việt Nam	Campuchia, Lào
Phát triển thị trường tài chính			✓	Dữ liệu không xác định	Dữ liệu không xác định
Hiệu quả thị trường lao động			✓	Dữ liệu không xác định	Dữ liệu không xác định
CÁC YẾU TỐ KHÁC					
Cơ sở hạ tầng		✓		Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Việt Nam	Campuchia, Lào
Khuynh hướng công nghệ		✓		Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Việt Nam	Campuchia, Lào
Phát triển con người	✓			Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Việt Nam	Campuchia, Lào, Myanmar
Giáo dục và đào tạo đại học		✓		Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Việt Nam	Campuchia, Lào

Lưu ý: Mối tương quan mạnh và dương nếu hệ số tương quan Pearson ít nhất là 0,65, tương quan trung bình và dương nếu hệ số tương quan nằm trong khoảng từ 0,3 đến 0,65 và yếu hoặc cho thấy không có mối liên hệ nào nếu hệ số tương quan nhỏ hơn 0,3.

Nguồn: Tính toán và phân loại của tác giả.

[2] The OECD study did not look at the effects on FDI of liberalization reforms in Thailand.

Các công nhân làm việc trong một nhà máy chế biến tôm ở Việt Nam
Ảnh: Oxfam



MỞ CỬA KINH TẾ, THUẬN LỢI KINH DOANH, QUY MÔ THỊ TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI LÀ NHỮNG YẾU TỐ CÓ MỐI TƯƠNG QUAN TUYẾN TÍNH THUẬN CHIỀU VỚI DÒNG VỐN FDI MẠNH NHẤT.

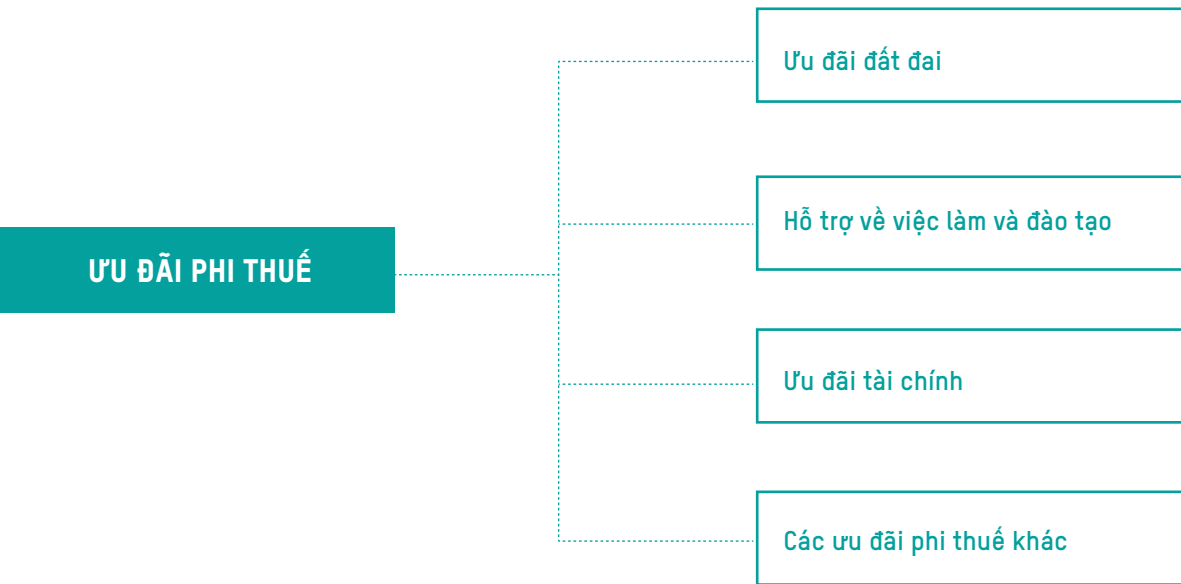
4

ƯU ĐÃI PHI THUẾ VÀ DÒNG VỐN FDI Ở CÁC QUỐC GIA ASEAN

Ngoài các ưu đãi thuế, các loại ưu đãi phi thuế khác nhau cũng là một phần của cuộc cạnh tranh giữa các nước ASEAN để thu hút FDI, đặc biệt là giữa Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam. Các ưu đãi đầu tư phi thuế ở khu vực thường được cung cấp dưới các Hình thức ưu đãi đất đai, hỗ trợ việc làm và ưu đãi tài chính. Các quốc gia ASEAN đang cạnh tranh chủ yếu bằng các ưu đãi về đất đai, tạo ra một cuộc chạy đua bất lợi, ảnh hưởng xấu đến xã hội địa phương và chất lượng quản trị của các nước.

Mặc dù ngày càng có nhiều nghiên cứu về tác động của môi trường kinh doanh và ưu đãi thuế đối với FDI, nghiên cứu về các ưu đãi phi thuế vẫn còn khan hiếm. Rất khó xác định tác động cụ thể của ưu đãi phi thuế đối với FDI vì hầu hết các nghiên cứu kết hợp ưu đãi thuế và phi thuế thành một loại ưu đãi đầu tư thay vì đi sâu vào ưu đãi phi thuế như một chủ đề riêng. Vì chưa có nghiên cứu nào trước đây xem xét tác động của ưu đãi phi thuế đối với dòng vốn FDI vào các nước ASEAN, nên báo cáo này đề cập đến các bài nghiên cứu về ưu đãi phi thuế ở các khu vực khác để cho thấy nhận thức chung của các nhà đầu tư đối với ưu đãi phi thuế.

HÌNH 35: CÁC LOẠI ƯU ĐÃI PHI THUẾ



James (2009) chỉ ra rằng 80% nhà đầu tư nước ngoài vẫn sẽ đầu tư ngay cả khi không được cung cấp các ưu đãi. Tỷ lệ này ở Việt Nam thậm chí còn cao hơn, trong đó 85% dự án đầu tư vẫn được thực hiện dù không có ưu đãi.

Owczarczuk (2013) nhận thấy rằng tại các nước Visegrad ở Trung Âu (Ba Lan, Hungary, Cộng hòa Séc, và Slovakia), các khuyến khích tài khóa và tài chính dường như không tương quan với dòng vốn FDI vào lĩnh vực nghiên cứu và phát triển (R&D). Trong bốn quốc gia, Ba Lan cung cấp ít các gói khuyến khích nhất, nhưng lại hấp dẫn FDI hơn các quốc gia còn lại dù các quốc gia này cung cấp các ưu đãi đầu tư khổng lồ, bao gồm cả các ưu đãi phi thuế như trợ cấp tiền mặt, giá ưu đãi cơ sở hạ tầng hoặc đất đai và các ưu đãi liên quan đến bằng sáng chế.



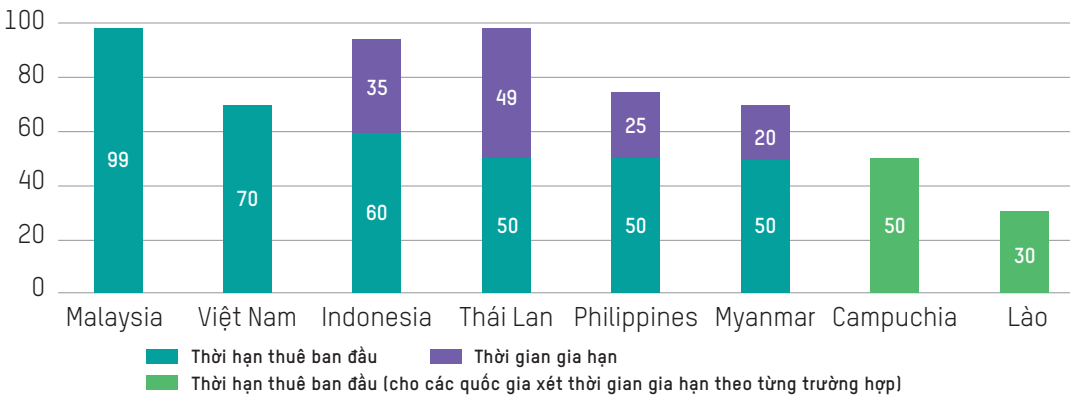
4.1

ƯU ĐÃI ĐẤT ĐAI

Giữa các quốc gia ASEAN có sự cạnh tranh với nhau về ưu đãi đất đai dưới nhiều Hình thức khác nhau. Những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đều được thuê đất dài hạn ở tất cả các quốc gia trong khối ASEAN. Hình 36 cho thấy thời hạn thuê đất ban đầu tối đa được cung cấp các quốc gia, cộng thời gian gia hạn. Malaysia dẫn đầu khu vực về thời hạn thuê ban đầu, với hợp đồng thuê 99 năm không gia hạn. Thái Lan và Indonesia cũng cung cấp thời gian thuê dài hạn, lần lượt là 99 năm và 95 năm, bao gồm cả thời gian gia hạn. Campuchia và Lào đưa ra thời hạn thuê đất ban đầu ngắn nhất, nhưng các nhà đầu tư nước ngoài ở những quốc gia này được phép đăng ký gia hạn với thời gian được

quyết định theo từng trường hợp. Ở Thái Lan, ngoài hợp đồng thuê dài hạn, các doanh nghiệp trong một số lĩnh vực nhất định còn được phép sở hữu đất đai. Miễn giảm tiền thuê nhà cũng được áp dụng ở các khu vực kinh tế cụ thể của một số nước ASEAN và thay đổi tùy theo tình trạng kinh tế xã hội của các khu vực đó. Tại Việt Nam và Lào, các dự án có thể được miễn tiền thuê lên đến 15 năm kể từ khi bắt đầu dự án, áp dụng cho các dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích và các khu vực khó khăn. Ngoài việc miễn tiền thuê đất, Việt Nam còn giảm tiền thuê lên đến 50% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh trong một số ngành nhất định hoặc các dự án chịu ảnh hưởng bởi thiên tai.

HÌNH 36: THỜI HẠN THUÊ ĐẤT TỐI ĐA (BAO GỒM CẢ GIA HẠN) Ở CÁC NƯỚC ASEAN (NĂM)



Lưu ý: Thời gian gia hạn hợp đồng thuê đất đã hết hạn tại Campuchia và Lào được phê duyệt theo từng trường hợp.

Nguồn: Đánh giá và phân loại của các tác giả.

Do những khó khăn trong việc định lượng các ưu đãi về đất đai, không có bằng chứng rõ ràng để khẳng định rằng các ưu đãi này có tác động đáng kể đến dòng vốn FDI. Một số nghiên cứu ủng hộ quan điểm rằng các nhà đầu tư nước ngoài có quan tâm đến các ưu đãi về đất đai khi quyết

định lựa chọn địa điểm FDI, trong khi những nghiên cứu khác cho rằng tác động của các ưu đãi này rất nhỏ. Cuộc khảo sát từ Dorożyński, Świerkocki, và Urbaniak (2014) cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá cao việc cung cấp đất đầu tư đã qua khai phá. Mặt khác, theo Rolfe và

cộng sự (1993), các nhà đầu tư nước ngoài từ Hoa Kỳ tỏ ra ít quan tâm đến việc cấp đất khi xem xét đầu tư vào khu vực Caribe. Trong số 20 ưu đãi được cung cấp ở khu vực Caribe, cấp đất chỉ xếp thứ 17, với số điểm 3,94 trên thang điểm 9. Các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất quan tâm đến việc cấp đất hơn so với lĩnh vực dịch vụ, điều này không có gì đáng ngạc nhiên vì các doanh nghiệp sản xuất cần nhiều đất hơn cho các hoạt động sản xuất của họ (Rolfe và cộng sự, 1993). Ví dụ, ở các quốc gia ASEAN hào phóng về cung cấp đất đai, bao gồm Malaysia, Việt Nam, Indonesia, Thái Lan và Philippines, sản xuất là ngành tiếp nhận FDI lớn nhất. Tuy nhiên, cuộc khảo sát từ Rolfe và các cộng sự (1993) cho thấy rằng việc cấp đất cũng chỉ đứng thứ 18 đối với các doanh nghiệp sản xuất đầu tư vào Caribe.

Trong nhiều trường hợp, sự hiện diện của các ưu đãi về đất đai đã gây ra tình trạng đất bị cướp khỏi các cộng đồng bản địa và làm gia tăng chênh lệch về thu nhập. Ở Campuchia, nhượng đất kinh tế được cho là cản trở quá trình đăng ký quyền sở hữu đất tập thể của các cộng đồng bản địa. Quá trình cấp giấy phép nhượng đất thường diễn ra nhanh hơn so với quá trình

đăng ký quyền sở hữu đất tập thể, do đó, việc yêu cầu nhượng quyền bị trùng lặp ở các khu vực địa phương sẽ là một trở ngại cho người bản địa trong việc đảm bảo quyền và khả năng tiếp cận các vùng đất truyền thống của họ (Prachvuthy, 2011). Tại Lào, hàng trăm nghìn hecta đã bị chiếm dụng từ người dân địa phương và nhượng quyền nhưng không được sử dụng hợp lý. Các nhóm nghèo nhất của xã hội, những người dựa vào đất đai và tài nguyên thiên nhiên, đã mất đi tài sản sản xuất quan trọng nhất của họ, làm tăng sự chênh lệch kinh tế-xã hội trong nước (Hanssen, 2007).

Hơn nữa, sự thiếu minh bạch trong quá trình cấp ưu đãi đất đai tạo cơ sở cho tham nhũng và bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp. Ở Campuchia và Lào, việc gia hạn thời gian thuê đất có thể được thương lượng theo từng trường hợp và không được công khai, giúp các nhà đầu tư có thêm quyền mặc cả và tạo cơ hội cho tham nhũng và trục lợi (UNCDF, 2010). Trên thực tế, hai quốc gia này xếp cuối cùng trong bảng xếp hạng khu vực về mức độ nhận thức tham nhũng, với Lào đạt 29 điểm và Campuchia đạt 20 điểm trên thang điểm từ 0 đến 100.



4.2

HỖ TRỢ VIỆC LÀM VÀ ĐÀO TẠO

Như đã thảo luận ở phần trước, các nước ASEAN xếp hạng thấp trong bảng xếp hạng thể giới về giáo dục và đào tạo đại học, vì vậy các doanh nghiệp nước ngoài cần cung cấp những chương trình đào tạo tại chỗ cho người lao động ở nước sở tại để

đáp ứng một số yêu cầu cụ thể về trình độ cho công việc. Chi phí đào tạo nghề có thể ngăn cản quyết định đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt là các DNVVN. Nhận thức được điều đó, một số nước ASEAN đưa ra các ưu đãi đầu tư liên quan

đến lao động, bao gồm hỗ trợ đào tạo tại chỗ hoặc phát triển nguồn nhân lực. Tại Việt Nam, các chương trình hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách chính phủ. Chính phủ Việt Nam cũng thông qua các kế hoạch và chương trình để hỗ trợ những DNVVN thiếu nguồn lực cho các chương trình việc làm và đào tạo. Ở Indonesia, chính phủ cung cấp cho doanh nghiệp các gói hỗ trợ đào tạo nghề để khuyến khích phát triển nguồn nhân lực từ khu vực kinh doanh. Tại Thái Lan, các nhà đầu tư nước ngoài được phép đưa lao động có tay nghề cao từ các nước khác vào để tránh được việc phải tốn nguồn lực cho các chương trình đào tạo. Các chương trình đào tạo liên quan đến FDI mang lại lợi ích cho các nước sở tại bằng cách tạo cơ hội cho người lao động địa phương tiếp xúc với nhân sự, kỹ thuật quản lý hoặc công nghệ mới từ các MNC. Ví dụ, ở Brazil, các chương trình đào tạo của Citibank đã tạo ra những nhân viên lành nghề, những người này đã tản ra khắp lĩnh vực tài chính ở quốc gia này và đóng góp

vào sự phát triển tài chính của quốc gia (Moran, 2005). Tuy nhiên, theo Rolfe và cộng sự (1993), về mức độ hấp dẫn đối với các nhà đầu tư Hoa Kỳ trong khu vực Caribe, trợ cấp đào tạo việc làm chỉ được chấm 4,76 trên thang điểm chín và chỉ xếp thứ 13 trong số 20 ưu đãi. Điều thú vị là, định hướng thị trường và quy mô đầu tư tạo ra sự khác biệt đáng kể về sức hấp dẫn của các loại trợ cấp đào tạo việc làm. Các nhà xuất khẩu tỏ ra quan tâm nhiều hơn đến trợ cấp đào tạo việc làm so với các nhà đầu tư hướng tới thị trường trong nước. Theo Rolfe và cộng sự (1993), trợ cấp đào tạo việc làm chỉ xếp thứ 14 trong số 20 loại ưu đãi về mức độ hấp dẫn đối với các khoản đầu tư dưới 1 triệu đô nhưng đứng thứ 12 đối với các khoản đầu tư trên 1 triệu đô la, cho thấy rằng các doanh nghiệp lớn chú trọng vào trợ cấp đào tạo việc làm hơn so với các doanh nghiệp nhỏ. Điều này đặt ra câu hỏi về hiệu quả của những biện pháp khuyến khích phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam khi tập trung vào các DNVVN.

BẢNG 3: TỔNG HỢP HỖ TRỢ VIỆC LÀM VÀ ĐÀO TẠO TẠI CÁC QUỐC GIA ASEAN

QUỐC GIA	CHI TIẾT
Campuchia	Dữ liệu không xác định
Indonesia	Hỗ trợ đào tạo nghề Các chương trình hỗ trợ về nguồn nhân lực cho các DNVVN
Lào	Dữ liệu không xác định
Malaysia	Dữ liệu không xác định
Myanmar	Dữ liệu không xác định
Philippines	Dữ liệu không xác định
Thái Lan	Cho phép nhà đầu tư nước ngoài đưa theo lao động có tay nghề cao
Việt Nam	Hỗ trợ đào tạo nghề

Nguồn: Theo rà soát và phân loại của tác giả.



4.3

ƯU ĐÃI TÀI CHÍNH

Malaysia và Indonesia đều sử dụng các ưu đãi tài chính để kích thích đầu tư vào các ngành được khuyến khích. Malaysia cung cấp tổng cộng 8 chương trình cho vay ưu đãi và 18 chương trình khác, bao gồm các chương trình chiết khấu, để thúc đẩy đầu tư. Các chương trình cho vay ưu đãi tập trung vào lĩnh vực sản xuất, các dịch vụ tài trợ nhượng quyền. Các chương trình chiết khấu và các chương trình khác giải quyết vấn đề nhượng quyền thương mại và R&D. Ở Indonesia, khuyến khích tài chính cũng tập trung vào R&D bằng cách cung cấp lãi suất thấp cho các khoản vay đầu tư vào những hoạt động này.

Tuy nhiên, tương tự như hỗ trợ việc làm và

đào tạo, các khoản vay trợ cấp không được xếp hạng cao về mức độ hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Ví dụ, chúng chỉ đạt 5,43 điểm (trên 9 điểm) và đứng thứ 10 trong bảng xếp hạng mức độ hấp dẫn đối với các nhà đầu tư Hoa Kỳ trong khu vực Caribe. Ngoài ra còn có sự khác biệt đáng kể về mức độ ưu tiên các khoản vay có trợ cấp giữa các dự án đầu tư lớn và các dự án đầu tư nhỏ: các khoản cho vay trợ cấp được xếp hạng về mức độ hấp dẫn đối với các doanh nghiệp lớn cao hơn một bậc so với các doanh nghiệp nhỏ (Rolfe và cộng sự, 1993). Hintosova và Rucinsky (2017) cũng cho rằng các khuyến khích tài chính nói chung không có bất kỳ mối quan hệ có ý nghĩa thống kê nào với dòng vốn FDI.

BẢNG 4: TỔNG HỢP ƯU ĐÃI TÀI CHÍNH Ở CÁC QUỐC GIA ASEAN

QUỐC GIA	CHI TIẾT
Campuchia	Dữ liệu không xác định
Indonesia	Khoản vay ưu đãi dành cho R&D và đào tạo nghề
Lào	Dữ liệu không xác định
Malaysia	Tám chương trình cho vay ưu đãi (ví dụ: Chương trình Chuyển đổi Kinh tế Sinh học (BTP)) Các chương trình chiết khấu (ví dụ: Chương trình Tài trợ Công nghệ Xanh 2.0)
Myanmar	Dữ liệu không xác định
Philippines	Dữ liệu không xác định
Thái Lan	Dữ liệu không xác định
Việt Nam	Dữ liệu không xác định

Nguồn: Theo rà soát và phân loại của tác giả.



4.4

CÁC ƯU ĐÃI KHÁC

Có các ưu đãi phi thuế khác đang thịnh hành ở ASEAN. Một số khuyến khích được cung cấp dưới Hình thức tạo điều kiện cho nhập cư hoặc thị thực nhập cảnh. Các nhà đầu tư nước ngoài tại Lào được tạo điều kiện về thị thực trong thời hạn tối đa 5 năm, các nhà đầu tư tại Philippines được tạo điều kiện nhập cư cho những khoản đầu tư ít nhất 75.000 đô la, và các nhà đầu tư tại Việt Nam

được tạo điều kiện cả về nhập cư và thị thực nhập cảnh. Thái Lan cho phép các nhà đầu tư tiềm năng nhập cảnh với mục đích tìm hiểu cơ hội đầu tư. Tại Malaysia và Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài cũng được hỗ trợ phí thiết bị hoặc cơ sở hạ tầng, trong khi Philippines cung cấp đặc quyền vận hành kho sản xuất hoặc trao đổi hàng hóa ngoại quan.

BẢNG 5: TỔNG HỢP CÁC ƯU ĐÃI KHÁC Ở CÁC QUỐC GIA ASEAN

QUỐC GIA	CHI TIẾT
Campuchia	Dữ liệu không xác định
Indonesia	Dữ liệu không xác định
Lào	Tạo điều kiện di cư cho các nhà đầu tư nước ngoài trong thời gian tối đa là 5 năm.
Malaysia	Giảm phí thiết bị
Myanmar	Dữ liệu không xác định
Philippines	Tạo điều kiện nhập cư cho người nước ngoài đầu tư tối thiểu \$75.000 Đặc quyền vận hành kho sản xuất/trao đổi hàng hóa ngoại quan
Thái Lan	Cho phép công dân nước ngoài nhập cảnh vào Vương quốc này với mục đích tìm hiểu cơ hội đầu tư
Việt Nam	Tạo điều kiện nhập cư và thị thực Miễn giảm chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Nguồn: Theo rà soát và phân loại của tác giả.



A farmer in Minh Tan, Phu Xuyen
Photo: Oxfam

5

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Báo cáo này thảo luận về vai trò của môi trường kinh doanh và các ưu đãi phi thuế trong xúc tiến đầu tư của các quốc gia ASEAN bằng cách tiến hành đánh giá tài liệu và xem xét mối tương quan giữa dòng vốn FDI và các yếu tố tác động lên nó. Chúng tôi kết luận rằng trong khi cạnh tranh giữa các quốc gia trong môi trường kinh doanh là cuộc đua lên đỉnh thì cạnh tranh về ưu đãi phi thuế là cuộc đua xuống đáy.

ASEAN ngày càng trở nên hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, điều này thể hiện rõ ràng ở sự tăng trưởng của dòng vốn FDI kể từ năm 2016, chủ yếu là nhờ sự gia tăng mạnh mẽ trong lĩnh vực sản xuất FDI. Từ 2019 đến 2020, trong số mười quốc gia ASEAN, bốn quốc gia (Brunei, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam) chứng kiến sự gia tăng của lượng vốn FDI, trong khi sáu quốc gia còn lại có sự sụt giảm.

Nhất quán với các nghiên cứu trước đây, báo cáo này cho rằng môi trường kinh doanh có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến các quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của các MNC. Các số liệu thống kê chỉ ra rằng sự mở cửa kinh tế, thuận lợi kinh doanh, quy mô thị trường và phát triển con người là những động lực thúc đẩy môi trường kinh doanh chính của FDI vào khu vực ASEAN. Trong số các quốc gia trong khối ASEAN, Singapore và Brunei cung cấp môi trường thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp. Singapore, thiên đường thuế của khu vực, nhận được lượng FDI vào lớn nhất. Mặt khác, dòng vốn FDI của Brunei là nhỏ nhất trong khu vực, điều này không có gì đáng ngạc nhiên vì thị trường và quy mô dân số của nước này tương đối nhỏ khi so sánh với các nước khác. Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam nhận được dòng vốn FDI cao, đặc biệt là vào lĩnh vực sản xuất, do lực lượng lao động có trình độ và kỹ năng tương đối khá. Dòng vốn FDI vào Campuchia, Lào và Myanmar vẫn bị tụt hậu và phụ thuộc nhiều vào FDI của Trung Quốc do chất lượng thể chế kém. Khi đưa ra các quyết định về địa điểm FDI, các MNC của Trung Quốc có xu hướng lựa chọn các nước giàu tài nguyên với thể chế kém hiệu quả (Kolstad và Wiig, 2012).

Ngược lại, các ưu đãi phi thuế như ưu đãi đất đai càng làm trầm trọng thêm cuộc đua xuống đáy do tính chất tốn kém và tác động khiếm tốn của chúng đối với thu hút FDI. Sự cạnh tranh về ưu đãi đất đai giữa các nước ASEAN đang cướp đất đai của xã hội bản địa, theo đó làm gia tăng bất bình đẳng kinh tế xã hội. Ở Campuchia, Lào và Myanmar, việc cấp các ưu đãi về đất đai, đặc biệt là gia hạn thời hạn thuê đất, còn thiếu minh bạch, dẫn đến có thể làm tăng nguy cơ tham nhũng. Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam còn tham gia vào cuộc cạnh tranh trong việc cung cấp các hỗ trợ việc làm và đào tạo, ưu đãi tài chính và một số ưu đãi khác, và không có ưu đãi nào được chứng minh là có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định lựa chọn địa điểm FDI.

Những nỗ lực phối hợp của ASEAN là cấp thiết để ngăn chặn cuộc đua xuống đáy đầy bất lợi do các gói ưu đãi dư thừa gây ra. Dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển ở châu Á được dự báo sẽ giảm từ 30-40% do hậu quả của suy thoái kinh tế toàn cầu gây ra bởi đại dịch COVID-19, dẫn đến giảm nguồn thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp. Ngoài ra, cuộc khủng hoảng kinh tế và sức khỏe do COVID-19 gây ra đã đặt ra những thách thức to lớn cho sự phát triển bền vững trong khu vực ASEAN. Tình trạng đói nghèo và bất bình đẳng kinh tế đã ở mức cao, người ta ước tính rằng tình trạng nghèo đói và bất bình đẳng sẽ còn tồi tệ hơn do đại dịch. Phân tích mới do Viện Nghiên cứu Kinh tế Phát triển Thế giới của Đại học Liên Hợp Quốc (UNU-WIDER) công bố ước tính rằng với tỷ lệ thu nhập/tiêu dùng giảm 20%, khu vực Châu Á Thái Bình Dương sẽ có thêm 214,1 triệu người rơi vào cảnh nghèo đói với mức thu nhập 5,50 USD mỗi ngày (Sumner, Hoy, và Ortiz-Juarez, 2020).

Nhu cầu chi tiêu ngân sách ngày càng tăng để giải quyết tình trạng đói nghèo và bất bình đẳng, cộng với sự sụt giảm của dòng vốn FDI, đã đặt ra thách thức nghiêm trọng đối với ngân sách các quốc gia ASEAN. Tình cảnh này thúc giục ASEAN cùng nhau đồng thuận về việc ngăn chặn cuộc đua xuống đáy và cải thiện môi trường kinh doanh của các nước thành viên để thu hút FDI một cách lâu dài và bền vững, cung cấp nguồn lực tài chính để đối phó với đại dịch. Báo cáo này đưa ra các khuyến nghị sau:

KHUYẾN NGHỊ 1:

ĐỒNG THUẬN VỀ NHỮNG BIỆN PHÁP CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, TẬP TRUNG VÀO CÁC YẾU TỐ QUAN TRỌNG.

Các quốc gia thành viên ASEAN nên ngồi lại với nhau và đồng thuận về một cuộc “chạy đua lên hàng đầu” bằng cách cải thiện các yếu tố của môi trường kinh doanh có tác động đáng kể đến dòng vốn FDI. Ví dụ, các ưu tiên hàng đầu phải là mở cửa kinh tế, giảm gánh nặng hành chính trong kinh doanh và đào tạo nguồn nhân lực. Song song với đó, các quốc gia cần nỗ lực cải thiện các chỉ số khác về môi trường kinh tế vĩ mô và chất lượng thể chế, chẳng hạn như tự do kinh tế, hiệu quả chính phủ, chất lượng pháp lý, chất lượng cơ sở hạ tầng và khuynh hướng công nghệ. Điều này sẽ giúp các nước ASEAN định hướng lại việc xúc tiến đầu tư một cách bền vững hơn.

KHUYẾN NGHỊ 2:

NGĂN CHẶN CUỘC CẠNH TRANH TRONG VIỆC ĐƯA RA CÁC ƯU ĐÃI ĐẤT ĐAI.

Các nước ASEAN cần ngăn chặn cuộc cạnh tranh trong việc cung cấp các ưu đãi về đất đai để thu hút FDI bởi những tác động tiêu cực chúng gây ra cho cộng đồng bản địa dưới dạng xung đột đất đai và bất bình đẳng trong thu nhập. Miễn tiền thuê đất nên được loại bỏ dần khỏi các gói ưu đãi đất đai. Các Quốc gia Thành viên cũng nên áp dụng cách tiếp cận cho toàn khu vực đối với tiêu chuẩn chuyển nhượng đất, đặc biệt là nhất trí về thời hạn thuê đất tối đa là 50 năm cho toàn khu vực. Chính phủ nên cho phép điều chỉnh giá thuê theo chu kỳ năm năm thay vì ấn định giá thuê trong toàn bộ thời gian thuê. Thay vì đưa ra các ưu đãi về đất đai, các nước ASEAN cần phối hợp sử dụng nguồn lực và ngân sách để phát triển cơ sở hạ tầng như đường và các tiện ích dịch vụ, đặc biệt trong các khu công nghiệp và kinh tế, nhằm mục đích thu hút FDI.

KHUYẾN NGHỊ 3:

XÂY DỰNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ VIỆC CẤP ƯU ĐÃI PHI THUẾ VÀ PHÁT TRIỂN CƠ CHẾ BÁO CÁO MINH BẠCH VÀ CÓ TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH.

Để tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc cấp ưu đãi phi thuế, các nước ASEAN cần xây dựng các quy tắc bao gồm thời hạn và tiêu chí lựa chọn đối tượng thụ hưởng một cách rõ ràng cho từng ưu đãi. Các nước cũng nên tránh cấp ưu đãi theo từng trường hợp cụ thể, điều này có thể mang lại cơ hội cho các hành vi tham nhũng. Các Quốc gia Thành viên cũng cần phát triển một cơ chế minh bạch và có trách nhiệm giải trình để báo cáo các ưu đãi đã cấp nhằm đảm bảo hợp tác trong toàn khu vực. Cơ chế này cần có sự tham gia của nhiều bên liên quan, chẳng hạn như các CSO và các tổ chức học thuật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Adams, S. (2010). Intellectual property rights, investment climate and FDI in developing countries. *International Business Research*, 3(3), 201.

ASEAN. (2020). Economic Impact of COVID-19 Outbreak on ASEAN. Tóm tắt chính sách ASEAN.

ASEANStatsDataPortal. (2020). <https://data.aseanstats.org/>

Ban Thư ký ASEAN và UNCTAD. (2019). ASEAN Investment Report 2019: FDI in Services – Focus on Health Care. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

Bénassy-Quéré, A., M. Coupet, và T. Mayer. (2007). Institutional determinants of foreign direct investment. *World Economy*, 30(5), 764-782. doi:10.1111/j.1467-9701.2007.01022.x

Chandra, A.C., I. Mujahid, và R.K. Mahyassari. (2020). Trade Measures in the Time of COVID-19: The Case of ASEAN. https://asean.org/storage/2020/07/ASEAN-Policy-Brief-3_FINAL_.pdf

Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP). (2020). Human Development Reports. <http://hdr.undp.org/>

Cục Kế hoạch và Thống kê Kinh tế, Brunei Darussalam. (2020). <http://www.deps.gov.bn/>

Cục Thống kê Malaysia, Cổng Thông tin Chính thức. (2020). <https://www.dosm.gov.my/>

Cục Thống kê Singapore (DOS). <https://www.singstat.gov.sg/>

Damgaard, J. và T. Elkjaer. (2017). The Global FDI Network: Searching for ultimate investors. IMF Working Paper No. 17/258.

Demirhan, E. và M. Masca. (2008). Determinants of foreign direct investment flows to developing countries: a cross-sectional analysis. *Prague Economic Papers*, 4(4), 356-369.

Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF). (2017). The Global Competitiveness Report 2017-2018. <http://www3.weforum.org/docs/GCR2017-2018/05FullReport/TheGlobalCompetitivenessReport2017%E2%80%932018.pdf>

Dorożyński, T., J. Świerkocki, và W. Urbaniak. (2014). Attracting FDI to the region of Lodz by its local government. *Comparative Economic Research*, 17(2), 101-118. doi:10.2478/ce-2014-0016

Ghazalian, P.L. và F. Amponsem. (2019). The effects of economic freedom on FDI inflows: an empirical analysis. *Applied Economics*, 51(11), 1111-1132.

Goodspeed, T., J. Martinez-Vazquez, và L. Zhang. (2011). Public policies and FDI location: Differences between developing and developed countries. *FinanzArchiv: Public Finance Analysis*, 67(2), 171-191. doi:10.1628/001522111X588736

Gopalan, S., R.S. Rajan, và L.N.T Dương. (2019). Roads to prosperity? Determinants of FDI in China and ASEAN. Trong R.C.K. Burdekin và T.D. Willett (eds). *The Chinese Economy: China's Global Interdependence*, 52(4), 318-341. doi:10.1080/10971475.2018.1559092

Hanssen, C.H. (2007). Lao Land Concessions, Development for the people? Hội nghị quốc tế về chính sách giảm nghèo và rừng: cải cách quyền hưởng dụng, thị trường và chính sách, 03-7/09/2007. Trung tâm Đào tạo Lâm nghiệp Cộng đồng Khu vực Châu Á và Thái Bình Dương, Bangkok. <https://landmatrix.org/media/uploads/mtnforumorgsitesdefaultfilespub4948.pdf.pdf>

Heritage. (2020). 2020 Index of Economic Freedom: Promoting Economic Opportunity and Prosperity by Country. <https://www.heritage.org/index/>

Hoàng, H.H. (2012). Foreign direct investment in South-East Asia: determinants and spatial distribution. *Centre for Studies and Research on International Development*.

Hoàng, H.H. và D.H. Bùi. (2015). Determinants of foreign direct investment in ASEAN: A panel approach. *Management Science Letters*, 5(2), 213-222. doi:10.5267/j.msl.2014.12.015

IMF. (2020). Fiscal Monitor Database. Quỹ Tiền tệ Quốc tế. <https://www.imf.org/en/Publications/FM>

James, S. (2009). Incentives and investments: Evidence and policy implications. Ngân hàng Thế giới.

James, S. (2014). Tax and Non-Tax Incentives and Investments: Evidence and Policy Implications. Dịch vụ Tư vấn Môi trường Đầu tư, Nhóm Ngân hàng Thế giới.

Kolstad, I. và Wiig, A. (2012). What determines Chinese outward FDI? *Journal of World Business*, 47(1), 26-34.

McCulloch, N., Winters, L.A., và Cirera, X. (2001). Trade liberalization and poverty: A handbook. Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Kinh tế.

Moran, T.H. (2005). How does FDI affect host country development? Using industry case studies to make reliable generalizations. In T.H. Moran, E.M. Graham, and M. Blomstrom (eds). *Does Foreign Direct Investment Promote Development?*, 281-313. Viện Kinh tế Quốc tế Peterson.

<https://www.piie.com/bookstore/does-foreign-direct-investment-promote-development>

Ngân hàng Indonesia – Bank Sentral Republik Indonesia. (2020). <https://www.bi.go.id/>

Ngân hàng Thái Lan. (2020). <https://www.bot.or.th/>

Ngân hàng Thế giới. (2020). Chỉ số Phát triển Thế giới. World Development Indicators. <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators> (truy cập ngày 30/09/2020)

Ngân hàng Trung ương Philippines. (2020). <http://www.bsp.gov.ph/>

OECD. (2019). OECD Investment Policy Review of Southeast Asia. <http://www.oecd.org/investment/oecd-investment-policy-review-southeast-asia.htm>

OECD. (2020). COVID-19 crisis response in ASEAN Member States. <http://www.oecd.org/coronavirus/policy-responses/covid-19-crisis-response-in-asean-member-states-02f828a2/>

Owczarczuk, M. (2013). Government Incentives and FDI inflow into R&D – The Case of Visegrad Countries. *Entrepreneurial Business and Economics Review*, 1(2), 73-86. <https://doi.org/10.15678/EBER.2013.010207>

Oxfam International. (2002). Rigged Rules and Double Standards: Trade, globalisation, and the fight against poverty. Oxfam International. <https://oxfamilibrary.openrepository.com/bitstream/handle/10546/112391/cr-rigged-rules-double-standards-010502-en.pdf;jsessionid=E107CB47460714B86EDAFD84881A2FCE?sequence=18>

Oxfam. (2016). Tax Battles: The Dangerous Global Race to the Bottom on Corporate Tax. Tài liệu chính sách của Oxfam. <https://oi-files-d8-prod.s3.eu-west-2.amazonaws.com/s3fs-public/bp-race-to-bottom-corporate-tax-121216-en.pdf>

Palit, A. và S. Nawani. (2007). Technological Capability as a Determinant of FDI Inflows: Evidence from developing Asia & India. Tài liệu làm việc số 193, Hội đồng Nghiên cứu Quan hệ Kinh tế Quốc tế Ấn Độ. <https://core.ac.uk/download/pdf/6604762.pdf>

Parcon, H. (2008). Labor market flexibility as a determinant of FDI inflows. Đại học Hawaii tại Manoa, Khoa Kinh tế, Tài liệu làm việc, 08-07.

Prachvuthy, M. (2011). Land acquisition by non-local actors and consequences for local development: Impacts of economic land concessions on the livelihoods of indigenous communities in Northeast provinces of Cambodia. Khoa Du lịch và Viện Mekong Campuchia, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Hoàng gia Phnom Penh. Báo cáo được chuẩn bị cho Học viện Quản trị đất đai vì sự phát triển công bằng và bền vững Hà Lan (LANDac), Utrecht.

Quỹ phát triển vốn Liên Hiệp Quốc (UNCDF). (2010). Local development outlook Cambodia: Trends, Policies, Governance. Phnom Penh: UNCDF.

Rolfe, R., D. Ricks, M.A. Pointer, và M. McCarthy. (1993). Determinants of FDI Incentive Preferences of MNEs. *Journal of International Business Studies*, 24(2), 335-355. <http://www.jstor.org/stable/155225>

Soumaré, I. và F. Tchana Tchana. (2015). Causality between FDI and financial market development: Evidence from emerging markets. *The World Bank Economic Review*, 29(1), S205-S216. doi:10.1093/wber/lhv015

Sumner, A., Hoy, C., và Ortiz-Juarez, E. (2020). Estimates of the Impact of COVID-19 on Global Poverty. UNU-WIDER, 800-9.

Tổ chức Minh bạch Quốc tế. (2020). Corruption Perceptions Index. <https://www.transparency.org/en/cpi#>

Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hiệp Quốc (UNIDO). (2011). Africa Investor Report: Towards evidence-based investment promotion strategies. https://www.unido.org/sites/default/files/2013-02/AIS_Report_A4_0.PDF

UNCTAD. (2020). Investment flows to developing Asian countries to fall 30% to 45% due to COVID-19, says UN report. Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển.

VEPR, Oxfam tại Vietnam, The PRAKARSA, và TAFJA. (2020). Towards Sustainable Tax Policies in the ASEAN Region: The Case of Corporate Tax Incentives. Hà Nội, Việt Nam. https://oi-files-cng-prod.s3.amazonaws.com/asia.oxfam.org/s3fs-public/file_attachments/Oxfam_BCT_Ngoc_16h30-24-6-2020-final.pdf

Viện nghiên cứu chính sách Legatum. (2019). Global Index of Economic Openness. <https://li.com/reports/global-index-of-economic-openness-2-2/>

Wei, S. J. (2000). How Taxing is Corruption on Internal Investors? *Review of Economics and Statistics*, 82,1,1-11.

Yi, X. và A. Naghavi. (2017). Intellectual property rights, FDI, and technological development. *The Journal of International Trade & Economic Development*, 26(4), 410-424. doi:10.1080/09638199.2016.1266380

